

MỤC LỤC

NGHIÊN CỨU - LÝ LUẬN

- Những vấn đề lý luận về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài 3
- Pháp luật và thi hành pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài 20
- Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài 71

PHẦN PHỤ LỤC

- Công ước về Công nhận và thi hành các quyết định trọng tài nước ngoài 90

MÃ SỐ: TPT/K - 09 - 03

698-2009/CXB/02-237/TP

LỜI NÓI ĐẦU

Thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được quy định tại Phần thứ sáu của Bộ luật tố tụng dân sự. Có thể nói việc ban hành quy định về thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài đã góp phần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; giáo dục mọi người nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, bảo đảm cho việc giải quyết các vụ việc dân sự được nhanh chóng, chính xác, công minh và đúng pháp luật. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng các quy định về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài trong thời gian qua đã bộc lộ những vướng mắc, bất cập, một số quy định còn chưa rõ ràng và còn có nhiều cách hiểu khác nhau. Bên cạnh đó, trong những năm qua Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật mới nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa. Trước tình hình đó, pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài nói riêng, Bộ luật tố tụng dân sự nói chung cũng cần phải có những sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện mới.

Ngày 17 tháng 6 năm 2009, Quốc hội khóa XII đã thông qua Nghị quyết số 31/2009/QH12 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2010 và bổ sung Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khóa XII (2007-2011) đã quyết định xây dựng Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Để góp phần áp dụng đúng các quy định về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài và để có cơ sở phục vụ cho việc kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Phần thứ sáu của Bộ luật tố tụng dân sự. Toà án nhân dân tối cao đã triển khai nghiên cứu đề tài khoa học cấp cơ sở: **“Những vấn đề lý luận và thực tiễn của công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài”**. Trong số chuyên đề khoa học xét xử này Viện khoa học xét xử xuất bản Chuyên đề Khoa học xét xử với nội dung giới thiệu một số kết quả nghiên cứu của công trình nghiên cứu khoa học nêu trên để bạn đọc tham khảo.*

Viện khoa học xét xử xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc và rất mong nhận được ý kiến góp ý của bạn đọc.

VIỆN KHOA HỌC XÉT XỬ
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TOÀ ÁN NƯỚC NGOÀI, QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

1. Khái niệm bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

1.1. Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài

Trong tư pháp quốc tế việc xác định Toà án có thẩm quyền tài phán cũng đồng nghĩa với việc xác định được “quốc tịch” của phán quyết do Toà án đó ban hành. Xuất phát từ nguyên tắc “tôn trọng chủ quyền quốc gia” và nguyên tắc “quyền tài phán lãnh thổ” (Territorial Jurisdiction) mà phán quyết của Toà án của một quốc gia sẽ được xác định là phán quyết của Toà án nước ngoài tại một quốc gia khác. Vậy “quốc tịch” cho phán quyết của Toà án được xác định căn cứ vào hai tiêu chí “lãnh thổ” nơi phán quyết được ban hành và tiêu chí “luật Toà án” (tiêu chí luật “Toà án” – “lex fori” có nội dung là: nơi có trụ sở Toà án là nơi pháp luật của quốc gia đó được áp dụng giải quyết).

Như vậy, phán quyết của Toà án là phán quyết của Toà án nước ngoài nếu như nó được xem xét bởi một quốc gia khác không ban hành phán quyết đó. Điều này có nghĩa rằng nguyên tắc “quyền tài phán lãnh thổ” đã được áp dụng để xác định phán quyết của một Toà án có phải là phán quyết của Toà án nước ngoài hay không. Đối với mỗi một quốc gia thì bất kỳ một phán quyết nào

của Toà án không phải do Toà án của quốc gia đó ban hành đều là phán quyết của Toà án nước ngoài mà không phân biệt phán quyết đó được tuyên ở đâu.

Theo nghĩa thuần túy phán quyết của Toà án nước ngoài bao gồm tất cả các phán quyết mà không phân biệt phán quyết đó có hiệu lực hay chưa có hiệu lực. Tuy nhiên, trong lĩnh vực công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án thì chỉ những phán quyết đã có hiệu lực pháp luật mới được xem xét công nhận và cho thi hành. Trong một số trường hợp đặc biệt phán quyết của Toà án tuy chưa có hiệu lực nhưng cũng có thể được xem xét công nhận và cho thi hành tại một quốc gia khác¹. Theo pháp luật một số nước, việc phán quyết của Toà án nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại quốc gia đó được xác định trên hai căn cứ đó là phán quyết đó có mang tính tài sản hay không? và phán quyết đó có cần cưỡng chế thi hành hay không?

Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài có thể bao gồm nhiều loại phán quyết khác nhau tùy thuộc vào tiêu chí phân loại. Căn cứ vào nội dung của phán quyết, phán quyết của Toà án nước ngoài có thể chia thành các loại như: các phán quyết về dân sự, hôn nhân gia

¹Xem khoản 3 Điều 21 Hiệp định trợ tư pháp giữa Cộng hoà Pháp và Việt Nam.

đình, lao động, thương mại, hành chính, hình sự... Căn cứ vào tính chất cần phải thi hành của phán quyết, phán quyết của Toà án nước ngoài được chia thành hai loại: phán quyết chỉ cần công nhận mà không cần thi hành và phán quyết cần được công nhận và thi hành. Căn cứ vào tính chất tài sản của phán quyết, phán quyết của Toà án nước ngoài được chia thành hai loại: phán quyết mang tính chất tài sản và phán quyết không mang tính chất tài sản.

Trên thực tế quy định của pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài chỉ bao gồm các bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài mang tính chất tài sản mà không bao gồm tất cả các bản án, quyết định dân sự được Toà án nước ngoài ban hành. Đối với những bản án không mang tính chất tài sản thì thông thường chỉ cần tiến hành thủ tục công nhận là đủ mà không cần phải tiến hành thủ tục cho thi hành. Điều này được lý giải bởi bản thân các phán quyết đó không có nội dung phải thi hành tại quốc gia không ban hành quyết định đó và cũng không cần phải tiến hành cưỡng chế thi hành tại quốc gia không ban hành phán quyết đó. Do đó, thực tế thì những bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại một quốc gia nơi bản án, quyết định dân sự đó được yêu cầu thi hành không bao gồm tất cả các bản án, quyết định dân sự mà chỉ bao gồm những bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài mang tính chất tài sản hoặc những bản án, quyết định dân sự cần phải tiến hành thủ tục

cưỡng chế thi hành.

Pháp luật quốc tế về phán quyết của Toà án cũng quy định rất khác nhau về nội hàm của khái niệm phán quyết. Theo quy định tại Điều 25 Công ước La Hay về công nhận và cho thi hành các phán quyết về những vấn đề dân sự và thương mại năm 1968 thì phán quyết của Toà án được xác định như sau:

“Trong Công ước này, phán quyết có nghĩa là phán quyết được ban hành bởi Toà án hoặc Trọng tài của bất kỳ một quốc gia liên quan nào, bất kể phán quyết đó có thể bao gồm bản án, quyết định dân sự, hoặc lệnh thi hành (including a decree, order, decision or writ of execution), cũng như quyết định của Toà án về án phí, chi phí.”²

Pháp luật của các quốc gia khác nhau cũng quy định rất khác nhau về nội hàm khái niệm phán quyết của Toà án nước ngoài. Ví dụ: khoản 1 và 2 Điều 409 Bộ luật tố tụng dân sự Liên bang Nga quy định:

“1. Bản án quyết định của Toà án nước ngoài bao gồm cả quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự được công nhận và cho thi hành tại Liên bang Nga trong trường hợp hiệp định quốc tế của Liên bang Nga có quy định.

2. Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài là bản án, quyết định dân sự về vụ việc dân sự, trừ tranh chấp kinh tế và những vụ việc khác liên quan đến hoạt động kinh doanh hoặc hoạt

² Xem Điều 25 Công ước La Hay về công nhận và cho thi hành các phán quyết về những vấn đề dân sự và thương mại. www. (Convention on jurisdiction and the enforcement of judgments in civil and commercial matters.)

động kinh tế khác và phần quyết định trong bản án kết tội về bồi thường thiệt hại gây ra do hành vi phạm tội.”

Theo pháp luật của Pháp, các quyết định thuộc diện công nhận và cho thi hành bao gồm các quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài trong lĩnh vực tư pháp ban hành bao gồm:

- Bản án, quyết định dân sự của Toà án;

- Quyết định của Trọng tài nước ngoài;

- Quyết định của cơ quan hành chính nước ngoài có hiệu lực như bản án, quyết định dân sự của Toà án (ly hôn theo thủ tục hành chính);

- Các văn bản do các viên chức công quyền nước ngoài lập (văn bản hành chính...)³

Theo quy định trong các hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và các nước nội hàm khái niệm phán quyết của Toà án nước ngoài cũng rất khác nhau. Chẳng hạn: Điều 51, 52 Hiệp định tương trợ tư pháp Việt Nam và Liên bang Nga quy định: *“Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài gồm hai loại: bản án, quyết định dân sự không mang tính chất tài sản; và bản án, quyết định dân sự mang tính chất tài sản.”*

Khoản 2 Điều 15 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Trung Quốc quy định: *“Các quyết định của Toà án” nói trong hiệp định này ở Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm: Bản án, quyết định dân sự và biên*

bản hoà giải của Toà án; Cộng hoà nhân dân Trung Hoa bao gồm: phán quyết, tài định và biên bản hoà giải của Toà án.”

Pháp luật Việt Nam quy định việc xác định phán quyết của Toà án nước ngoài tại khoản 1 Điều 342 Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS), theo đó bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài là bản án, quyết định dân sự về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định dân sự hình sự, hành chính của Toà án nước ngoài và bản án, quyết định dân sự khác của Toà án nước ngoài mà theo pháp luật của Việt Nam được coi là bản án, quyết định dân sự. Như vậy, theo pháp luật Việt Nam bản án quyết định của Toà án nước ngoài chỉ bao gồm các bản án, quyết định dân sự trong lĩnh vực dân sự hay mang tính chất dân sự (hay còn được gọi là bản án, quyết định về dân sự theo nghĩa rộng).

Tóm lại, việc xác định “quốc tịch” phán quyết của Toà án nước ngoài đã có sự thống nhất cả về mặt lý luận và thực tiễn. Tuy nhiên, nội hàm của khái niệm phán quyết của Toà án nước ngoài hay bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài lại đang có cách hiểu và quy định rất khác nhau trong pháp luật các nước cũng như trong các điều ước quốc tế.

Xuất phát từ nguyên tắc chủ quyền quốc gia trong luật quốc tế, quyết định của Toà án một nước chỉ có hiệu lực trong phạm vi lãnh thổ nước đó. Tuy nhiên, trong quan hệ quốc tế, các tranh chấp phát sinh trong quan hệ giữa các cá nhân và pháp nhân của các nước được

³ Xem Jean Derruppé, “Tư pháp quốc tế”, Nhà pháp luật Việt Pháp, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, sdd trang 181.

Toà án giải quyết đặt ra nhiều trường hợp phải công nhận và thi hành các quyết định của Toà án quốc gia này tại lãnh thổ quốc gia khác.

1.2. *Quyết định của Trọng tài nước ngoài*

Phán quyết của Trọng tài nước ngoài hay quyết định của Trọng tài nước ngoài được quy định trong Công ước New York năm 1958 về công nhận và cho thi hành các quyết định của Trọng tài nước ngoài (sau đây gọi là Công ước New York). Điều 1 của Công ước này quy định: *“Công ước này áp dụng đối với việc công nhận và thi hành các quyết định trọng tài được ban hành tại lãnh thổ của một Quốc gia khác với Quốc gia nơi có yêu cầu công nhận và thi hành quyết định trọng tài đó, xuất phát từ các tranh chấp giữa các thể nhân hay pháp nhân. Công ước còn được áp dụng cho những quyết định trọng tài không được coi là quyết định trong nước tại Quốc gia nơi việc công nhận và thi hành chúng được yêu cầu.”*

Theo quy định tại Điều 1 Công ước New York thì quyết định của Trọng tài nước ngoài bao gồm:

- Những phán quyết trọng tài được tuyên tại lãnh thổ của một quốc gia khác với quốc gia nơi việc công nhận và thi hành được yêu cầu;

- Những phán quyết trọng tài không được coi là phán quyết trong nước của quốc gia nơi việc công nhận và thi hành chúng được yêu cầu.

Công ước New York đã xác định quyết định của Trọng tài nước ngoài dựa trên cơ sở kết hợp cả tiêu chí “quốc tịch của Trọng tài” và tiêu chí “lãnh thổ” nơi

quyết định trọng tài được ban hành. Theo Công ước New York, quyết định của Trọng tài nước ngoài là quyết định của Trọng tài không phải là quyết định của Trọng tài quốc nội theo quy định pháp luật của quốc gia nơi quyết định được yêu cầu thi hành. Bởi nếu pháp luật của một quốc gia nào đó quy định quyết định trọng tài mặc dù được tuyên ở nước ngoài nếu đáp ứng được các điều kiện nhất định thì là quyết định của Trọng tài trong nước vẫn hoàn toàn phù hợp với Điều 1 của Công ước New York. Mặt khác, quyết định của Trọng tài nước ngoài nếu được tuyên tại nước không phải nơi Trọng tài đó được thành lập vẫn có thể được xác định là quyết định của Trọng tài trong nước nếu pháp luật của quốc gia đó cho phép như vậy⁴.

Điều 1 của Công ước New York đã quy định quyết định của Trọng tài nước ngoài sẽ được pháp luật của các quốc gia thành viên tham gia quy định cụ thể trong pháp luật của nước mình. Trên tinh thần đó, định nghĩa quyết định trọng tài trong Công ước New York đã được đa số các nước thành viên tham gia Công ước này cụ thể hóa trong pháp luật quốc gia thông qua con đường nội luật hoá.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, quyết định của Trọng tài nước ngoài được quy định tại khoản 2 Điều 342 BLTTDS như sau: *“Quyết định của Trọng tài nước ngoài là quyết định được tuyên ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc trong lãnh thổ Việt Nam của*

⁴ Xem: TS Đỗ Văn Đại, *Làm thế nào để Trọng tài Việt Nam là chỗ dựa cho doanh nghiệp*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 117, năm 2008, sđd trang 36.

Trọng tài nước ngoài do các bên thoả thuận lựa chọn để giải quyết tranh chấp phát sinh từ các quan hệ pháp luật kinh doanh, thương mại, lao động.”

Theo quy định của pháp luật Việt Nam thì căn cứ để xác định quyết định của Trọng tài nước ngoài là quyết định đó được ban hành bởi Trọng tài của nước ngoài mà không phân biệt quyết định của Trọng tài đó ban hành tại Việt Nam hay tại nước ngoài. Nhưng căn cứ để xác định thế nào là Trọng tài nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam thì cũng chưa rõ ràng. Tuy nhiên, căn cứ vào các quy định của pháp luật Việt Nam về Trọng tài thì có thể sử dụng phương pháp loại trừ để xác định những tổ chức Trọng tài mà không được thành lập theo pháp luật Trọng tài của Việt Nam thì Trọng tài đó không phải là Trọng tài Việt Nam. Căn cứ vào các quy định của Pháp lệnh trọng tài thương mại Việt Nam năm 2003 thì cách hiểu này là phù hợp với Công ước New York và thực tiễn công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài.

Công ước New York không có quy định quyết định của Trọng tài nước ngoài bao gồm những loại quyết định nào. Tuy nhiên, căn cứ vào các quy định trong Công ước và pháp luật của các quốc gia về công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài thì quyết định đó phải là quyết định về thực chất vụ kiện (quyết định về toàn bộ vụ kiện hoặc về một phần vụ kiện), thường là phán quyết cuối cùng của Trọng tài được đưa ra trong quá trình giải quyết tranh chấp. Trong một số trường hợp quyết định của Trọng tài cũng có thể là

quyết định về việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo vệ chứng cứ hoặc để đảm bảo thi hành án⁵.

Các quyết định của Trọng tài nước ngoài thường gồm các loại khác nhau. Căn cứ vào loại Trọng tài giải quyết là Trọng tài thường trực hay Trọng tài vụ việc mà Điều I của Công ước New York quy định quyết định của Trọng tài nước ngoài bao gồm hai loại sau: “*Thuật ngữ “các quyết định trọng tài” bao gồm không chỉ những quyết định ra bởi các Trọng tài viên được chỉ định cho từng vụ mà còn bao gồm những quyết định ra bởi các tổ chức trọng tài thường trực được các bên đưa vụ việc ra giải quyết.*”

Căn cứ vào nội dung của các quyết định của Trọng tài mà quyết định của Trọng tài được chia thành các quyết định về các vấn đề khác nhau trong quá trình giải quyết tranh chấp. Ví dụ: quyết định giải quyết vụ việc; quyết định đình chỉ giải quyết; quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; quyết định công nhận hoà giải thành của Hội đồng Trọng tài...

Tóm lại, quyết định của Trọng tài nước ngoài đã được Công ước New York quy định khá rõ ràng và rất linh động để các quốc gia có thể quy định cụ thể trong pháp luật của quốc gia mình. Cũng chính vì lý do này mà pháp luật các quốc gia có quy định khác nhau về nội hàm của khái niệm “quyết định của Trọng tài trong nước”, do vậy đã dẫn đến cách xác định “quyết định trọng tài

⁵ Xem TS. Nguyễn Trung Tín, *Về việc xác định quyết định của Trọng tài được công nhận và thi hành tại Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 5 năm 2001.

nước ngoài” theo pháp luật của các quốc gia khác nhau cũng rất khác nhau.

2. Khái niệm công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

Theo định nghĩa trong Từ điển tiếng Việt⁶ thì “công nhận” là việc thừa nhận trước mọi người là hợp với sự thật, với lẽ phải hoặc hợp với thể lệ luật pháp và “thi hành” là làm cho thành có hiệu lực điều đã được chính thức quyết định. Đặt trong lĩnh vực pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài thì khái niệm này có sự thay đổi. Theo định nghĩa trong Từ điển Luật học⁷ thì công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài là việc thừa nhận và cho phép thi hành bản án, quyết định dân sự về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định dân sự về hình sự, hành chính của Toà án nước ngoài theo những nguyên tắc và trình tự pháp lý nhất định. Công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài là thừa nhận giá trị pháp lý và áp dụng các biện pháp để thực hiện quyết định của Trọng tài nước ngoài.

Ngay trong bản thân khái niệm “công nhận” và khái niệm “thi hành” bản án quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài đã có nội hàm khác nhau. Điều này xuất phát từ chính mục đích của

công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài. Nếu mục đích của công nhận là ngăn ngừa một bên tranh chấp tiếp tục khởi kiện vụ việc đã được giải quyết thì mục đích của thi hành là công cụ hữu hiệu để buộc bên có trách nhiệm thi hành phải thi hành. Do đó, nếu tách việc “công nhận” và việc “thi hành” ra thành hai chế định khác nhau thì vẫn có ý nghĩa thực tiễn. Bởi khái niệm “công nhận” đơn giản được hiểu là công nhận giá trị pháp lý của bản án hay quyết định nào đó, còn khái niệm “thi hành” hay “cho thi hành” là thừa nhận hiệu lực cưỡng chế thi hành của bản án, quyết định dân sự đó. Tuy vậy, bản thân khái niệm “công nhận và cho thi hành” thì lại không thể được hiểu với nghĩa tách biệt như vậy mà khái niệm này cần được hiểu theo hướng kết hợp cả nội dung “công nhận” và nội dung “thi hành”. Bởi đối với mỗi Nhà nước thì không thể thi hành bản án, quyết định dân sự một cách cưỡng chế nếu bản án, quyết định dân sự đó chưa được công nhận. Nếu Toà án chỉ ra phán quyết quyết định công nhận giá trị pháp lý của bản án, quyết định dân sự của Toà án, quyết định của Trọng tài (công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án, quyết định của Trọng tài là phù hợp với yêu cầu của pháp luật) thì không có nghĩa là quyết định đó của Toà án đã bao gồm cả việc thi hành quyết định trên. Nói một cách khác, công nhận là hành vi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật còn thi hành được hiểu là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm

⁶ Từ điển tiếng Việt - Viện ngôn ngữ học, Trung tâm Từ điển học, Nhà xuất bản Đà Nẵng, 2003.

⁷ Viện khoa học pháp lý Bộ Tư pháp, *Từ điển Luật học*, Nhà xuất bản từ điển Bách Khoa - Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội năm 2006.

cho quyết định, bản án đó được thực thi trên thực tế. Như vậy, chúng ta có thể tạm định nghĩa khái niệm công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài như sau:

“Công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài là hành vi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của một quốc gia thừa nhận giá trị (hiệu lực) pháp lý của bản án, quyết định dân sự của một quốc gia khác và làm cho bản án, quyết định dân sự đó có hiệu lực cưỡng chế thi hành trên thực tế trên lãnh thổ quốc gia đó”.

Từ định nghĩa này có thể xác định được thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài là thủ tục mà theo đó Toà án của một quốc gia sẽ xem xét, quyết định trao hiệu lực thi hành tại quốc gia đó cho bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài có yêu cầu công nhận và cho thi hành.

Yêu cầu công nhận và cho thi hành đối với bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài gồm ba loại như sau:

- Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài: chỉ có quyền công nhận và cho thi hành hay không công nhận và không cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài; hoặc công nhận và cho thi hành một phần của bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài; (khoản 5 Điều 355 BLTTDS);
- Đơn yêu cầu không công nhận

hiệu lực thi hành của bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài. Mục đích của loại đơn yêu cầu này là nhằm yêu cầu Toà án tuyên bố vô hiệu đối với bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài trước khi có đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự đó. Nếu đơn được giải quyết thì bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không được công nhận hiệu lực thi hành. Trong trường hợp đơn bị bác, thì việc bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài có được công nhận hiệu lực thi hành tại quốc gia đó hay không còn tùy thuộc quy định pháp luật từng quốc gia.

- Đơn yêu cầu công nhận hiệu lực thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài là yêu cầu bổ sung trong một vụ kiện khác. Khi đương sự viện dẫn một bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài làm chứng cứ trong vụ kiện thì bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài đó phải được Toà án kiểm tra hiệu lực thi hành trước khi sử dụng.

Trong hệ thống pháp luật của mỗi một quốc gia thì lĩnh vực pháp luật công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài là một lĩnh vực pháp luật quan trọng. Thông thường, nó thường đóng vai trò là một chế định trong hệ thống quy phạm pháp luật tố tụng dân sự của quốc gia đó. Chế định pháp luật công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài bao gồm tổng thể các nguyên tắc, các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ liên quan tới việc

công nhận cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài.

3. Đặc điểm của pháp luật công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

Pháp luật công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài vừa là một chế định của pháp luật tố tụng dân sự, pháp luật về Trọng tài vừa là một chế định về tương trợ tư pháp trong các điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp. Do đó, chế định này vừa mang những đặc điểm của pháp luật tố tụng dân sự, đặc điểm của pháp luật trọng tài vừa mang những đặc điểm của tư pháp quốc tế. Bên cạnh đó, chế định công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài còn có những đặc điểm đặc thù như sau:

Thứ nhất, sự công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài chỉ được đặt ra sau khi bản án, quyết định dân sự đó đã có hiệu lực pháp luật (chỉ trong một số trường hợp đặc biệt, bản án, quyết định dân sự cần phải thi hành ngay mới được xem xét cho thi hành khi bản án, quyết định dân sự về thực chất vụ việc chưa có hiệu lực). Toà án chỉ tiến hành thủ tục công nhận và cho thi hành nếu bản án, quyết định dân sự đó đã có hiệu lực hoặc cần phải được thi hành ngay để đảm bảo thi hành bản án, quyết định dân sự sau này. Mặt khác, pháp luật công nhận và cho thi hành của nhiều nước còn có quy định

nếu bản án, quyết định dân sự có yêu cầu thi hành mà theo pháp luật của nước nhận yêu cầu, vụ việc đó thuộc thẩm quyền giải quyết riêng biệt của Toà án hoặc Trọng tài của nước đó thì Toà án của nước được yêu cầu sẽ từ chối việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự đó.

Thứ hai, pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài không chỉ đặt ra khi bên phải thi hành bản án, quyết định dân sự không tự nguyện thi hành. Mà trong cả những trường hợp đương sự có yêu cầu không công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự đó thì Toà án vẫn can thiệp để xem xét quyết định công nhận và cho thi hành hay không công nhận và không cho thi hành. Đối với yêu cầu công nhận và cho thi hành thì Toà án có thể xem xét ra quyết định công nhận và cho thi hành hoặc quyết định không công nhận và không cho thi hành. Ngược lại, đối với yêu cầu không công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự không có nhu cầu thi hành thì Toà án có thể tiến hành xem xét quyết định không công nhận và không cho thi hành hoặc quyết định công nhận và cho thi hành. Như vậy, trong mọi trường hợp dù đương sự là người được thi hành hay người phải thi hành bản án, quyết định dân sự thì vẫn nhận được sự trợ giúp của Toà án có thẩm quyền để yêu cầu xem xét việc công nhận và cho thi hành hay việc không công nhận và không cho thi hành. Tùy thuộc vào mục đích của đương sự mà họ có thể yêu cầu Toà án “công nhận” hay yêu cầu Toà án “công nhận

và cho thi hành”. Đối với “công nhận”, mục đích ở đây thể hiện ở chỗ, sự công nhận được sử dụng nhằm ngăn ngừa trường hợp một bên tranh chấp tiếp tục khởi kiện về chính vụ việc đã được giải quyết. Đối với “không công nhận”, mục đích là ngăn cản việc bên thắng kiện nộp đơn yêu cầu thi hành bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật. Trong khi đó, việc công nhận và cho thi hành lại đóng vai trò như một công cụ hữu hiệu để buộc bên thua kiện phải thực hiện những hành vi bất lợi cho mình mà bên đó đã không tự nguyện thi hành. Việc cưỡng chế đối với bên phải thực thi quyết định có thể bằng nhiều cách khác nhau (như tịch thu tài sản, phong tỏa tài khoản ngân hàng...).

Thứ ba, công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài là thủ tục xem xét, quyết định trao hiệu lực thi hành tại quốc gia nào đó cho bản án, quyết định dân sự được yêu cầu. Do đó, thủ tục xem xét yêu cầu (nếu không được quy định trong các điều ước quốc tế) sẽ phải tuân thủ theo quy định trong pháp luật của quốc gia nơi bản án, quyết định dân sự đó được yêu cầu. Bản án, quyết định dân sự chỉ được xem xét công nhận và cho thi hành nếu tuân thủ đầy đủ các điều kiện trong các điều ước quốc tế cũng như pháp luật quốc gia. Để bản án, quyết định dân sự phát huy hiệu lực tại một quốc gia khác thì bản án, quyết định dân sự phải chịu sự kiểm tra của Toà án có thẩm quyền của quốc gia đó theo những điều kiện và thủ tục nhất định. Nội dung, điều kiện và thủ tục kiểm tra sẽ do pháp luật của từng quốc gia quy định cụ

thể. Nội dung và phạm vi kiểm tra có thể là kiểm tra toàn diện hoặc kiểm tra hạn chế tùy thuộc vào quy định pháp luật của từng quốc gia trong từng thời kỳ. Tuy nhiên, hiện nay trên thế giới đa số các quốc gia đều áp dụng phương thức kiểm tra hạn chế nhằm giảm thiểu chi phí và rút ngắn thời gian. Kiểm tra toàn diện là kiểm tra cả mặt nội dung và hiệu lực về hình thức của bản án, quyết định dân sự. Bao gồm cả khả năng sửa đổi nội dung bản án, quyết định dân sự. Và có thể từ chối công nhận, và cho thi hành nếu vi phạm các điều kiện đó. Kiểm tra hạn chế là chỉ kiểm tra hiệu lực quốc tế của bản án, quyết định dân sự đó theo những tiêu chí và những nội dung nhất định mà không bao gồm việc sửa đổi nội dung của bản án, quyết định dân sự đó.

Thứ tư, bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài nếu được công nhận và cho thi hành tại một quốc gia thì nó có giá trị chứng cứ và chứng minh tại quốc gia đó. Hay nói khác với tư cách là một văn bản viết, bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài khi được công nhận hiệu lực thi hành được coi là một nguồn chứng cứ, chứng minh. Ví dụ: có thể sử dụng bản án, quyết định dân sự đã được công nhận và cho thi hành làm chứng cứ trong vụ kiện về phá sản hay thực hiện các biện pháp kê biên tài sản; có thể dùng nó làm căn cứ thực tế cho vụ kiện đòi thực hiện nghĩa vụ bảo hiểm đối với tài sản bị đòi lại theo bản án của Toà án nước ngoài; thoả thuận về thực hiện bản án, quyết định dân sự của nước ngoài...

Thứ năm, thông thường trong các điều ước quốc tế hoặc hiệp định tương trợ tư pháp giữa các quốc gia về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài thì việc áp dụng pháp luật tố tụng của quốc gia nơi bản án, quyết định dân sự cần được công nhận và thi hành theo hướng không được đặt ra các điều kiện nặng hơn hoặc các chi phí cao hơn với việc thi hành bản án, quyết định dân sự trong nước. Quy định tương tự cũng được quy định tại Điều 3 của Công ước New York. Nếu các quy định của một quốc gia nào đó ghi nhận các điều kiện nặng hơn hoặc các chi phí cao hơn nhiều so với việc công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án, quyết định của Trọng tài trong nước, thì điều ấy là vi phạm Công ước.

Các quy định nêu trên thể hiện đặc điểm áp dụng pháp luật tố tụng của quốc gia nơi quyết định của Toà án hoặc Trọng tài cần được công nhận và thi hành phải trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng mà không được có sự phân biệt đối xử giữa các quốc gia với nhau. Nói cách khác nguyên tắc áp dụng pháp luật khi yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài là nguyên tắc luật quốc gia Toà án.

Bên cạnh các đặc điểm chung nêu trên, công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài với công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài cũng có những đặc thù riêng. Những đặc điểm thể hiện sự khác nhau giữa chúng như sau:

- Nội dung tranh chấp trong quyết định của Trọng tài nước ngoài thông thường chỉ giới hạn tranh chấp trong lĩnh vực thương mại. Trong khi đó nội dung tranh chấp trong bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không chỉ giới hạn trong lĩnh vực thương mại mà bao gồm cả tranh chấp trong lĩnh vực dân sự theo nghĩa rộng và tranh chấp về quyền nhân thân... Do đó, yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài sẽ có nội dung rộng hơn yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài.

- Đối với yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài bên cạnh các thủ tục theo quy định, thì điều kiện quan trọng để công nhận và thi hành là phải có thoả thuận trọng tài thể hiện ý chí của các bên. Trong khi đó điều kiện xem xét công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không đòi hỏi có sự thống nhất ý chí của các bên về thoả thuận giải quyết tranh chấp tại Toà án. Do đó, điều kiện công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài ở một quốc gia khác với các điều kiện công nhận và thi hành quyết định của Toà án nước ngoài ở việc xác định giá trị pháp lý của thoả thuận trọng tài.

- Xuất phát từ tính chất phi chính phủ của Trọng tài mà việc công nhận quyết định của Trọng tài nước ngoài không đương nhiên được đặt ra. Toà án các nước cũng như Toà án Việt Nam chỉ công nhận quyết định của Trọng tài nước ngoài khi có đơn yêu cầu công nhận và chỉ cho thi hành khi quyết định đó đã được công nhận và cho thi hành.

Ngược lại, xuất phát từ nguyên tắc công nhận quốc tế bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài sẽ đương nhiên được công nhận tại một quốc gia ngay cả khi không có yêu cầu công nhận.

- Thông thường, thủ tục và trình tự xét đơn yêu cầu công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, trình tự và thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài có những điểm giống nhau và khác nhau cơ bản. Điểm khác nhau chủ yếu ở đây là về mặt thời gian. Thủ tục công nhận và cho thi hành các quyết định của Trọng tài nước ngoài thường có thời gian ngắn hơn so với thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án. Các quy định như vậy là phù hợp, nhằm đảm bảo tính ưu việt của giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài so với Toà án.

4. Ý nghĩa của việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

Trong thời đại toàn cầu hóa, sự hợp tác giữa các quốc gia là một đòi hỏi tất yếu. Sự hợp tác giữa các quốc gia sẽ không thể tránh khỏi phát sinh những tranh chấp, và nhu cầu giải quyết các tranh chấp. Để việc giải quyết các tranh chấp mang tính chất quốc tế có hiệu quả đòi hỏi các quốc gia phải tiến hành hợp tác với nhau về nhiều lĩnh vực. Trong đó lĩnh vực công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự là một phương thức hiệu quả để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong quá trình giải quyết tranh chấp. Do đó, phát huy hiệu quả của pháp luật về vấn đề này trong những điều kiện phù hợp có ý

nghĩa chính trị, kinh tế và pháp lý quan trọng.

Về phương diện chính trị, công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài sẽ thúc đẩy quan hệ hữu nghị hợp tác giữa các quốc gia. Sự công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài ở một quốc gia vừa khẳng định chủ quyền về mặt tài phán của quốc gia đó vừa thể hiện thiện chí của quốc gia đó đối với các quốc gia khác. Sự hợp tác giữa các quốc gia không thuần túy thể hiện sự hợp tác trong lĩnh vực tư pháp mà còn thể hiện sự tôn trọng của cơ quan tài phán của nước này với cơ quan tài phán của nước khác. Bên cạnh đó, việc công nhận và cho thi hành còn thể hiện chính sách bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của không chỉ của các cá nhân, tổ chức nước mình mà còn cả lợi ích của các cá nhân, tổ chức nước ngoài.

Ý nghĩa của việc công nhận và cho thi hành phán quyết còn thể hiện quyền tài phán độc lập của bản thân một quốc gia. Không một quốc gia, tổ chức quốc tế nào có thể ép buộc một quốc gia hay tổ chức quốc tế khác công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài tại nước mình. Cũng như không một quốc gia nào có quyền ép buộc một quốc gia khác ký kết các điều ước về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài.

Đối với Việt Nam, việc công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự

của Toà án, quyết định của Trọng tài nước ngoài thể hiện chủ trương hợp tác của Nhà nước ta trong lĩnh vực tư pháp. Việc ban hành BLTTDS và việc nước ta gia nhập Công ước New York năm 1958 là việc làm cần thiết để tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động này đồng thời tạo tâm lý an toàn cho các nhà đầu tư nước ngoài trong quan hệ kinh doanh với Việt Nam. “Việc Nhà nước ta công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài trong những trường hợp cần thiết chính là Nhà nước thực hiện vai trò trong việc điều tiết nền kinh tế thị trường nhằm phát huy hiệu quả mà Nhà nước mong muốn”⁸.

Về phương diện kinh tế, công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế. Việc bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài không được công nhận và thi hành ở quốc gia khác nơi có tài sản cần được thi hành sẽ thúc đẩy các hành vi vi phạm thoả thuận, vi phạm hợp đồng. Từ đó hình thành tâm lý lo ngại và hạn chế đầu tư, kinh doanh của các thương nhân. Mặt khác, công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài cũng làm giảm chi phí tố tụng, thủ tục tố tụng để thực thi các bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài. Khi tiến hành thủ tục công nhận và cho thi hành Toà án một quốc

gia sẽ không phải tiến hành thủ tục xét xử lại vụ việc đó, do đó thời gian giải quyết sẽ ngắn hơn thủ tục xét xử thông thường, các chi phí liên quan đến tố tụng cũng sẽ đỡ tốn kém hơn thủ tục xét xử thông thường.

Về phương diện pháp luật, việc công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài tại một quốc gia góp phần khắc phục các chỗ hỏng của pháp luật quốc gia về vấn đề này. Vì vậy, việc công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài trong trường hợp trên còn có ý nghĩa quan trọng trong việc khắc phục khiếm khuyết của pháp luật (đảm bảo cho pháp luật có tính hệ thống). Công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án, quyết định trọng tài nước ngoài là một giai đoạn của quá trình tố tụng, nếu các phán quyết của Toà án, trọng tài nước ngoài không được thực thi thì các kết quả ở giai đoạn trước đó sẽ không còn ý nghĩa. Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự còn là hậu quả pháp lý tất yếu của việc cho phép các bên quyền được yêu cầu trọng tài hay Toà án giải quyết. Trong một số trường hợp, việc pháp luật quy định xem xét công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án, quyết định của Trọng tài nước ngoài cần áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo vệ chứng cứ hoặc để đảm bảo thi hành án là hết sức cần thiết bởi điều đó có ý nghĩa trong việc công nhận và thực thi bản án, quyết định dân sự cuối cùng của Toà án hoặc Trọng tài.

Quy định pháp luật về công nhận và

⁸ Xem: Lê Minh Thông, “Vai trò của Nhà nước trong trật tự kinh tế thị trường ở Việt Nam”, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, Số 10/1998, tr. 11-12.

cho thi hành còn là căn cứ pháp luật quan trọng để xác định thẩm quyền giải quyết của Toà án đối với các yêu cầu giải quyết vụ việc của đương sự vì khi Toà án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành thì cũng đồng nghĩa với việc Toà án của quốc gia đó không có thẩm quyền thụ lý để giải quyết vụ việc đó theo thủ tục giải quyết vụ án theo quy định pháp luật tố tụng nữa. Ý nghĩa này cũng đã được pháp luật Việt Nam quy định cụ thể tại Điều 413 của BLTTDS.

Bên cạnh đó, việc hoàn thiện các quy định pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài còn tạo môi trường pháp lý thuận lợi và hiệu quả cho cơ chế giải quyết tranh chấp thông qua Toà án hay Trọng tài.

5. Khái quát pháp luật quốc tế về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

Pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài hình thành từ nhu cầu hợp tác về tư pháp giữa các quốc gia. Nghiên cứu pháp luật của các nước và các điều ước quốc tế về vấn đề này sẽ cho chúng ta cái nhìn khái quát về nội dung và thực trạng pháp luật trên thế giới về vấn đề đã nói. Nhìn chung pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được chia thành các nhóm chính như sau:

5.1. Pháp luật các nước theo hệ thống cấp phép

Chủ yếu ở các nước thuộc hệ thống pháp luật Pháp, hệ thống pháp luật Cộng hoà Liên bang Đức, hệ thống pháp luật Nhật Bản, hệ thống đăng ký bản án dân sự nước ngoài của Anh (Foreign Judgment Reciprocal Enforcement Act 1993), và của một số nước châu Âu, châu Mỹ,... Pháp luật các nước này quy định việc cấp phép công nhận và thi hành bản án dân sự của nước ngoài.

Theo pháp luật của Cộng hoà Pháp, để công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài phải trên cơ sở chế độ cấp phép của Nhà nước, trước đây là thủ tục tố tụng đặc biệt. Giấy phép là cơ sở pháp lý để công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài trên lãnh thổ của nước mình. Giấy phép do cơ quan có thẩm quyền (thường là Toà án) nơi bản án, quyết định dân sự cần được thi hành cấp. Vấn đề thi hành án được quy định từ Điều 500 đến Điều 526 của BLTTDS của nước Cộng hoà Pháp. Theo Điều 509 BLTTDS thì nhưng bản án của Toà án nước ngoài và những quyết định của các cơ quan có thẩm quyền nước ngoài được thi hành trên lãnh thổ nước Cộng hoà Pháp theo thể thức và trong những trường hợp do pháp luật quy định.

Ở Cộng hoà Liên bang Đức, theo quy định tại Điều 328 Điều lệ tố tụng dân sự Đức năm 1877 (phần các vụ án có tính chất tài sản) quy định việc công nhận một quyết định dân sự của Toà án nước ngoài sẽ bị loại trừ nếu nó vi phạm một trong các trường hợp sau:

“1) Toà án nước ngoài tuyên bản án đó không có thẩm quyền xét xử vụ án theo pháp luật Đức;

2) Trong bản án có bị đơn là người Đức và bị đơn đã không tham gia vào việc xét xử vụ án tại Toà án với lý do giấy triệu tập đến Toà án dự phiên toà xét xử vụ án đó không được tổng đạt trực tiếp tại nước tiến hành xét xử, hoặc gián tiếp qua các cơ quan của Đức theo thể thức tương trợ tư pháp;

3) Toà án nước ngoài đã áp dụng các quy phạm xung đột pháp luật có nội dung khác với nội dung các quy phạm xung đột của pháp luật của Đức và điều đó gây phương hại đến lợi ích của bên đương sự người Đức (Điều 71 Luật về sửa đổi Luật gia đình Cộng hoà Liên bang Đức);

4) Việc công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài có thể mâu thuẫn với các phong tục hoặc mục đích của pháp luật Cộng hoà Liên bang Đức;

5) Nguyên tắc có đi có lại không được bảo đảm.”

Ngoài ra, Điều 722 Điều lệ tổ tụng dân sự Đức quy định đối với việc thi hành cưỡng chế bản án dân sự nước ngoài thì cần phải có quyết định cho phép thi hành án của Toà án dân sự hoặc thương mại tỉnh (Amtsgericht) với điều kiện bản án của Toà án nước ngoài tuyên đã có hiệu lực pháp luật tại nước mà Toà án phải tuân thủ theo Điều 723 Điều lệ tổ tụng dân sự Đức.

5.2. Pháp luật các nước theo hệ thống luật án lệ (common law)

Theo quy định của pháp luật các nước thuộc hệ thống Common law thì

bản án dân sự của Toà án nước ngoài là cơ sở pháp lý để tiến hành mở một phiên toà mới theo thủ tục rút gọn, để từ đó tìm ra cơ sở suy đoán bản án mà Toà án nước ngoài tuyên có lợi hơn cho ai. Như vậy, theo quy định của pháp luật của các nước này thì bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài tuyên có khả năng bị xem xét lại kể cả những tình tiết đã được các bên chứng minh và đã được Toà án nước ngoài khẳng định là rất lớn, nhất là trong trường hợp khi có sự kháng cáo của các bên đương sự. Hình thức này chủ yếu được áp dụng ở Mỹ. Trong khi đó theo nguyên tắc chung của tư pháp quốc tế thì bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài tuyên nhân danh Nhà nước họ, bản án đó mang tính chủ quyền quốc gia, do vậy về nguyên tắc nó không bị xét xử lại bởi Toà án nước ngoài mà Toà án nước ngoài chỉ căn cứ vào các quy định của pháp luật nước mình để tiến hành công nhận và cho thi hành hoặc ngược lại.

Theo pháp luật của Anh, Luật nước Anh năm 1933 về thi hành án nước ngoài đã quy định thêm một thể thức đặc biệt về đăng ký các bản án dân sự của Toà án nước có duy trì quan hệ có đi có lại trong việc thi hành án dân sự của Toà án nước Anh. Sự tồn tại của quan hệ có đi có lại này phải được xác định trên cơ sở một lệnh của hội đồng (Order in Council). Luật năm 1933 quy định theo đề nghị của bên phải thi hành án, đơn đề nghị đăng ký bản án có thể bị bác bỏ trong các trường hợp:

- Bản án không thuộc loại nói ở Luật năm 1933;

- Toà án nước ngoài tuyên ngoài phạm vi thẩm quyền của họ;

- Bị đơn đã không nhận được kịp thời giấy triệu tập đến Tòa án để có thể bảo vệ quyền lợi của mình khi Tòa án xét xử vụ án;

- Bản án đăng ký là bản án có được bằng cách lừa đảo;

- Việc thi hành án có thể trái với trật tự công cộng của nước Anh;

- Các quyền được nêu trong bản án không phải là quyền của người được thi hành án và việc đăng ký bản án tại Tòa án Anh có thể không được chấp nhận nếu khi tiến hành đăng ký Tòa án phát hiện ra là đã có một bản án của Tòa án Anh có thẩm quyền tuyên xử vụ án đó và bản án đó đang có hiệu lực pháp luật.

Theo pháp luật của Mỹ, Hiến pháp quy định thẩm quyền xét xử các vụ kiện thuộc Tòa án Bang hay Liên bang Mỹ (tại Điều 3 mục 2). Ở Mỹ áp dụng học thuyết pháp luật án lệ, theo đó “*Toà án cần phải diễn luật. Để làm điều đó các Tòa án tự ràng buộc bởi cách giải thích luật trước đó của Tòa án cùng cấp hoặc cao hơn*”. Đây được coi là nguyên tắc “theo quyết định trước”, nó giúp bảo đảm sự nhất quán và có thể lường trước được. Nếu phải đối mặt với các tiền lệ hoặc luật án lệ (case law) bất lợi, bên bị thường tìm cách phân biệt sự khác nhau giữa những yếu tố khách quan của vụ việc đang xem xét với các sự kiện đã dẫn đến quyết định trước đó và đôi khi các Tòa án diễn giải luật không giống nhau (tùy theo Tòa án địa phận). Một bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài muốn được công nhận và cho thi hành phải được Tòa án Hoa Kỳ xem xét lại và nó có thể bị bác bỏ, không được cho thi hành nếu bị đơn

chứng minh được:

- Tòa án nước ngoài tuyên bản án mà không triệu tập bị đơn đến Tòa án một cách hợp lệ và vì thế mà bị đơn đã không có khả năng để bảo vệ quyền lợi của họ trước phiên tòa;

- Vụ việc cụ thể đó không thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án nước ngoài;

- Bản án, quyết định dân sự có được theo cách lừa đảo;

- Việc công nhận hoặc cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có thể dẫn đến trái với trật tự công cộng của Bang có Tòa án xem xét yêu cầu cho thi hành án;

- Án dân sự nước ngoài mang tính chất trừng phạt cá nhân, hoặc nhằm trả thù;

- Bản án dân sự của Tòa án nước ngoài không mang tính chất kết thúc hoàn toàn;

- Bản án dân sự của Tòa án nước ngoài đó không nhằm thu một khoản tiền nhất định. Ngoài ra, bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được công nhận dựa trên nguyên tắc có đi có lại.

5.3 Pháp luật một số nước khác

Theo pháp luật Liên bang Nga, công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được quy định tại chương 45 của Bộ luật tố tụng dân sự Liên bang Nga. Theo quy định tại Điều 409 của Bộ luật tố tụng dân sự thì:

“1. Bản án quyết định của Tòa án nước ngoài bao gồm cả quyết định công

nhận sự thoả thuận của các đương sự được công nhận và cho thi hành tại Liên bang Nga trong trường hợp hiệp định quốc tế của Liên bang Nga có quy định.

2. Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài là bản án, quyết định dân sự về vụ việc dân sự, trừ tranh chấp kinh tế và những vụ việc khác liên quan đến hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động kinh tế khác và phần quyết định trong bản án kết tội về bồi thường thiệt hại gây ra do hành vi phạm tội.

3. Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài có thể được yêu cầu cưỡng chế thi hành trong thời hạn 3 năm kể từ ngày bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài có hiệu lực pháp luật. Việc quá hạn có lý do chính đáng có thể được Toà án Liên bang Nga khôi phục theo thủ tục quy định tại Điều 112 Bộ luật tố tụng dân sự Liên bang Nga”.

5.4. Pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án Nhà nước, quyết định của Trọng tài nước ngoài theo các điều ước quốc tế đa phương

Công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của nước ngoài là một nội dung cơ bản cần giải quyết trong tư pháp quốc tế. Do đó, có khá nhiều các điều ước quốc tế đề cập đến việc công nhận và thi hành cưỡng chế bản án, quyết định dân sự của nước ngoài. Có thể kể đến một số điều ước quan trọng như:

- Công ước La Hay ngày 15/4/1958 về công nhận và thi hành các quyết định về cấp dưỡng (đa số các nước châu Âu tham gia). Theo Công ước này, quyết

định của Toà án nước tham gia công ước sẽ được công nhận và thi hành tại nước tham gia công ước kia mà không phải xem xét lại thực chất vụ việc. Để công nhận án dân sự nước ngoài loại này, ngoài những yêu cầu về tính hợp thức, cần thiết phải đảm bảo tuân theo quy tắc về thẩm quyền xét xử quốc tế và không vi phạm trật tự công cộng;

- Công ước La Hay ngày 15/4/1958 về thẩm quyền theo hợp đồng đối với các vụ việc về mua bán ngoại thương các động sản. Công ước này cũng có những quy định về thi hành án dân sự nước ngoài;

- Công ước New York ngày 20/6/1956 về trích tiền cấp dưỡng người ở nước ngoài. Công ước này không quy định việc công nhận và thi hành án dân sự nước ngoài đối với các vụ việc về cấp dưỡng, nhưng có quy định về thể thức giải quyết vụ kiện nhằm đơn giản hoá thủ tục trích gửi tiền cấp dưỡng ra nước ngoài;

- Công ước La Hay ngày 01/3/1954 về các vấn đề tố tụng dân sự cũng có quy định về thi hành án liên quan đến thu án phí;

- Các công ước về vận chuyển đường sắt quốc tế cũng có những quy định về thi hành án dân sự nước ngoài;

- Công ước La Hay ngày 20/4/1966 về công nhận và thi hành các án dân sự và thương mại nước ngoài và Nghị định thư bổ sung Công ước đó. Công ước và Nghị định thư bổ sung này không giải quyết việc công nhận và thi hành các bản án liên quan đến quy chế nhân thân của pháp nhân, thể nhân và bản án hôn nhân gia đình và thừa kế và một số vấn

đề về quan hệ nhân thân phi tài sản khác. Theo Công ước và nghị định thư bổ sung này, việc công nhận và thi hành sẽ được tiến hành, nếu: án đó do Toà án có thẩm quyền tuyên (theo quan điểm thẩm quyền quốc tế); án đã có hiệu lực thi hành và cần được thi hành; việc thi hành không trái với trật tự công cộng; trước đó tại nước phải thi hành hoặc tại một nước thứ ba đã không tuyên án hoặc không khiếu nại về vụ tranh chấp cụ thể này; bị đơn đã được tạo cơ hội cần thiết để bảo vệ quyền lợi của mình, mặc dù án được tuyên vắng mặt bị đơn. Để thi hành các loại án trên, các bên tham gia công ước phải ký kết với nhau các hiệp định tay đôi về vấn đề đó;

- Công ước La Hay về công nhận và thi hành phán quyết trong lĩnh vực dân sự và thương mại của các nước EEC ngày 27/9/1968 về thẩm quyền quốc tế, về công nhận và thi hành án dân sự và thương mại. Công ước này có phạm vi rộng hơn Công ước La Hay năm 1966. Tất cả án dân sự và thương mại đều là đối tượng công nhận và thi hành theo Công ước, trừ các án liên quan đến quy chế thể nhân (chứ không phải cả pháp nhân), tài sản vợ chồng (chứ không phải tất cả vấn đề luật hôn nhân - gia đình), việc thừa kế và một số vấn đề khác. Bản án, quyết định dân sự nói trên không được công nhận nếu: vi phạm trật tự công cộng nước tiến hành công nhận; người phải thi hành án không được thông báo hợp lệ về phiên toà; phán quyết trái với phán quyết về cùng một vụ kiện đó do Toà án nước nơi sẽ công nhận tuyên và một số trường hợp khác;

- Công ước các nước EEC ngày 16/5/1972 về quyền miễn trừ quốc gia

có quy định việc hạn chế quyền miễn trừ của quốc gia thành viên này tuyên nhằm chống nước thành viên khác (Điều 20). Quốc gia thành viên trong trường hợp đó không thể viện dẫn đến quyền miễn trừ, nếu theo Công ước (Điều 1-13) quốc gia không được sử dụng quyền miễn trừ xét xử và nếu bản án đã có hiệu lực. Song quốc gia không nhất thiết phải thi hành án, nếu việc thi hành án trái với trật tự công cộng, nếu án được tuyên giữa các đương sự, về cùng đối tượng và theo những chứng cứ mà trước đây làm cơ sở để khởi kiện ở quốc gia phải thi hành án này hoặc quốc gia thành viên thứ ba; việc thi hành án không trái với quyết định khác về cùng vụ tranh chấp đó trước đây được tuyên theo đơn gửi đến Toà án nước này hoặc nước thứ ba; không tuân theo các quy tắc của công ước mà theo đó các bên tranh chấp được hưởng những đảm bảo về tố tụng, nếu quốc gia không có đại diện tại phiên toà và không thực hiện quyền kháng cáo của mình;

- Công ước New York ngày 10/8/1958 về công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài. Đây có thể coi là một trong những Công ước quan trọng và thành công nhất của Đại hội đồng Liên hợp quốc về vấn đề này. Hiện nay đã có trên 120 nước tham gia Công ước và có thể nói, hầu hết việc công nhận và cho thi hành các phán quyết của Trọng tài nước ngoài (về thương mại) đều thực hiện theo quy định của Công ước.

PHÁP LUẬT VÀ THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TOÀ ÁN NƯỚC NGOÀI, QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

1. Khái quát lịch sử pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

1.1. Giai đoạn trước khi có Bộ luật tố tụng dân sự

Vấn bản pháp luật đầu tiên của nước ta có quy định về công nhận và cho thi hành bản án của Toà án nước ngoài là Thông tư số 11/TATC ngày 12 tháng 7 năm 1974 của Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn một số vấn đề về nguyên tắc và thủ tục trong việc giải quyết những việc ly hôn có yếu tố nước ngoài (Phần IV về vấn đề công nhận và thi hành bản án của Toà án nước ngoài). Thông tư đã có những quy định đầu tiên về các nguyên tắc công nhận và cho thi hành bản án của Toà án nước ngoài tại Việt Nam. Ví dụ: Thông tư đã quy định những nguyên tắc quan trọng khi xem xét công nhận và cho thi hành bản án là nguyên tắc xem xét không tự mình sửa đổi nội dung bản án của Toà án nước ngoài mà chỉ có quyền công nhận hay không công nhận; hay nguyên tắc quyết định trong bản án của Toà án nước ngoài có trái với nguyên tắc căn bản của pháp luật Việt Nam hay không? Có một bản án nào đã có hiệu lực pháp luật do một Toà án Việt Nam xét xử hay không hoặc do một Toà án của nước ngoài

khác đã xét xử và đã được Toà án Việt Nam có thẩm quyền công nhận hay không?... Bên cạnh đó, Thông tư cũng có quy định về thủ tục tiến hành công nhận và cho thi hành bản án của Toà án nước ngoài tại Toà án Việt Nam, thủ tục tiến hành ủy thác cho đương sự ở nước ngoài và thủ tục thi hành quyết định của Toà án Việt Nam về công nhận và cho thi hành bản án của Toà án nước ngoài. Tuy nhiên, hạn chế của Thông tư là mới chỉ đề cập đến việc công nhận và cho thi hành bản án về vấn đề ly hôn của Toà án nước ngoài mà chưa có quy định việc thi hành các bản án, quyết định dân sự về các vấn đề khác của Toà án nước ngoài. Thông tư cũng chưa có quy định nào cho phép cá nhân, tổ chức Việt Nam có quyền yêu cầu Toà án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài. Do vậy, trong thời gian này Toà án Việt Nam chưa có cơ sở pháp lý để giải quyết các đơn yêu cầu không công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài.

Trong giai đoạn này Việt Nam đã tiến hành ký kết một số các hiệp định tương trợ tư pháp với một số nước xã hội chủ nghĩa như sau:

- Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về dân sự, gia đình và hình sự giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa

Việt Nam và Cộng hoà dân chủ Đức (ký ngày 15/12/1980);

- Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô Viết (ký ngày 10/12/1981);

- Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về dân sự và hình sự giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc (ký ngày 12/10/1982);

- Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Cu Ba (ký ngày 30/11/1984);

- Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Hung-ga-ry (ký ngày 18/01/1985);

- Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Bun-ga-ry (ký ngày 03/10/1986);

Nội dung của các hiệp định này bên cạnh việc quy định các nội dung tương trợ tư pháp đều có quy định tại một chương riêng về vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài. Đây là những văn bản pháp lý để Nhà nước ta xây dựng và thông qua các văn bản quy phạm pháp luật trong nước quy định về vấn đề công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án, quyết

định của Trọng tài nước ngoài.

Để thi hành các hiệp định tương trợ tư pháp đã ký kết, Nhà nước đã ban hành Thông tư liên bộ số 139-TT/LB ngày 12-3-1984 của Bộ Tư pháp, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao về việc thi hành các hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự đã ký giữa nước ta với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Trong thông tư này đã quy định rõ nhiệm vụ của Toà án nhân dân tối cao tại Điều 4 mục II như sau: “4. *Quyết định công nhận và cho thi hành ở nước ta những bản án, quyết định dân sự và biên bản hoà giải của Toà án các nước ký kết khác, về các vấn đề dân sự, hôn nhân gia đình và lao động, những quyết định về bồi thường trong các bản án hình sự, những quyết định của các cơ quan có thẩm quyền của các nước ký kết đó giải quyết vấn đề có liên quan đến thừa kế và những quyết định về án phí.*”

Trên cơ sở các hiệp định đã ký, ngày 25-3-1993 Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 163/HTQT ngày 25-3-1993 của Bộ Tư pháp về việc thực hiện ủy thác tư pháp của Toà án nước ngoài. Văn bản này tuy không có quy định trực tiếp về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài nhưng đã có những quy định hướng dẫn cho hoạt động ủy thác tư pháp nói chung trong đó có hoạt động ủy thác tư pháp liên quan đến việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài.

Ngày 28-8-1989, Việt Nam ban

hành Pháp lệnh thi hành án dân sự, trong đó điểm đ Điều 3 Pháp lệnh có quy định bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài đã được Toà án Việt Nam công nhận thì được thi hành tại Việt Nam theo quy định của Pháp lệnh thi hành án dân sự. Pháp lệnh thi hành án dân sự ngày 26-4-1993 có hiệu lực thi hành từ ngày 01-6-1993 cũng có quy định tương tự về việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài như quy định tại Pháp lệnh thi hành án dân sự ngày 28-8-1989.

Ngày 17-4-1993, Việt Nam chính thức có văn bản quy phạm pháp luật quy định riêng về việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài đó là Pháp lệnh Công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài đã được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khoá IX) thông qua ngày 17-4-1993 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-7-1993. Ngay sau đó, Bộ Tư pháp, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư liên ngành số 04/TTLN ngày 24-7-1993 của Bộ Tư pháp, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao "Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Pháp lệnh Công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài". Pháp lệnh nêu trên đã quy định khá đầy đủ về các vấn đề liên quan đến công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài như: các bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài được công nhận và cho thi hành; các nguyên tắc công nhận và thi hành;

trình tự thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài cũng như yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam. Bên cạnh đó, Pháp lệnh nêu trên còn quy định về các vấn đề khác như quyền kháng cáo, kháng nghị; về lệ phí; về đảm bảo việc chuyển tiền và tài sản thi hành bản án, quyết định dân sự;... Có thể nói, hai văn bản quy phạm pháp luật nêu trên là cơ sở pháp lý quan trọng để các cơ quan tư pháp tiến hành việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài tại Việt Nam, cũng như không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài tại Việt Nam.

Ngày 28-7-1995, Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Quyết định số 453/QĐ-CTN ngày 28-7-1995 của Chủ tịch nước về việc tham gia Công ước về công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài. Trên cơ sở các quy định của Công ước New York ngày 14-9-1995 Uỷ ban thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh Công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài. Pháp lệnh đã quy định khá đầy đủ về các vấn đề liên quan đến công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Trọng tài nước ngoài như: các quyết định của Trọng tài nước ngoài được công nhận và cho thi hành; các nguyên tắc công nhận và thi hành; trình tự thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài cũng như

yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Trọng tài nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam. Bên cạnh đó, Pháp lệnh còn quy định về các vấn đề khác như quyền kháng cáo, kháng nghị; về lệ phí; về đảm bảo việc chuyển tiền và tài sản thi hành quyết định;...

Cũng trong giai đoạn này, Việt Nam đã tiến hành ký kết thêm một số các hiệp định tương trợ tư pháp trong đó có quy định về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án, quyết định của Trọng tài nước ngoài như:

- Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Ba Lan (ký ngày 22/3/1993);

- Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào (ký ngày 06/7/1998);

- Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga (ký ngày 25-8-1998);

- Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (ký ngày 19-10-1998);

- Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp (ký ngày 24-02-1999);

- Hiệp định tương trợ tư pháp và

pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Ucraina (ký ngày 06-4-2000);

- Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Mông Cổ (ký ngày 17-4-2000);

- Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Be-la-rút (ký ngày 14-9-2000).

Bên cạnh các văn bản quy phạm pháp luật trực tiếp về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài, trong giai đoạn này Nhà nước còn ban hành một số các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến công nhận và cho thi hành như:

- Pháp lệnh thi hành án dân sự được Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá IX thông qua ngày 14-1-2004;

- Pháp lệnh trọng tài thương mại được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 25-02-2003;

- Nghị định số 70/CP ngày 12-6-1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Toà án;

- Luật thương mại và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thương mại;

- Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Các Hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các nước....

1.2. Giai đoạn sau khi có Bộ luật tố tụng dân sự

Trên cơ sở kế thừa và phát triển các quy định trước đây về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài. Ngày 15-6-2004, Quốc hội khoá IX, kỳ họp thứ 5 đã thông qua Bộ luật tố tụng dân sự trong đó có quy định tương đối đầy đủ và có hệ thống về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài. Bên cạnh các văn bản pháp luật đã ban hành trước đây về vấn đề này vẫn còn hiệu lực, có thể nói, về cơ bản cho đến nay chúng ta đã có cơ sở pháp lý tương đối đầy đủ để giải quyết vấn đề công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án, quyết định của Trọng tài nước ngoài.

2. Thực trạng pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam hiện nay về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

2.1. Nguyên tắc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

a) *Toà án Việt Nam xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài mà Việt Nam và nước đó đã ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về vấn đề này.*

Nguyên tắc này xuất phát từ nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia về tài phán và nguyên tắc hợp tác cùng có lợi của pháp luật quốc tế. Theo nguyên tắc

này Việt Nam chỉ xem xét công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài mà Việt Nam và nước đó đã ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về công nhận và cho thi hành. Hiện nay, Việt Nam đã là thành viên của 11 Hiệp định tương trợ tư pháp trong đó có quy định về vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài. Hiện tại Việt Nam chưa tham gia các điều ước quốc tế đa phương về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài.

Nguyên tắc này đòi hỏi khi thụ lý yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, Toà án Việt Nam phải tiến hành rà soát xem bản án, quyết định dân sự mà đương sự yêu cầu công nhận và cho thi hành có phải là bản án, quyết định dân sự của nước mà Việt Nam và nước đó đã ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về công nhận và cho thi hành hay chưa? Tuy nhiên, đối với các bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài mà Việt Nam và nước đó chưa ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế quy định về vấn đề công nhận và cho thi hành thì vẫn có thể sẽ được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam theo các nguyên tắc khác hoặc theo các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

b) *Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài được pháp luật Việt Nam quy định công nhận và cho thi hành.*

Nội dung của nguyên tắc này được hiểu là các bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài chỉ được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam

khi được pháp luật Việt Nam quy định công nhận và cho thi hành. Ngược lại, bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không được pháp luật Việt Nam quy định công nhận và cho thi hành thì sẽ không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Trong nguyên tắc này, “pháp luật Việt Nam” bao gồm các văn bản quy phạm pháp luật trong nước của Việt Nam và các quy phạm pháp luật trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Trong BLTTDS không quy định cụ thể loại bản án, quyết định dân sự nào của Toà án nước ngoài tuyên sẽ được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Tuy nhiên, BLTTDS lại quy định rất cụ thể các loại bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài sẽ không được Toà án của Việt Nam xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam (Điều 356 của BLTTDS).

c) Toà án Việt Nam xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài trong trường hợp quyết định được tuyên tại nước hoặc của Trọng tài của nước mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về vấn đề này.

Nguyên tắc xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài nêu trên là cụ thể hóa nguyên tắc quy định tại Điều I Công ước New York. Trên cơ sở Công ước New York khi gia nhập Việt Nam đã giới hạn phạm vi áp dụng của Công ước New York tại Quyết định số 453/QĐ-CTN ngày 28-7-1995 của Chủ tịch nước về việc tham gia Công ước New York. Theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 453/QĐ-CTN ngày

28-7-1995 của Chủ tịch nước về việc tham gia Công ước New York thì Việt Nam đưa ra 3 điều bảo lưu cơ bản đó là:

“- Công ước chỉ áp dụng đối với việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài được tuyên tại lãnh thổ quốc gia là thành viên của Công ước này. Đối với quyết định của Trọng tài nước ngoài được tuyên tại lãnh thổ của quốc gia chưa ký kết hoặc tham gia Công ước, Công ước được áp dụng tại Việt Nam theo nguyên tắc có đi có lại.

- Công ước chỉ được áp dụng đối với các tranh chấp phát sinh từ các quan hệ pháp luật thương mại;

- Mọi sự giải thích Công ước trước Toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của Việt Nam phải tuân theo pháp luật Việt Nam.”

Chúng tôi cho rằng vào thời điểm gia nhập Công ước này các đây 10 năm việc Việt Nam đưa ra ba điều bảo lưu như trên là cần thiết. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, căn cứ vào quy định hiện hành và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, thì việc bảo lưu này cần được nghiên cứu xem xét thêm. Vì theo đoạn 1 Điều 2 Quyết định số 453/QĐ-CTN nêu trên thì ngoài việc áp dụng nội dung của Công ước New York Việt Nam còn áp dụng theo nguyên tắc có đi có lại. Tuy nhiên, trong nội dung tại Điều VII của Công ước New York và nội dung Hiệp định tương trợ mà Việt Nam là thành viên⁹ thì Việt Nam có thể sẽ áp dụng các quy định về công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước

⁹ Xem khoản 3 Điều 44 Điều Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Lào và Việt Nam.

ngoài tại Việt Nam theo điều ước quốc tế song phương chứ không hẳn giới hạn áp dụng theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo như trong điều kiện bảo lưu¹⁰.

d) Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài cũng có thể được Toà án Việt Nam xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam trên cơ sở có đi có lại mà không đòi hỏi Việt Nam và nước đó phải ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về vấn đề đó.

Có đi có lại là một nguyên tắc quan trọng trong quan hệ quốc tế. Nguyên tắc này thường được áp dụng trong trường hợp Việt Nam và các quốc gia liên quan không là thành viên của điều ước quốc tế liên quan đến vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài. Theo nguyên tắc có đi có lại thì một nước sẽ áp dụng cho thể nhân hoặc pháp nhân nước khác một chế độ pháp lý nhất định giống như chế độ pháp lý mà thể nhân hoặc pháp nhân của nước này được hưởng tại nước khác. Chế độ pháp lý nhất định trong trường hợp này thông thường là chế độ đãi ngộ tối huệ quốc hoặc chế độ đãi ngộ quốc gia hoặc một số ưu đãi khác. Tuy nhiên, trên thực tế, nguyên tắc có đi có lại cũng có thể dùng để hạn chế quyền lợi của thể nhân hoặc pháp nhân nước ngoài tại nước sở tại. Theo đó, nếu một nước đơn phương không áp dụng chế độ có đi có lại hoặc hạn chế quyền lợi của công dân

một nước khác thì nước có công dân bị hạn chế quyền lợi sẽ áp dụng biện pháp trả đũa bằng cách hạn chế ngay những quyền lợi tương tự đối với công dân của nước kia. Về mặt lý luận cũng như thực tiễn, nguyên tắc có đi có lại được áp dụng mà không đòi hỏi Việt Nam và các nước hữu quan phải là thành viên của điều ước quốc tế về vấn đề này. Trên cơ sở lý luận về nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ quốc tế, ở Việt Nam nguyên tắc này được hiểu là Toà án của Việt Nam có thể công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án hoặc quyết định của Trọng tài nước ngoài của một nước khi Toà án nước này đã công nhận và cho thi hành đối với bản án, quyết định dân sự của Toà án Việt Nam hoặc quyết định của Trọng tài Việt Nam.

Nguyên tắc có đi có lại là một nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế, nó thể hiện sự tôn trọng và tin tưởng lẫn nhau trong hoạt động tổ tụng. Tuy nhiên, kể từ khi BLTTDS được ban hành thì cơ sở pháp lý của việc áp dụng nguyên tắc này trên thực tế vẫn chưa được đảm bảo. Bởi theo quy định của Luật tương trợ tư pháp thì cơ sở để Toà án áp dụng nguyên tắc có đi có lại là công bố của Bộ Ngoại giao Việt Nam về danh sách các nước áp dụng nguyên tắc có đi có lại với Việt Nam (Điều 66 Luật tương trợ tư pháp). Tuy nhiên, cơ chế để Bộ Ngoại giao chứng minh bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài sẽ công nhận và cho thi hành tại Việt Nam cho đến nay vẫn chưa được xây dựng.

đ) Bản án, quyết định dân sự của

¹⁰ Xem Nông Quốc Bình, *Nguyên tắc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, trọng tài nước ngoài*, Đại học Luật Hà Nội, Tạp chí luật học số Đặc san về Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004.

Toà án nước ngoài hoặc quyết định của Trọng tài nước ngoài chỉ được thi hành tại Việt Nam sau khi được Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành.

Xuất phát từ nguyên tắc tôn trọng độc lập của pháp luật quốc tế, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Trong quan hệ quốc tế, việc cho thi hành một bản án của Toà án hoặc một quyết định của Trọng tài nước ngoài không chỉ thể hiện quan điểm của Toà án nước cho thi hành bản án đối với việc bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bên bị hại mà còn thể hiện sự tôn trọng của cơ quan xét xử nước này đối với phán quyết của cơ quan xét xử nước khác. Tuy nhiên, về mặt pháp lý cũng như thực tiễn tư pháp thì một bản án hoặc quyết định dân sự của Toà án nước này tuyên sẽ không được thi hành ở một nước khác khi chưa được nước khác đó công nhận và cho thi hành. Nguyên tắc này được áp dụng không chỉ thể hiện chủ quyền quốc gia mà còn đảm bảo rằng nội dung của bản án cũng như hậu quả của việc thi hành các bản án của Toà án nước ngoài tuyên sẽ không đi ngược lại những nguyên tắc pháp lý của nước nơi thi hành bản án đó¹¹.

Nội dung nguyên tắc này thể hiện quan điểm nhất quán của pháp luật Việt Nam đó là bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài chỉ được công

nhận và cho thi hành tại Việt Nam sau khi đã nộp đơn yêu cầu Toà án Việt Nam xem xét việc công nhận và cho thi hành và đã được Toà án có thẩm quyền của Việt Nam công nhận và cho thi hành bằng quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài. Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài sẽ không được cho thi hành tại Việt Nam nếu như bản án, quyết định dân sự đó được công nhận tại Việt Nam nhưng chưa được phép thi hành tại Việt Nam hoặc bản án, quyết định dân sự đó đã được Toà án Việt Nam quyết định không công nhận và không cho thi hành tại Việt Nam.

e) Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và không có đơn yêu cầu không công nhận thì đương nhiên được công nhận tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

Trong quan hệ quốc tế, thông qua việc công nhận quốc tế các quốc gia thường công khai thừa nhận tư cách đối tác với các quốc gia khác nhằm thiết lập quan hệ ngoại giao và hợp tác. Nội dung của công nhận quốc tế giữa các quốc gia vừa thể hiện ý chí của các quốc gia nhằm thiết lập quan hệ ngoại giao vừa thể hiện sự thừa nhận của các quốc gia về các vấn đề chính trị, pháp lý.... Nguyên tắc công nhận tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài cũng là một nội dung công nhận quốc tế mà trong quan hệ quốc tế mà Việt Nam đã thừa nhận. Nguyên tắc này thể hiện sự thừa nhận của Việt Nam đối với các bản án, quyết định dân sự của

¹¹ Xem Nông Quốc Bình, *Nguyên tắc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, trọng tài nước ngoài*, Đại học Luật Hà Nội, Tạp chí luật học số Đặc san về Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004.

Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam. Điều này vừa phù hợp với thông lệ quốc tế về việc công nhận giá trị pháp lý của bản án, quyết định dân sự của cơ quan tư pháp của nhau trong các điều ước quốc tế vừa vẫn đảm bảo được thẩm quyền tài phán của Việt Nam trong vấn đề xem xét công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài tại Việt Nam.

Cần lưu ý rằng nguyên tắc này không được áp dụng cho các quyết định của Trọng tài nước ngoài.

g) Toà án Việt Nam chỉ xem xét việc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam khi có đơn yêu cầu không công nhận.

Nguyên tắc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam khi có đơn yêu cầu không công nhận là một nguyên tắc phù hợp với thực tiễn và đáp ứng được nhu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành. Trong quan hệ tranh chấp có yếu tố nước ngoài việc một bên thua kiện và có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài sẽ mong muốn để bản án, quyết định dân sự đó không được thi hành tại quốc gia nơi bên thua kiện có tài sản. Quy định pháp luật cho phép đương sự có quyền yêu cầu Toà án Việt Nam không công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài nhằm mục đích tạo cơ sở pháp lý để bên có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước

ngoài có quyền yêu cầu Toà án Việt Nam tiến hành xem xét việc không công nhận và không cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài vì lý do bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài có vi phạm pháp luật hoặc vì những lý do khác mà pháp luật Việt Nam quy định bản án, quyết định dân sự đó không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

Tuy nhiên, thủ tục để Toà án Việt Nam xem xét việc không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài chỉ được tiến hành khi có đơn yêu cầu của đương sự. Toà án sẽ không mặc nhiên tự động xem xét việc không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài vì lý do tôn trọng và công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài khi bản án, quyết định dân sự đó không liên quan đến việc thi hành tại Việt Nam.

h) Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài sẽ không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam nếu việc công nhận và cho thi hành đó trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam và trật tự công cộng.

Hầu hết pháp luật của các nước trên thế giới cũng như các quy định pháp luật quốc tế đều có quy định nguyên tắc cơ bản này. Pháp luật Việt Nam tuy không quy định nguyên tắc này tại Điều 343 BLTTDS nhưng nguyên tắc này cũng đã được thể hiện trong các quy định pháp luật liên quan đến công nhận và cho thi hành. Ví dụ quy định tại khoản 6 Điều 354 BLTTDS và điểm b

khoản 2 Điều 370 BLTTDS quy định việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cũng có những quy định tương tự. Ví dụ: Điều 17 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Liên bang Nga và Việt Nam; Điều 9 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Trung Quốc và Việt Nam; Điều 19 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Be-la-rút và Việt Nam...

Vấn đề đặt ra là “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” bao gồm những nguyên tắc gì và nội dung những nguyên tắc này lại chưa được quy định cụ thể trong một văn bản pháp luật nào của Việt Nam. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế thì có thể kể đến các nguyên tắc như: nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, cấm sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; nguyên tắc bình đẳng giữa các chủ thể trong quan hệ pháp lý; nguyên tắc không phân biệt đối xử; nguyên tắc quyền miễn trừ quốc gia; nguyên tắc có đi có lại... Đối với Việt Nam, nếu căn cứ vào các quy định của pháp luật hiện hành để xác định “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” thì có thể tham khảo các nguyên tắc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế. Các nguyên tắc này được quy định tại Điều 3 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, bao gồm các nguyên tắc:

- Tôn trọng độc lập, chủ quyền,

toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, cấm sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi và những nguyên tắc cơ bản khác của pháp luật quốc tế;

- Phù hợp với các quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Phù hợp với lợi ích quốc gia, đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đối với nội dung nguyên tắc trái với trật tự công cộng, tuy chưa được pháp luật trong nước quy định nhưng đã được quy định rõ trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về vấn đề công nhận và cho thi hành. Chẳng hạn Điều 3 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Pháp và Việt Nam; Điều 12 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Ba Lan và Việt Nam; điểm b khoản 2 Điều V Công ước New York cũng có quy định “*việc công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự sẽ không được thực hiện nếu trái với trật tự công cộng của nước đó*”.

Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài có thể bị từ chối công nhận và thi hành tại Việt Nam khi việc công nhận và thi hành quyết định đó mâu thuẫn với trật tự công cộng của Việt Nam. Vấn đề đặt ra ở đây là thế nào là “trật tự công cộng” là một vấn đề cần được làm rõ? Chẳng hạn chế độ sở hữu đất đai của pháp luật nước ngoài có được xác định là trái với nguyên tắc đất đai thuộc sở hữu toàn dân của Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; hay chế độ một vợ một chồng của pháp luật hôn

nhân gia đình Việt Nam có coi việc thừa nhận chế độ đa thê theo pháp luật một số nước hồi giáo là mâu thuẫn với trật tự công cộng của Việt Nam hay không là một vấn đề cần phải được nghiên cứu làm rõ.

Trên thực tế việc áp dụng nguyên tắc “không trái với trật tự công cộng” cũng là một vấn đề hết sức nhạy cảm và phức tạp. Nếu giải quyết theo hướng áp dụng trật tự công cộng sẽ đảm bảo được sự kiểm soát cần thiết của Nhà nước đối với các bản án, quyết định của Toà án hay quyết định của Trọng tài nước ngoài, từ đó hạn chế được những bản án, quyết định dân sự của Toà án, quyết định trọng tài mâu thuẫn với trật tự công cộng. Ngược lại, việc giải quyết theo hướng không áp dụng trật tự công cộng sẽ làm gia tăng các trường hợp bản án, quyết định dân sự của Toà án, quyết định của Trọng tài vi phạm trật tự công cộng vẫn có thể được công nhận và cho thi hành.

Trên thế giới hiện nay, vấn đề áp dụng nguyên tắc bảo đảm “trật tự công cộng” cũng đang còn là vấn đề còn nhiều tranh luận mà chưa có sự thống nhất. Trước hết là tranh luận về nội dung của trật tự công cộng bao gồm những nội dung gì? Vị trí, vai trò và mối quan hệ giữa “trật tự công cộng của quốc gia” với “trật tự công cộng quốc tế”... Đặc biệt là nội dung của “trật tự công cộng” liên quan tới các vấn đề mang tính chất đạo đức như buôn bán ma túy, mại dâm trẻ em, hối lộ, tham nhũng... vẫn còn chưa thực sự thống nhất. Chính sự khác biệt về nội dung “trật tự công cộng” của các quốc gia mà dẫn tới một bản án, quyết định dân sự

của Toà án, quyết định của Trọng tài có thể được công nhận và thi hành ở quốc gia này nhưng lại không được công nhận và thi hành ở quốc gia khác. “Trật tự công cộng” ở đây vì thế mà được hiểu và thừa nhận ở các quốc gia khác nhau là rất khác nhau dẫn tới sự không nhất quán trong áp dụng pháp luật.

Vậy, Việt Nam có thể áp dụng nguyên tắc “trật tự công cộng” hay không là một câu hỏi còn phụ thuộc vào đường lối, mức độ kiểm soát cũng như cân nhắc tính lợi hại của Nhà nước. Việc làm thế nào để vẫn áp dụng trật tự công cộng, nhưng vẫn tăng khả năng công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, phụ thuộc vào việc các bên đánh giá nội dung pháp luật về trật tự công cộng nơi bản án, quyết định dân sự cần được công nhận và thi hành.

i) Nguyên tắc quyền miễn trừ của quốc gia.

Việc công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án trong nước, quyết định của Trọng tài trong nước không đặt ra vấn đề quyền miễn trừ quốc gia. Tuy nhiên, việc công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài luôn luôn áp dụng nguyên tắc quyền miễn trừ quốc gia. Cơ sở của quyền miễn trừ này chính là nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia và nguyên tắc bình đẳng giữa các quốc gia về chủ quyền¹². Nguyên tắc này xuất

¹² Xem Đại học quốc gia Hà Nội, Giáo trình tư pháp quốc tế, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2001, sđd trang 128.

phát từ nguyên tắc quyền miễn trừ quốc gia trong tố tụng dân sự quốc tế mà nội dung là quyền miễn trừ tư pháp của quốc gia. Nguyên tắc quyền miễn trừ quốc gia trong tố tụng dân sự quốc tế không chỉ đặt ra với quyền miễn trừ quốc gia trong thủ tục tố tụng dân sự mà còn đặt ra trong cả nội dung công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài.

Nội dung quyền miễn trừ này là quốc gia nước ngoài không thể là bị đơn trước Toà án quốc gia sở tại nếu quốc gia nước ngoài không đồng ý (hay không từ bỏ quyền miễn trừ); tài sản thuộc quyền sở hữu của quốc gia nước ngoài không thể là đối tượng của các vụ kiện nếu không được sự đồng ý của quốc gia nước ngoài; Toà án không thể áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời nhằm đảm bảo thi hành án trong quan hệ với quốc gia nước ngoài; quyết định của Toà án không thể được thực thi cưỡng chế với quốc gia nước ngoài.

Trên thực tế, việc áp dụng các quyền miễn trừ đó ở các quốc gia có sự khác nhau. Điều này phụ thuộc vào việc các quốc gia theo quan điểm quyền miễn trừ tuyệt đối (với tất cả các nội dung trên) hay là theo quan điểm quyền miễn trừ hạn chế. Quan điểm về quyền miễn trừ tuyệt đối được áp dụng phổ biến ở các quốc gia xã hội chủ nghĩa trước đây (ví dụ như ở Trung Quốc). Quan điểm về quyền miễn trừ hạn chế được áp dụng chủ yếu ở các quốc gia

châu Âu lục địa, Mỹ, Ca-na-da...¹³.

Việc áp dụng quyền miễn trừ tư pháp của quốc gia nước ngoài trong việc công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài thường đặt ra khi bên nguyên đơn yêu cầu thi hành một quyết định trọng tài gây bất lợi cho bị đơn là một quốc gia (trong trường hợp quốc gia đó không tự nguyện thực thi quyết định). Ở các quốc gia theo học thuyết quyền miễn trừ tuyệt đối, việc thi hành cưỡng chế mọi quyết định của Toà án cũng như trọng tài đối với quốc gia là một điều không thể chấp nhận. Song, đối với các quốc gia theo học thuyết quyền miễn trừ hạn chế, trường hợp thi hành cưỡng chế quyết định Toà án cũng như Trọng tài đối với quốc gia trong một số trường hợp là có thể chấp nhận. Điều này được quy định ở các quốc gia như: Áo, Đức, Mỹ, Anh và nhiều nước khác. Đó là việc thi hành các quyết định của Toà án cũng như trọng tài vẫn được tiến hành với các khoản tiền được dùng cho mục đích thương mại của các quốc gia thua kiện (bên phải thi hành).

Tuy nhiên, vấn đề khác nhau ở các quốc gia trong việc thi hành quyết định của Trọng tài là ở chỗ, đối tượng của việc thi hành quyết định trọng tài là mọi tài sản thương mại ở quốc gia thi hành (ở Anh) hay chỉ đơn thuần là tài sản đang hoặc đã được sử dụng trong thương mại (ở Pháp). Thực tiễn ở các quốc gia về công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài liên quan tới quyền miễn trừ cho thấy rằng việc công nhận

¹³ Xem Đại học quốc gia Hà Nội, Giáo trình tư pháp quốc tế, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2001, sđd trang 132.

và cho thi hành quyết định của Trọng tài vẫn gặp phải những trở ngại nhất định, ngay cả trường hợp thoả thuận trọng tài được coi là đúng đắn. Giải pháp hiện nay cho vấn đề này là các quốc gia cần ký kết các điều ước quốc tế trong đó ghi nhận rõ ràng sự từ chối quyền miễn trừ không chỉ trong khâu xét xử mà cả trong khâu thi hành quyết định của Toà án cũng như quyết định của Trọng tài. Đây là điều phù hợp với lẽ công bằng và thúc đẩy quan hệ hợp tác quốc tế, bởi không thể tồn tại việc vừa cho phép các bên chọn trọng tài, trong khi đó lại không sẵn sàng công nhận và thi hành quyết định mà nó thông qua trên cơ sở luật định.

2.2. Thẩm quyền của Toà án Việt Nam

Theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 6 Điều 28, khoản 2 Điều 30, khoản 1 Điều 32 của BLTTDS thì Toà án nhân dân có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành hoặc yêu cầu không công nhận tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định dân sự hình sự, hành chính của Toà án nước ngoài. Theo quy định tại khoản 3 Điều 30, khoản 2 Điều 32 của BLTTDS thì Toà án nhân dân có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận quyết định về kinh doanh, thương mại, lao động của Trọng tài nước ngoài.

Theo quy định tại Điều 34 của BLTTDS thì Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền giải quyết các yêu cầu về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam

các bản án, quyết định dân sự của dân sự của Toà án nước ngoài, của Trọng tài nước ngoài.

Thẩm quyền giải quyết việc dân sự liên quan công nhận và cho thi hành của Toà án theo lãnh thổ được xác định như sau:

Đối với yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, thì Toà án nơi người phải thi hành bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Toà án nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành án là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành án có trụ sở, nếu người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Toà án nước ngoài; (điểm d khoản 2 Điều 35 BLTTDS).

Đối với yêu cầu không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, thì Toà án nơi người gửi đơn cư trú, làm việc, nếu người gửi đơn là cá nhân hoặc nơi người gửi đơn có trụ sở, nếu người gửi đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; (điểm đ khoản 2 Điều 35 BLTTDS).

Đối với yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài, thì Toà án nơi người phải thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành có trụ sở, nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài; (điểm e khoản 2 Điều 35 BLTTDS).

Tại Điều 36 BLTTDS không có quy định người yêu cầu công nhận và cho thi hành có quyền lựa chọn Toà án có thẩm quyền giải quyết. Tuy nhiên, căn cứ vào các quy định tại điểm d và e khoản 2 Điều 35 BLTTDS thì trong trường hợp người phải thi hành có nơi cư trú, làm việc (nếu người phải thi hành là cá nhân) hoặc nơi người phải thi hành có trụ sở (nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức) hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành thì người yêu cầu được quyền lựa chọn yêu cầu Toà án nơi người phải thi hành cư trú, làm việc (nếu người phải thi hành là cá nhân) hoặc nơi người phải thi hành có trụ sở (nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức) hoặc nơi người phải thi hành có tài sản. Thẩm quyền của Toà án theo sự lựa chọn của người yêu cầu trong các trường hợp nêu trên cần được hiểu là quyền yêu cầu của đương sự yêu cầu Toà án giải quyết mà không kèm theo bất cứ điều kiện nào.

Toà án có thẩm quyền theo sự lựa chọn của người yêu cầu nếu xét thấy phù hợp với quy định về thẩm quyền

theo cấp Toà án quy định tại Điều 34 của BLTTDS và phù hợp với thẩm quyền của Toà án theo lãnh thổ quy định tại các điểm d, đ, e khoản 2 Điều 35 của BLTTDS thì phải chấp nhận yêu cầu đó của người nộp đơn yêu cầu.

BLTTDS không quy định về quyền yêu cầu trong trường hợp có tài sản liên quan đến việc thi hành ở nhiều nơi hoặc người phải thi hành cư trú ở nhiều nơi khác nhau thì Toà án nơi nào trong số đó có thẩm quyền giải quyết? Theo chúng tôi khi nhận được đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài, Toà án phải giải thích cho người yêu cầu biết là chỉ có một Toà án trong các Toà án được điểm d và e khoản 2 Điều 35 BLTTDS quy định mới có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự để họ lựa chọn. Toà án do họ lựa chọn phải yêu cầu họ phải cam kết trong đơn yêu cầu không yêu cầu tại các Toà án khác.

Trong trường hợp người yêu cầu nộp đơn yêu cầu tại nhiều Toà án khác nhau được điểm d và e khoản 2 Điều 35 của BLTTDS quy định, thì Toà án đã thụ lý đầu tiên theo thời gian có thẩm quyền giải quyết yêu cầu. Các Toà án khác, nếu đã thụ lý thì căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 354 ra quyết định đình chỉ giải việc xét đơn yêu cầu, xoá tên việc dân sự đó trong sổ thụ lý và trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Bộ Tư pháp. Để thực hiện quy định này cần phải có các quy định của pháp luật cụ thể, chi tiết hơn.

2.3. Quyền yêu cầu công nhận và

cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài

Quyền yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được quy định tại Điều 344 BLTTDS. Theo đó, đương sự, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền:

- Yêu cầu Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài;

- Yêu cầu Toà án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam;

- Yêu cầu Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài.

Điểm khác nhau cơ bản giữa yêu cầu công nhận và cho thi hành với yêu cầu không công nhận và cho thi hành là ở đặc điểm chủ thể có quyền yêu cầu. Đối với quyền yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài thì chủ thể có quyền yêu cầu là người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

Đối với yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam thì chủ thể có quyền yêu cầu là người được thi hành, người phải thi hành, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

Đối với quyền gửi đơn yêu cầu Toà

án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài, chỉ được chấp nhận nếu:

- Cá nhân phải thi hành cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc cơ quan, tổ chức phải thi hành có trụ sở chính tại Việt Nam;

- Tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài có tại Việt Nam vào thời điểm gửi đơn yêu cầu.

Ngược lại, đối với quyền yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam thì đó là quyền lựa chọn tuyệt đối của đương sự mà không cần có bất kỳ điều kiện nào trước khi nộp đơn yêu cầu không công nhận.

Quyền yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài và quyền yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam cũng được đảm bảo bằng quyền kháng cáo của chính đương sự hoặc quyền kháng nghị của Viện kiểm sát theo quy định tại Điều 345 của BLTTDS.

Vấn đề về yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu; việc trả lại đơn yêu cầu và khiếu nại và giải quyết khiếu nại về việc trả lại đơn yêu cầu đã chưa được quy định rõ tại Phần thứ sáu của BLTTDS về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà

án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài.

2.4. Thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài

a) Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 342 của BLTTDS thì “bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài là bản án, quyết định dân sự về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định dân sự hình sự, hành chính của Toà án nước ngoài và bản án, quyết định dân sự khác của Toà án nước ngoài mà theo pháp luật của Việt Nam được coi là bản án, quyết định dân sự”. Theo quy định này thì bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không chỉ bao gồm các bản án, quyết định dân sự về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định dân sự hình sự, hành chính mà còn bao gồm cả các bản án, quyết định dân sự khác của Toà án nước ngoài mà pháp luật Việt Nam quy định là bản án, quyết định dân sự. Tuy nhiên, trong BLTTDS cũng như trong các quy định khác của pháp luật hiện hành thì không có quy định thế nào là bản án, quyết định dân sự. Ngoài các quy định về bản án, quyết định dân sự tại Chương 3 và Phần thứ sáu của BLTTDS thì hiện nay chưa có quy định nào khác quy định thế nào là bản án, quyết định dân sự. Căn cứ vào các quy định của BLTTDS thì có thể hiểu các bản án, quyết định dân sự là các bản án, quyết định dân sự của Toà án được ban hành theo quy định của BLTTDS thì được xác định là bản

án, quyết định dân sự theo nghĩa rộng. Do đó, quy định “theo pháp luật của Việt Nam được coi là bản án, quyết định dân sự” cần được hiểu là những bản án, quyết định dân sự được BLTTDS quy định là bản án, quyết định dân sự hoặc tuy BLTTDS chưa có quy định nhưng được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác hoặc sau khi BLTTDS có hiệu lực mới được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành sau đó hoặc trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Căn cứ vào các quy định trong các hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam là thành viên thì bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài có thể là một trong các bản án, quyết định sau:

- Bản án, quyết định dân sự về dân sự theo nghĩa rộng (bao gồm: bản án, quyết định dân sự về dân sự, hôn nhân gia đình, lao động, kinh doanh, thương mại);

- Quyết định về tài sản trong các bản án, quyết định hình sự;

- Quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hành chính;

- thoả thuận, hoà giải của các đương sự do Toà án công nhận;

- Quyết định về nghĩa vụ cấp dưỡng, quyền nuôi dưỡng hoặc quyền thăm nom người chưa thành niên trong vụ án chưa có bản án, quyết định dân sự cuối cùng hoặc bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật, nhưng cần được thi hành ngay trên lãnh thổ của Nước ký kết đã ra bản án, quyết định

dân sự đó¹⁴;

- Văn bản công chứng có hiệu lực thi hành¹⁵;

Bên cạnh đó, trong Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Liên bang Nga¹⁶, Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Mông Cổ¹⁷ thì các bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam còn bao gồm cả các bản án, quyết định dân sự mang tính chất tài sản mà không phân biệt đó là bản án, quyết định dân sự về vấn đề gì.

Đối với quyết định về tài sản trong bản án, quyết định dân sự hành chính được công nhận và cho thi hành theo quy định tại khoản 1 Điều 342 của BLTTDS thì lần đầu tiên được quy định trong BLTTDS mà chưa được quy định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Tuy nhiên, có thể hiểu quy định này qua một số hiệp định tương trợ tư pháp có quy định về các bản án, quyết định dân sự mang tính chất tài sản. Đối với các hiệp định tương trợ tư pháp không có quy định về việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự mang tính chất tài sản thì việc công nhận và cho thi hành các quyết định về tài sản trong các bản án, quyết định hành chính vẫn được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam

nếu pháp luật Việt Nam có quy định cho phép công nhận và cho thi hành. Nhận định này căn cứ vào nguyên tắc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 343 của BLTTDS, theo nguyên tắc này thì bản án, quyết định của Toà án nước ngoài sẽ được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam nếu được pháp luật Việt Nam quy định công nhận và cho thi hành.

b) Đơn yêu cầu và hồ sơ kèm theo đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài.

Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài phải được gửi đến Bộ Tư pháp Việt Nam và phải có các nội dung chính theo quy định tại Điều 350 của BLTTDS. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành là giấy tờ bắt buộc đối với người yêu cầu công nhận và cho thi hành mà không phụ thuộc vào điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định hay không quy định. Giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu là các giấy tờ, tài liệu được quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định hoặc không có điều ước quốc tế liên quan thì kèm theo đơn yêu cầu phải có các giấy tờ, tài liệu gửi kèm quy định tại Điều 351 của BLTTDS.

Theo quy định tại các hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam một số nước thì tùy từng trường hợp bản án, quyết định dân sự cần công nhận và cho thi hành là của Toà án nước ngoài nào mà giấy tờ kèm theo đơn yêu cầu cần là

¹⁴ Xem: khoản 3 Điều 21 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Ba Lan và Việt Nam.

¹⁵ Xem: Điều 51 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Ba Lan và Việt Nam.; khoản 2 Điều 52 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Liên bang Nga và Việt Nam.

¹⁶ Xem: Điều 52 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Liên bang Nga và Việt Nam.

¹⁷ Xem: Điều 42, 43 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Mông Cổ và Việt Nam.

những giấy tờ, tài liệu cụ thể như sau:

Thứ nhất, bản sao hợp pháp bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

Đa số các hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và các nước đều quy định bản sao hợp pháp bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải là bản án, quyết định dân sự hoặc bản sao bản án, quyết định dân sự đã được chứng thực hợp pháp theo quy định của Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và nước đó. Trường hợp hiệp định tương trợ tư pháp không quy định hoặc không có Hiệp định tương trợ tư pháp thì theo pháp luật nước đó hoặc và theo pháp luật Việt Nam. Cơ quan có thẩm quyền chứng thực các giấy tờ này có thể là Tòa án¹⁸ đã ban hành bản án, quyết định dân sự đó hoặc cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của hiệp định tương trợ tư pháp.

Thứ hai, văn bản xác nhận bản án, quyết định dân sự đó có hiệu lực pháp luật, chưa hết thời hiệu thi hành và cần được thi hành tại Việt Nam, trừ trường hợp trong bản án, quyết định dân sự đó đã thể hiện rõ những điểm này.

Văn bản xác nhận bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật có thể là một văn bản được cơ quan có thẩm quyền của nước đó ban hành riêng dưới hình thức giấy xác nhận¹⁹ nếu bản án, quyết định dân sự đó chưa thể hiện nội dung này hoặc chính bản án, quyết

định dân sự đó nếu trong bản án, quyết định dân sự đó có xác nhận rằng bản án, quyết định dân sự đó đã hiệu lực pháp luật²⁰. Theo Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Pháp thì ngoài điều kiện bản án, quyết định dân sự đó đã có hiệu lực thi hành thì còn phải có xác nhận bản án, quyết định dân sự này không còn có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục chung, trừ trường hợp bản án, quyết định dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng, về quyền nuôi dưỡng hoặc quyền thăm nom người chưa thành niên. Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Liên bang Nga, Be-la-rút cũng có quy định tương tự về việc xác nhận rằng quyết định đã có hiệu lực pháp luật và cần được thi hành. Riêng đối với vụ kiện về cấp dưỡng mà quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, thì cần có xác nhận rằng nó cần được thi hành, nếu điều đó không được ghi trong chính quyết định đó. Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Lào còn quy định tài liệu bắt buộc còn bao gồm cả tài liệu đảm bảo đã xét xử đúng pháp luật của Nước ký kết, xác nhận về quyền kháng án có thể được áp dụng của các bên và của người phải thi hành bản án, quyết định dân sự.

Thứ ba, văn bản xác nhận việc đã gửi cho người phải thi hành bản sao bản án, quyết định dân sự đó.

Khoản 2 Điều 23 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Pháp quy định “Các giấy tờ xác nhận của bản án, quyết định dân sự đã được tổng đạt hoặc thông báo”. Trong các hiệp định tương

¹⁸ Xem khoản 1 Điều 42 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Ucraina và Việt Nam.

¹⁹ Xem khoản 2 Điều 49 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Ba Lan và Việt Nam; điểm a Điều 45 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Mông Cổ và Việt Nam.

²⁰ Xem khoản 2 Điều 59 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Bélarút và Việt Nam.

trợ tư pháp mà Việt Nam đã ký với các nước thì đây là hiệp định duy nhất có quy định về vấn đề tổng đạt bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài cho đương sự có liên quan. Quy định này là hợp lý để đảm bảo rằng đương sự đã nhận được bản án, quyết định dân sự đó và đã có điều kiện để thực hiện quyền kháng cáo hợp pháp của mình sau khi đã nhận được bản án, quyết định dân sự. Quy định này đã được cụ thể hóa tại khoản 1 Điều 351 của BLTTDS.

Thứ tư, văn bản xác nhận người đó đã được triệu tập hợp lệ (trong trường hợp người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của người đó vắng mặt tại phiên toà của Toà án nước ngoài).

Theo Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Pháp thì văn bản xác nhận người đó đã được triệu tập hợp lệ bao gồm cả các giấy tờ, tài liệu chứng minh người đó đã nhận được kịp thời giấy triệu tập ra toà. Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam với Trung Quốc, Nga, Bêlarút còn quy định trong trường hợp người phải thi hành quyết định bị hạn chế năng lực hành vi, thì phải có giấy tờ xác nhận rằng người đó đã được đại diện một cách hợp pháp. Đơn yêu cầu và các giấy tờ kèm theo đơn yêu cầu phải được dịch ra tiếng Việt. Tất cả các giấy tờ này phải được gửi kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của Nước ký kết được yêu cầu có chứng thực hợp thức của viên chức ngoại giao hoặc lãnh sự, hoặc của người có thẩm quyền trên lãnh thổ của một trong hai Nước ký kết.

c) Thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài.

Thủ tục chuyển hồ sơ từ Bộ Tư pháp cho Toà án được thực hiện theo quy định tại Điều 352 BLTTDS. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, các giấy tờ, tài liệu kèm theo, Bộ Tư pháp phải chuyển hồ sơ đến Toà án có thẩm quyền theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của BLTTDS.

Thụ lý hồ sơ và yêu cầu giải thích (Điều 353 BLTTDS).

Theo quy định tại khoản 1 Điều 353 của BLTTDS thì trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Bộ Tư pháp chuyển đến, Toà án có thẩm quyền phải thụ lý và thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp biết. Quy định này rất dễ gây hiểu nhầm rằng Toà án phải tiến hành thụ lý mà không được quyền từ chối thụ lý. Theo chúng tôi thì trong thời hạn ba ngày làm việc này, Toà án có thẩm quyền có trách nhiệm thụ lý nếu hồ sơ do Bộ Tư pháp chuyển đến đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của pháp luật. Trường hợp hồ sơ do Bộ Tư pháp chuyển đến chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu của pháp luật thì Toà án có quyền từ chối thụ lý. Việc từ chối thụ lý có thể căn cứ vào quy định tại Điều 350 hoặc Điều 351 của BLTTDS. Tuy nhiên, căn cứ pháp lý để từ chối thụ lý theo quy định tại Điều 350 hoặc Điều 351 của BLTTDS lại chưa được quy định cụ thể. Có ý kiến cho rằng Toà án có thể tham khảo quy định tại Điều 168 của BLTTDS để xác định căn cứ trả lại đơn yêu cầu.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 353 của BLTTDS thì trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Toà án có quyền yêu cầu người gửi đơn, Toà án nước ngoài đã ra bản án, quyết định dân sự giải

thích những điểm chưa rõ trong hồ sơ. Văn bản yêu cầu giải thích và văn bản trả lời được gửi thông qua Bộ Tư pháp Việt Nam. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Toà án Việt Nam yêu cầu giải thích, Bộ Tư pháp gửi cho người gửi đơn yêu cầu hoặc Toà án nước ngoài văn bản yêu cầu giải thích đó. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời yêu cầu giải thích, Bộ Tư pháp gửi cho Toà án Việt Nam đã yêu cầu văn bản trả lời đó. Việc Toà án yêu cầu bổ sung, giải thích những điểm chưa rõ trong hồ sơ là công việc cần thiết để tiến hành giải quyết đơn yêu cầu đúng pháp luật. Tuy nhiên, quy định hiện hành giao cho Bộ Tư pháp tiến hành gửi cho người gửi đơn yêu cầu hoặc Toà án nước ngoài văn bản yêu cầu giải thích đó. Vậy những nội dung giải thích nào thì được gửi cho Toà án nước ngoài đã ban hành bản án, quyết định dân sự đó và những nội dung giải thích nào thì được gửi cho người gửi đơn yêu cầu hiện vẫn chưa được quy định cụ thể.

Chuẩn bị xét đơn yêu cầu (Điều 354 BLTTDS).

Thủ tục chuẩn bị xét đơn yêu cầu được quy định tại Điều 354 của BLTTDS. Căn cứ vào quy định tại Điều 354 BLTTDS nêu trên và các quy định tại Chương XXVII của BLTTDS thì trong quá trình xét đơn yêu cầu Toà án không có căn cứ để tiến hành việc tạm đình chỉ thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài. Việc không quy định Toà án Việt Nam được tạm đình chỉ trong quá trình xét đơn yêu cầu có thể được giải thích bởi lý do Toà

án vẫn tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung và nếu không đủ điều kiện công nhận và cho thi hành thì Toà án sẽ bác yêu cầu của đương sự mà không cần thiết phải ra quyết định tạm đình chỉ. Tuy nhiên, pháp luật các nước²¹ cũng như pháp luật Việt Nam đều có quy định cho phép việc hoãn thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án trong trường hợp bản án, quyết định dân sự đó đang được xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Vấn đề này cũng được quy định tại khoản 4 Điều 60 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Be-la-rút và Việt Nam quy định: “*Nếu trên lãnh thổ của Bên ký kết có Toà án đã ra quyết định việc thi hành quyết định bị tạm đình chỉ theo pháp luật hiện hành của Bên ký kết đó, thì trên lãnh thổ của Bên ký kết kia cũng tạm đình chỉ việc xem xét công nhận và thi hành quyết định; hoặc việc xem xét thi hành quyết định của Toà án*”. Như vậy, trong trường hợp giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án Be-la-rút thì Toà án Việt Nam có thể ra quyết định tạm đình chỉ thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án Be-la-rút theo quy định nêu trên của Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Be-la-rút và Việt Nam.

Theo chúng tôi, trong quá trình giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài thì việc Toà án Việt Nam có thể ra quyết định tạm đình chỉ là quy định phù hợp với thực tiễn.

²¹ Xem điểm 6 khoản 1 Điều 439 BLTTDS Liên Bang Nga.

Trong trường hợp cần bổ sung tài liệu, hồ sơ, hay cần giải thích về các nội dung trong hồ sơ, đã quá thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu mà vẫn chưa có thể có kết quả thì việc Toà án ra quyết định tạm đình chỉ là cần thiết. Việc tạm đình chỉ cũng nên được áp dụng trong trường hợp có văn bản thông báo của Toà án nước ngoài về việc đang xem xét, giải quyết vụ án đó theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm... Tuy nhiên, nếu quy định cho phép được tạm đình chỉ thì lại mâu thuẫn với quy định tại Điều 413 BLTTDS.²²

Phiên họp xét đơn yêu cầu.

Phiên họp xét đơn yêu cầu được quy định tại Điều 355 của BLTTDS.

d) Những bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

Thứ nhất, bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật của nước có Toà án đã ra bản án, quyết định dân sự đó.

Về nguyên tắc, Toà án Việt Nam chỉ xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài khi bản án, quyết định dân sự đó đã có hiệu lực pháp luật. Việc xác định bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài có hiệu lực pháp luật phải được căn cứ vào pháp luật của nước đã ban hành bản án, quyết định dân sự đó. Trên thực tế, căn cứ vào tài liệu, hồ sơ mà người yêu cầu cung cấp hoặc Toà án đã ban hành bản án, quyết định dân sự đó cung cấp, Toà án Việt Nam sẽ xem xét bản án, quyết định dân

sự đó đã có hiệu lực pháp luật hay chưa.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 21 của Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Pháp thì đối với các vấn đề về nghĩa vụ cấp dưỡng, quyền nuôi dưỡng hoặc quyền thăm nom người chưa thành niên, thì bản án, quyết định dân sự có thể chưa có hiệu lực pháp luật, nhưng được thi hành ngay trên lãnh thổ của nước ký kết đã ra bản án, quyết định dân sự đó. Khoản 1 Điều 53 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Nga và Việt Nam quy định: “*theo pháp luật của Bên ký kết nơi đã ra bản án, quyết định dân sự, bản án, quyết định dân sự đó đã có hiệu lực pháp luật và cần được thi hành; đối với những vụ kiện về cấp dưỡng cần thi hành ngay, không kể bản án, quyết định dân sự đó đã có hiệu lực pháp luật hay chưa*”.

Như vậy, đối với những vụ việc do Toà án nước ngoài giải quyết tuy chưa có bản án, quyết định dân sự cuối cùng hoặc bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực thi hành nhưng những quyết định cần được thi hành ngay liên quan đến bản án, quyết định dân sự đó có thể được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài có yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam cũng có thể không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam vì lý do bản án, quyết định dân sự đó không thể thi hành được. Chẳng hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Trung quốc và Việt Nam thì nếu quyết định của Toà án chưa có hiệu lực thi hành hoặc “không thể thi hành được” theo quy định pháp luật của Bên ký kết

²² Xem Đỗ Văn Đại, *Tư pháp quốc tế Việt Nam*, sđd trang 68.

ra quyết định thì bản án, quyết định dân sự đó cũng có thể bị từ chối công nhận và thi hành. Lý do bản án, quyết định dân sự không thể thi hành được không được quy định tại Điều 356 BLTTDS có thể là một thiếu sót trong quá trình xây dựng BLTTDS. Vì trên thực tế bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài mặc dù đã đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế liên quan nhưng không có khả năng thi hành trên thực tế tại Việt Nam thì Toà án nên quyết định không được cho thi hành tại Việt Nam. Giải pháp này sẽ hạn chế việc bản án, quyết định dân sự của Toà án không thể thi hành được trên thực tế, giảm thiểu bản án, quyết định dân sự không thể thi hành được cho các cơ quan thi hành án. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng việc không công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài trong trường hợp này sẽ không đảm bảo tính thống nhất của pháp luật. Vì bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài nếu đã đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế liên quan thì phải được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam mà không phụ thuộc vào việc thi hành đó có thể thực hiện được trên thực tế hay không. Quan điểm này cũng cho rằng, tại thời điểm Toà án Việt Nam ra quyết định công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài tại Việt Nam thì có thể người phải thi hành không thể thi hành được quyết định đó. Nhưng trong tương lai họ vẫn có thể thi hành quyết định đó và họ phải có trách nhiệm thi hành quyết định đó. Kiến nghị về giải pháp cho vấn

đề này sẽ được chúng tôi trình bày rõ hơn tại chuyên đề “Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài” của số chuyên đề này.

Thứ hai, người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của người đó đã vắng mặt tại phiên toà của Toà án nước ngoài do không được triệu tập hợp lệ.

Quy định này nhằm mục đích đảm bảo cho người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền được biết về phiên toà để tham dự nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Trong trường hợp họ không được triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật của nước nơi có Toà án đã ra bản án, quyết định dân sự đó thì bản án, quyết định dân sự đã được ban hành bị coi là vi phạm nghiêm trọng pháp luật tố tụng. Nội dung này được pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cũng như pháp luật tố tụng của các quốc gia trên thế giới thừa nhận. Bởi nguyên tắc quan trọng của pháp luật tố tụng dân sự trên thế giới là bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự trước Toà án (quyền tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ cho mình)²³. Khi tiến hành xem xét việc người phải thi hành có được triệu tập hợp lệ hay không Toà án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ (nếu chưa đầy đủ hoặc chưa rõ thì yêu cầu bổ sung hoặc giải thích) và các quy định pháp luật của nước đã ban

²³ Xem Điều 14 BLTTDS Cộng hoà Pháp; Điều 9 BLTTDS Việt Nam.

hành bản án, quyết định dân sự đó để quyết định họ đã được triệu tập hợp lệ hay chưa.

Thứ ba, vụ án thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án Việt Nam.

Thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam được quy định tại Điều 411 của BLTTDS. Theo quy định tại Điều 411 của BLTTDS, khi Tòa án nước ngoài thụ lý giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam thì bản án, quyết định dân sự đó sẽ không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam thể hiện nội dung yêu cầu của pháp luật Việt Nam đối với đương sự trong một số vụ án có tính chất đặc biệt. Nếu đương sự không yêu cầu Tòa án Việt Nam giải quyết mà yêu cầu Tòa án nước ngoài giải quyết thì bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đó sẽ không được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành. Chính vì lý do này mà quy định thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích của đương sự. Trên thực tế quy định về thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam đã có một số bất cập và sẽ được chúng tôi phân tích và đưa ra kiến nghị tại chuyên đề “Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài” của số chuyên đề này.

Thứ tư, về cùng vụ án này đã có bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án Việt Nam hoặc của Tòa án nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận hoặc trước khi cơ quan xét xử của nước ngoài thụ lý vụ

án, Tòa án Việt Nam đã thụ lý và đang giải quyết vụ án đó.

Toà án Việt Nam sẽ không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài nếu liên quan đến bản án đó đã có: bản án, quyết định dân sự của Tòa án Việt Nam; hoặc bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài (bao gồm cả bản án, quyết định dân sự của nước thứ ba) đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành; hoặc Tòa án Việt Nam đã thụ lý và đang giải quyết vụ án đó. Quy định này có hai nội dung chưa rõ:

Thứ nhất, để thực hiện quy định trên đòi hỏi Tòa án Việt Nam phải biết được đã có một Tòa án nào khác của Việt Nam đã thụ lý, đang giải quyết hoặc đã có Tòa án nào của Việt Nam ban hành bản án, quyết định dân sự về vụ án này hoặc ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam về vụ án này hay chưa. Đòi hỏi này đối với Tòa án Việt Nam hiện nay là chưa mang tính khả thi.

Thứ hai, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn thế nào là “cùng một vụ án này đã có bản án, quyết định dân sự...”. Chẳng hạn cùng hai bên đương sự là vợ chồng, vừa yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật tại Việt Nam vừa yêu cầu ly hôn tại Cộng hoà Pháp có phải là cùng một vụ án không?

Tiêu chí để phân biệt ở đây là yếu tố cùng là đương sự hay cùng đối tượng tranh chấp hay cùng nội dung yêu cầu? Thiết nghĩ quy định cần sớm được cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản

hướng dẫn cụ thể.

Thứ năm, đã hết thời hiệu thi hành án theo pháp luật của nước có Toà án đã ra bản án, quyết định dân sự đó hoặc theo pháp luật Việt Nam.

Việc xác định thời hiệu thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài được Toà án Việt Nam xem xét quyết định căn cứ vào thời hiệu thi hành bản án, quyết định dân sự trong các văn bản pháp luật của nước đã ban hành bản án, quyết định dân sự đó. Thời điểm tính thời hiệu được xác định theo pháp luật của quốc gia ban hành bản án, quyết định dân sự đó và thời điểm xác định còn thời hiệu thi hành án hay không là thời điểm nộp đơn yêu cầu. Việc xác định gia hạn, hay khôi phục thời hiệu thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài được căn cứ vào pháp luật của nước đã ban hành bản án, quyết định dân sự đó. Trong trường hợp không có quy định hoặc không xác định được thời hiệu thi hành bản án, quyết định dân sự theo pháp luật của nước ban hành bản án, quyết định dân sự đó thì áp dụng thời hiệu thi hành bản án, quyết định dân sự theo pháp luật Việt Nam. Trong trường hợp này việc gia hạn, hay khôi phục thời hiệu, cách tính thời hiệu phải tuân theo pháp luật Việt Nam.

Thứ sáu, việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài tại Việt Nam trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Về nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam là nội dung đã được chúng tôi phân tích cụ thể tại điểm h mục 2.1 nêu

trên.

đ) Kháng cáo, kháng nghị và xét kháng cáo, kháng nghị

Thủ tục kháng cáo, kháng nghị và xét kháng cáo, kháng nghị được quy định tại Điều 358 và Điều 359 của BLTTDS.

2.5. Thủ tục không công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam

a) Thời hạn gửi đơn và thụ lý đơn.

Theo quy định tại Điều 360 của BLTTDS thì thời hạn gửi đơn yêu cầu Toà án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài là ba mươi ngày kể từ ngày nhận được bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam, đương sự, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền gửi đơn yêu cầu Toà án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự đó đến Bộ Tư pháp Việt Nam. Trong trường hợp người làm đơn chứng minh được vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà không thể gửi đơn đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn gửi đơn. Việc khôi phục thời hiệu do Chánh án Toà án thụ lý đơn xét và quyết định.

Khác với thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài thủ tục không công nhận và cho thi hành có thời hạn yêu cầu ngắn hơn rất nhiều. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án,

quyết định dân sự mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam thì người có quyền yêu cầu phải nộp đơn yêu cầu. Trong khi đó thời hạn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài là thời hạn thi hành bản án, quyết định dân sự theo pháp luật của nước ban hành bản án, quyết định dân sự đó hoặc theo pháp luật của Việt Nam.

Thủ tục công nhận và cho thi hành chỉ cho phép người được thi hành bản án, quyết định dân sự mới được quyền yêu cầu trong khi đó thủ tục không công nhận bản án, quyết định dân sự quy định người có quyền yêu cầu là đương sự, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan. Xét bản chất của thủ tục yêu cầu không công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài thì người được thi hành bản án, quyết định dân sự không có yêu cầu không công nhận và cho thi hành mà thông thường chỉ người phải thi hành hoặc người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan mới yêu cầu không công nhận và cho thi hành.

Đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài và việc chuyển đơn yêu cầu và các giấy tờ, tài liệu kèm theo đến Toà án có thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại Điều 351 và 352 của BLTTDS.

b) Thủ tục xét đơn yêu cầu không công nhận

Việc chuẩn bị xét đơn yêu cầu và việc xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài được tiến hành giống như thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và

cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài theo quy định tại Điều 354 và Điều 355 của BLTTDS. Khi xét đơn yêu cầu không công nhận Hội đồng xét đơn yêu cầu có quyền ra một trong các quyết định sau đây:

- Không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài;
- Bác đơn yêu cầu không công nhận.

Hội đồng xét đơn yêu cầu không công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam căn cứ vào quy định không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài tại khoản 3 Điều 362 và Điều 356 của BLTTDS.

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 362 của BLTTDS thì Hội đồng xét đơn yêu cầu không công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài có quyền bác đơn yêu cầu không công nhận. Quy định này có thể được hiểu là Toà án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài hay Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài? Nếu hiểu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 362 của BLTTDS là Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài thì mâu thuẫn với nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 343 của BLTTDS. Nếu hiểu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 362 của BLTTDS là “bác đơn yêu cầu không công nhận” thì quyền lợi của người được thi hành bản

án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài có thể sẽ không được đảm bảo. Khoản 4 Điều 356 của BLTTDS chưa quy định rõ nếu người được thi hành nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án Việt Nam sau khi đã có quyết định của Toà án Việt Nam “bác đơn yêu cầu không công nhận” thì Toà án Việt Nam có thụ lý lại để giải quyết không?

Việc gửi quyết định của Toà án và việc kháng cáo, kháng nghị và xét kháng cáo, kháng nghị được thực hiện theo quy định tại các điều 357, 358 và 359 của BLTTDS.

2.6. Thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài

Thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài được quy định tại Chương XXIX của BLTTDS, quy định tại Công ước New York và các hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam là thành viên. Các Hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam là thành viên hiện nay đều quy định dẫn chiếu việc công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài tới Công ước New York ngày 10-6-1958 về công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài. Mặt khác, số lượng các quốc gia là thành viên của Công ước New York đến nay là 142 quốc gia và vùng lãnh thổ²⁴. Do đó, trong phần này chúng tôi sẽ chủ yếu phân tích các quy định của BLTTDS và các quy định tương ứng trong Công ước New York.

a) Quyết định của Trọng tài nước ngoài được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

Quyết định của Trọng tài nước ngoài là quyết định được tuyên ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc trong lãnh thổ Việt Nam của Trọng tài nước ngoài do các bên thoả thuận lựa chọn để giải quyết tranh chấp phát sinh từ các quan hệ pháp luật kinh doanh, thương mại, lao động (khoản 2 Điều 342 BLTTDS). Thông thường, pháp luật của các nước thường quy định tiêu chí để xác định “quyết định của Trọng tài nước ngoài”. Đây là quyết định không phải được tuyên bởi trọng tài trong nước, và Trọng tài trong nước là Trọng tài được thành lập theo pháp luật của chính nước đó. BLTTDS Việt Nam quy định tiêu chí để xác định quyết định trọng tài nước ngoài là quyết định đó được tuyên bởi cơ quan Trọng tài của nước ngoài. Và “quyết định của Trọng tài Việt Nam” được hiểu là quyết định được tuyên bởi cơ quan Trọng tài được thành lập theo pháp luật về trọng tài của Việt Nam (theo quy định hiện hành thì Trọng tài đó được thành lập theo quy định của Pháp lệnh trọng tài thương mại năm 2003). Nếu chỉ căn cứ vào quy định của BLTTDS thì việc xác định quyết định của Trọng tài nước ngoài trong trường hợp quyết định đó được tuyên bởi Trọng tài thương mại quốc tế của các tổ chức quốc tế sẽ gặp khó khăn. Bởi Trọng tài thương mại quốc tế của các tổ chức quốc tế được thành lập trên cơ sở thoả thuận giữa các quốc gia (trên cơ sở điều ước quốc tế). Đặc điểm cơ bản của Trọng tài thương mại quốc tế của các tổ chức quốc tế là không thuộc sự quản lý

²⁴ Xem: http://www.uncitral.org/uncitral/en/uncitral_texts/arbitration/NYConvention_status.html

của bất kỳ quốc gia nào (kể cả quốc gia nơi nó có trụ sở). Ví dụ: Trọng tài quốc tế ICC, Trung tâm trọng tài quốc tế khu vực Kua-la-lăm-pơ...²⁵. Tuy vậy, nếu căn cứ vào các quy định của Công ước New York thì việc xác định “quyết định của Trọng tài nước ngoài” sẽ đầy đủ hơn. Điều 1 Công ước New York quy định: “*Công ước này áp dụng đối với việc công nhận và thi hành các quyết định trọng tài được ban hành tại lãnh thổ của một Quốc gia khác với Quốc gia nơi có yêu cầu công nhận và thi hành quyết định trọng tài đó, xuất phát từ các tranh chấp giữa các thể nhân hay pháp nhân. Công ước còn được áp dụng cho những quyết định trọng tài không được coi là quyết định trong nước tại Quốc gia nơi việc công nhận và thi hành chúng được yêu cầu*”. Việc xác định quyết định trọng tài nước ngoài đóng vai trò rất quan trọng trong việc xác định thẩm quyền thụ lý yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam. Nếu quyết định của Trọng tài thương mại quốc tế hoặc quyết định của Trọng tài của nước tham gia công ước hoặc nước có áp dụng nguyên tắc có đi có lại với Việt Nam được tuyên tại lãnh thổ của quốc gia chưa tham gia Công ước hoặc không áp dụng nguyên tắc có đi có lại với Việt Nam thì quyết định đó vẫn được xác định là quyết định của Trọng tài nước ngoài có thể được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Như vậy, căn cứ vào quy định tại Công ước New York và khoản 2 và 3 Điều 343 BLTTDS thì

việc xác định quyết định của Trọng tài nước ngoài được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam sẽ bao gồm hai loại quyết định:

Thứ nhất, quyết định của Trọng tài nước ngoài (bao gồm cả quyết định của Trọng tài thương mại quốc tế của các tổ chức quốc tế) không được tuyên trong lãnh thổ Việt Nam (yếu tố lãnh thổ);

Thứ hai, quyết định của Trọng tài nước ngoài được tuyên trong lãnh thổ Việt Nam nhưng không phải là quyết định của Trọng tài Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam (yếu tố pháp luật).

Các quyết định của Trọng tài nêu trên phải là quyết định của Trọng tài của nước ngoài là thành viên của Công ước New York hoặc quyết định của Trọng tài nước ngoài mà nước đó và Việt Nam có tham gia điều ước quốc tế về công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài hoặc nước đó và Việt Nam có áp dụng nguyên tắc có đi có lại; hoặc theo pháp luật Việt Nam quyết định đó được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

BLTTDS Việt Nam không phân biệt quyết định trọng tài nước ngoài là quyết định của Trọng tài thường trực hay quyết định của Trọng tài vụ việc. Tuy nhiên, theo quy định của Công ước New York thì thuật ngữ “các quyết định trọng tài” bao gồm không chỉ những quyết định được ban hành bởi các Trọng tài viên được chỉ định cho từng vụ mà còn bao gồm những quyết định ra bởi các tổ chức trọng tài thường trực được các bên đưa vụ việc ra giải quyết.

Các quy định của Công ước New

²⁵ Xem: TS. Nguyễn Trung Tín, *Công nhận và cho thi hành các quyết định của Trọng tài thương mại Việt Nam*, Sđd trang 20.

York cũng như BLTTDS đều không quy định quyết định của Trọng tài nước ngoài là quyết định về nội dung gì. Theo nghĩa rộng thì “quyết định của Trọng tài là quyết định về tất cả các vấn đề được các bên thoả thuận đệ trình lên trọng tài và bất kỳ một quyết định nào khác của Trọng tài xác định rõ vấn đề về tài sản, vấn đề về thẩm quyền hay bất kỳ một vấn đề nào về thủ tục giải quyết tranh chấp được các bên đệ trình”²⁶. Trong quá trình giải quyết các tranh chấp thì Hội đồng Trọng tài thường ban hành các quyết định khác nhau như sau:

- Quyết định về thời gian, địa điểm tổ chức phiên họp xét xử;
- Quyết định thay đổi trọng tài viên;
- Quyết định xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Trọng tài;
- Quyết định đình chỉ vụ kiện;
- Quyết định công nhận sự thoả thuận của các bên;
- Quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời nhằm bảo vệ chứng cứ, đảm bảo thi hành quyết định về thực chất vụ việc của Trọng tài;
- Quyết định trọng tài (quyết định về thực chất vụ kiện, quyết định về toàn bộ vụ kiện hoặc quyết định về một phần của vụ kiện).

Vậy, trong các quyết định của Trọng tài nêu trên thì những quyết định nào của Trọng tài được công nhận và cho thi hành? Để trả lời được câu hỏi này cần phải xác định rõ nội dung và mục đích của từng loại quyết định của

Trọng tài.

Thứ nhất, công nhận và cho thi hành các quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời là cần thiết bởi vì việc công nhận và cho thi hành các quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời sẽ có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm thực hiện các phán quyết của Trọng tài sau này.

Thứ hai, công nhận và cho thi hành quyết định công nhận sự thoả thuận của các bên về cơ bản giống như quyết định của Trọng tài về thực chất vụ việc. Điểm khác biệt cơ bản giữa quyết định giải quyết vụ việc của Trọng tài và quyết định công nhận sự thoả thuận của các bên là quyết định công nhận sự thoả thuận của các bên được ban hành căn cứ vào nội dung thoả thuận của các bên còn quyết định giải quyết vụ việc của Trọng tài được ban hành căn cứ vào tài liệu chứng cứ và quy định của pháp luật. Sau khi quyết định công nhận sự thoả thuận của Trọng tài đã có hiệu lực nếu một bên không tự nguyện thi hành nội dung đã thoả thuận thì bên có quyền yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định công nhận sự thoả thuận của Trọng tài. Có như vậy mới đảm bảo giá trị pháp lý của quyết định trọng tài trên thực tế và đảm bảo thực hiện sự thoả thuận của các bên.

Như vậy, theo chúng tôi các quyết định công nhận sự thoả thuận của các bên; quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời; quyết định cuối cùng về thực chất vụ việc là có thể được xem xét theo thủ tục công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

²⁶ TS. Nguyễn Trung Tín, *Công nhận và cho thi hành các quyết định của Trọng tài thương mại Việt Nam*, Sđd trang 73.

b) Đơn yêu cầu và giấy, tờ tài liệu kèm theo đơn yêu cầu

Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài phải được gửi đến Bộ Tư pháp Việt Nam và phải có các nội dung chính như quy định tại khoản 1 Điều 364 của BLTTDS. Đơn yêu, giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Các giấy tờ gửi kèm theo đơn yêu cầu theo quy định tại Điều 365 BLTTDS bao gồm:

- Các giấy tờ, tài liệu được quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định hoặc không có điều ước quốc tế liên quan thì kèm theo đơn yêu cầu phải có:

- Bản sao hợp pháp quyết định của Trọng tài nước ngoài;

- Bản sao hợp pháp thoả thuận trọng tài của các bên về việc giải quyết tranh chấp có thể hoặc đã phát sinh giữa họ với nhau theo thể thức trọng tài mà pháp luật của nước hữu quan quy định có thể giải quyết được theo thể thức đó; thoả thuận trọng tài có thể là điều khoản về trọng tài đã được ghi trong hợp đồng hoặc thoả thuận riêng về trọng tài được các bên ký kết sau khi phát sinh tranh chấp.

Quy định nêu trên cũng tương tự như quy định tại Điều IV Công ước New York về các giấy tờ, hồ sơ tài liệu nộp kèm theo đơn yêu cầu. Tuy nhiên, quy định về “thoả thuận trọng tài” của BLTTDS và “quy định về thoả thuận

bằng văn bản” của Công ước New York năm 1958 có một vài khác biệt sẽ được phân tích tại phần sau.

c) Thủ tục thụ lý và xét đơn yêu cầu.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, các giấy tờ, tài liệu kèm theo, Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ cho Toà án có thẩm quyền theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của BLTTDS. Trong trường hợp Bộ Tư pháp đã chuyển hồ sơ cho Toà án mà sau đó lại nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho biết đang xem xét hoặc đã huỷ bỏ, đình chỉ thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài thì Bộ Tư pháp thông báo ngay bằng văn bản cho Toà án biết.

Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Bộ Tư pháp chuyển đến, Toà án có thẩm quyền phải thụ lý và thông báo cho cá nhân, cơ quan, tổ chức phải thi hành và Viện kiểm sát cùng cấp biết. Toà án có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đã gửi đơn yêu cầu giải thích những điểm chưa rõ trong hồ sơ.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 368 của BLTTDS thì trong thời hạn hai tháng kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà Toà án ra một trong các quyết định sau đây:

- Tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu trong trường hợp nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Tư pháp về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đang xem xét quyết định của Trọng tài nước ngoài;

- Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu, nếu cá nhân, cơ quan, tổ chức được thi hành

rút đơn yêu cầu hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức phải thi hành đã tự nguyện thi hành; cơ quan, tổ chức phải thi hành đã bị giải thể, phá sản mà quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó đã được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc cá nhân phải thi hành đã chết mà quyền, nghĩa vụ của người đó không được thừa kế;

- Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu trong trường hợp nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Tư pháp về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã huỷ bỏ hoặc đình chỉ thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài;

- Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu và trả lại hồ sơ cho Bộ Tư pháp trong trường hợp không đúng thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức phải thi hành không có trụ sở chính tại Việt Nam, cá nhân phải thi hành không cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc không xác định được địa điểm nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành tại Việt Nam;

- Mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xem xét quyết định của Trọng tài nước ngoài là căn cứ để Toà án Việt Nam ra quyết định tạm đình chỉ xem xét là quy định hợp lý. Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có thể hiểu là cơ quan đã ban hành ra quyết định trọng tài đó hoặc Toà án của nước ngoài xem xét tính hợp pháp quyết định của Trọng tài đó hoặc cơ quan nước ngoài khác đang xem xét xem xét công nhận và cho thi hành quyết định đó. Tùy theo kết quả giải quyết của cơ quan nước ngoài có thẩm quyền mà Toà án có thể tiếp tục giải quyết hoặc ra quyết định

đình chỉ giải quyết.

Phiên họp xét đơn yêu cầu được tổ chức theo đúng quy định tại Điều 369 BLTTDS.

d) Những trường hợp không được công nhận quyết định của Trọng tài nước ngoài.

Quyết định của Trọng tài nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam trong các trường hợp quy định tại Điều 370 của BLTTDS, chúng tôi sẽ phân tích cụ thể từng trường hợp dưới đây:

d1. Các bên ký kết thoả thuận trọng tài không có năng lực để ký kết thoả thuận đó theo pháp luật được áp dụng cho mỗi bên.

Nội dung của quy định này xác định năng lực pháp luật của các bên khi tiến hành ký kết thoả thuận trọng tài. Nếu các bên ký kết thoả thuận trọng tài khi không có năng lực pháp luật để ký kết thoả thuận trọng tài theo pháp luật của mình thì thoả thuận trọng tài đó sẽ vô hiệu. Năng lực pháp luật để ký kết thoả thuận trọng tài của mỗi bên sẽ do pháp luật nơi pháp nhân mang quốc tịch quy định (hệ thuộc luật quốc tịch *lex societatis*). Trong trường hợp này, Toà án Việt Nam phải áp dụng pháp luật nước ngoài để xác định năng lực ký kết thoả thuận trọng tài của một hoặc các bên. Công việc này sẽ là một khó khăn đối với thẩm phán Việt Nam nếu như yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ không được Trọng tài hay các bên đương sự tuân thủ đầy đủ.

d2. thoả thuận trọng tài không có giá trị pháp lý theo pháp luật của nước mà các bên đã chọn để áp dụng hoặc

theo pháp luật của nước nơi quyết định đã được tuyên, nếu các bên không chọn pháp luật áp dụng cho thoả thuận đó.

Quy định này phù hợp với điểm a khoản 1 Điều V của Công ước New York. Cơ sở để xác định thoả thuận trọng tài giữa các bên có giá trị pháp luật là theo ý chí của các bên. Trong trường hợp các bên không thoả thuận thì áp dụng pháp luật nơi quyết định trọng tài được tuyên. Việc xác định pháp luật quốc gia nơi ban hành phán quyết của Trọng tài là một điều cần thiết để đảm bảo sự rõ ràng trong việc áp dụng pháp luật điều chỉnh các vấn đề liên quan tới thoả thuận trọng tài.

d3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức phải thi hành không được thông báo kịp thời và hợp thức về việc chỉ định trọng tài viên, về thủ tục giải quyết vụ tranh chấp tại Trọng tài nước ngoài hoặc vì nguyên nhân chính đáng khác mà không thể thực hiện được quyền tố tụng của mình.

Quy định nêu trên đã kế thừa đầy đủ điểm b khoản 1 Điều V của Công ước New York. Nội dung chỉ định trọng tài viên, thủ tục giải quyết vụ việc hay quyền tố tụng của các bên vi phạm đồng nghĩa với ý chí của các bên trong việc hình thành trọng tài, lựa chọn thủ tục tố tụng đã không được tôn trọng. Bởi vậy, quyết định của Trọng tài được đưa ra trong bối cảnh vi phạm đó không thể được công nhận và thi hành. Pháp luật để xác định quyền của các bên về chỉ định trọng tài, về thủ tục giải quyết, về quyền tố tụng được xác định theo pháp luật các bên thoả thuận, hoặc theo pháp luật quốc gia nơi tiến hành xét xử, nếu không có thoả thuận của các bên. Thực tiễn giải quyết tranh chấp theo thủ

tục tố tụng trọng tài cho thấy mỗi một Trọng tài cụ thể bao giờ cũng tiến hành xét xử theo một thủ tục tố tụng xác định. Bởi vậy, nếu chính Trọng tài không tuân thủ các thủ tục tố tụng xác định đó thì quyết định của Trọng tài cần bị từ chối công nhận và thi hành. Cách giải quyết như vậy sẽ đảm bảo nâng cao hiệu quả của chế định trọng tài nói chung và của hoạt động xét xử của Trọng tài nói riêng²⁷.

d4. Quyết định của Trọng tài nước ngoài được tuyên về một vụ tranh chấp không được các bên yêu cầu giải quyết hoặc vượt quá yêu cầu của các bên ký kết thoả thuận trọng tài. Trong trường hợp có thể tách được phần quyết định về vấn đề đã được yêu cầu và phần quyết định về vấn đề không được yêu cầu giải quyết tại Trọng tài nước ngoài thì phần quyết định về vấn đề được yêu cầu giải quyết có thể được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

Trong quá trình giải quyết, Trọng tài có thể giải quyết không chỉ vấn đề mà các bên yêu cầu, mà còn cả vấn đề mà các bên không yêu cầu. Trong trường hợp này, vấn đề mà các bên yêu cầu đã được Toà án giải quyết có thể được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam, vấn đề mà các bên không yêu cầu giải quyết hoặc vượt quá phạm vi yêu cầu của các bên. Việc không công nhận quyết định của Trọng tài khi quyết định đề cập tới vấn đề không được các bên yêu cầu giải quyết hoặc vượt quá yêu cầu là một việc làm phù hợp với chế

²⁷ Xem TS. Nguyễn Trung Tín, *Công nhận và cho thi hành các quyết định của Trọng tài thương mại tại Việt Nam*, sđd trang 131.

định trọng tài. Nếu Toà án công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài trong trường hợp này thì có nghĩa là chính Toà án đã vi phạm các quy định của pháp luật về trọng tài, vi phạm ý chí lựa chọn Trọng tài của các bên. Trong quá trình tố tụng trọng tài, sự sơ suất của Trọng tài là có thể xảy ra. Việc thừa nhận phần quyết định phù hợp với yêu cầu và loại bỏ không cho thi hành phần quyết định không phù hợp với yêu cầu hoặc vượt quá yêu cầu là giải pháp hợp lý. Như vậy, sẽ vừa loại bỏ được những sai sót khi trọng tài đã vượt quá thẩm quyền lại phát huy hiệu lực của phần quyết định phù hợp với thoả thuận trọng tài.

Đối với trường hợp quyết định của Trọng tài chỉ đề cập tới một số vấn đề trong tổng số vấn đề mà các bên yêu cầu. Về trường hợp này, có hai quan điểm trái ngược nhau: quan điểm ủng hộ việc công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài và quan điểm từ chối công nhận và cho thi hành quyết định đó. Những người ủng hộ quan điểm thứ nhất cho rằng trong trường hợp này quyết định của Trọng tài được coi là hợp pháp đối với phần được các bên yêu cầu, vì các vấn đề đó đã được các bên thoả thuận đưa ra trọng tài và trọng tài có thẩm quyền đưa ra quyết định về những vấn đề như vậy. Những người ủng hộ quan điểm thứ hai thì cho rằng quyết định của Trọng tài cần mang tính tổng thể, bởi sự công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài chỉ về một vấn đề trong tổng thể các vấn đề mà các bên yêu cầu sẽ không đáp ứng ý chí chung của các bên khi chọn trọng tài giải quyết tranh chấp. Điều quan trọng ở đây là cần phải xem xét nội dung những

vấn đề được trọng tài giải quyết. Bởi vì, có những trường hợp xảy ra trong thực tế là những vấn đề không được đề cập nhưng lại có ý nghĩa quan trọng đến mức nếu như nó được đề cập tới thì toàn bộ quyết định có thể bị thay đổi, thậm chí theo chiều nghịch (bên thắng kiện sẽ trở thành bên thua kiện). Trong những trường hợp như vậy sẽ là hợp lý khi bên phải thi hành các quyết định như vậy phản đối sự công nhận và thi hành²⁸.

d5. Thành phần của Trọng tài nước ngoài, thủ tục giải quyết tranh chấp của Trọng tài nước ngoài không phù hợp với thoả thuận trọng tài hoặc với pháp luật của nước nơi quyết định của Trọng tài nước ngoài được tuyên, nếu thoả thuận trọng tài không quy định về các vấn đề đó;

Quyết định của Trọng tài cũng không được công nhận và cho thi hành nếu vi phạm quy định về thành phần Trọng tài hoặc vi phạm về thủ tục tố tụng trọng tài. Quy định này cũng phù hợp với điểm d khoản 1 Điều V Công ước New York. Để xác định thành phần Trọng tài và thủ tục tố tụng trọng tài có vi phạm hay không cần căn cứ vào thoả thuận Trọng tài giữa các bên và nếu các bên không có thoả thuận về thành phần cũng như về thủ tục thì pháp luật của nước nơi quyết định trọng tài được tuyên sẽ được áp dụng để xác định. Trường hợp quyết định trọng tài được tuyên tại Việt Nam mà các bên không có thoả thuận về thành phần và thủ tục tố tụng trọng tài thì pháp luật Việt Nam sẽ

²⁸ Xem TS. Nguyễn Trung Tín, *Công nhận và cho thi hành các quyết định của Trọng tài thương mại tại Việt Nam*, sđd trang 129.

được áp dụng để xác định nội dung này có bị vi phạm hay không?

d6. Quyết định của Trọng tài nước ngoài chưa có hiệu lực bắt buộc đối với các bên; Quyết định của Trọng tài nước ngoài bị cơ quan có thẩm quyền của nước nơi quyết định đã được tuyên hoặc của nước có pháp luật đã được áp dụng huỷ bỏ hoặc đình chỉ thi hành.

Một quyết định trọng tài chỉ có thể được công nhận và thi hành khi nó có hiệu lực pháp luật theo pháp luật quốc gia nơi trọng tài ra phán quyết hoặc pháp luật quốc gia mà các bên lựa chọn. Quyết định trọng tài không có hiệu lực trong hai trường hợp: nó còn trong thời gian chưa có hiệu lực; nó đã hết hiệu lực pháp luật hoặc đã bị huỷ bỏ. Quyết định của Trọng tài chưa có hiệu là quyết định của Trọng tài trong khoảng thời gian mà nó chưa có hiệu lực thi hành. Thời gian chưa có hiệu lực có thể được ghi rõ trong quyết định trọng tài hoặc là thời điểm nó được công bố (nếu trong quyết định trọng tài không ghi nhận rõ thời hạn đó). Quyết định của Trọng tài hết hiệu lực nếu đã hết thời hiệu thi hành quyết định hoặc đã bị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hoặc bị huỷ bỏ. Xác định thời hiệu thi hành quyết định của Trọng tài căn cứ vào chính quyết định đó hoặc pháp luật quốc gia nơi Trọng tài ra quyết định.

d7. Quyết định của Trọng tài nước ngoài cũng không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam, nếu Toà án Việt Nam xét thấy theo pháp luật Việt Nam, vụ tranh chấp không được giải quyết theo thể thức trọng tài.

Quy định này nhằm mục đích hạn

chế việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam những quyết định trọng tài trái với quy định của pháp luật Việt Nam về Trọng tài. Đây cũng là một trong những nội dung bảo lưu được thừa nhận trong Công ước New York và cũng được Việt Nam bảo lưu cụ thể hơn trong Quyết định về việc gia nhập Công ước New York. Theo pháp luật Trọng tài Việt Nam thì những tranh chấp không được giải quyết bằng Trọng tài là những tranh chấp không được giải quyết bằng Trọng tài theo quy định của Pháp lệnh trọng tài thương mại Việt Nam. Những quyết định của Trọng tài nước ngoài sẽ không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam nếu việc giải quyết đó là không đúng thẩm quyền của Trọng tài theo pháp luật trọng tài Việt Nam.

d8. Việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Đây là một nguyên tắc cơ bản được ghi nhận trong hầu hết quy định pháp luật của các quốc gia và các điều ước quốc tế. Thông thường, các quốc gia khác nhau thì sẽ có chính sách pháp luật và nguyên tắc pháp luật không giống nhau. Có những nguyên tắc pháp luật thể hiện trong pháp luật của quốc gia này nhưng lại không có ở quốc gia khác. Nguyên tắc tương tự cũng được ghi nhận tại điểm b khoản 2 Điều V Công ước New York về bảo lưu trật tự công cộng. Theo đó quyết định của Trọng tài nước ngoài sẽ không được công nhận và thi hành khi việc đó trái với trật tự công cộng của quốc gia nơi quyết định cần được công nhận và thi hành. Trong tư pháp quốc tế, bảo lưu trật tự công cộng

gồm hai nội dung trật tự công cộng quốc gia và trật tự công cộng quốc tế²⁹. Trật tự công cộng quốc tế được hiểu là những giá trị chung được các quốc gia thừa nhận. Trật tự công cộng quốc tế bao gồm không chỉ là trật tự công cộng của các quốc gia mà còn cả các vấn đề như sự gian dối, sự tham nhũng hoặc sự vi phạm tính công bằng đương nhiên trong hoạt động xét xử³⁰. Về vấn đề áp dụng hay không áp dụng trật tự công cộng để từ chối công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài, có thể có hai cách thức giải quyết trái ngược nhau. Việc giải quyết theo cách áp dụng trật tự công cộng sẽ đảm bảo được sự kiểm soát cần thiết của Nhà nước đối với hoạt động của Trọng tài, loại trừ được những trường hợp quyết định trọng tài mâu thuẫn với trật tự công cộng. Việc giải quyết theo cách không áp dụng trật tự công cộng sẽ làm tăng thêm khả năng công nhận và thi hành quyết định trọng tài được đưa ra sẽ mâu thuẫn với trật tự công cộng. Nếu một quốc gia nào đó áp dụng trật tự công cộng thì những khả năng công nhận và thi hành quyết định trọng tài có thể sẽ bị hạn chế hơn. Song đổi lại, quốc gia ấy sẽ bảo vệ được những giá trị đạo đức của mình.

đ. Kháng cáo, kháng nghị, xét kháng cáo, kháng nghị.

Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày Toà án ra quyết định theo quy định tại Điều 368 và Điều 369 của

BLTTDS. Thủ tục xét kháng cáo, kháng nghị được thực hiện theo quy định tại Điều 373 của BLTTDS.

3. Thực tiễn thi hành pháp luật công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

3.1. Số liệu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án, quyết định của Trọng tài nước ngoài

Theo số liệu thống kê của Bộ Tư pháp (cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ) cho thấy, từ năm 1994 đến 2004 đã nhận được hơn 150 hồ sơ xin công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài. Các yêu cầu này chủ yếu là của công dân Việt Nam đang làm ăn, sinh sống tại Đức, Nga, Ucraina... đã được Toà án Đức, Nga, Ucraina... xét xử cho ly hôn, nay một trong hai bên về nước làm đơn yêu cầu công nhận để có thể kết hôn với người khác ở Việt Nam. Các đơn yêu cầu này đã không được Toà án công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

Đối với đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài thì từ khi có Pháp lệnh ngày 14/9/1995 đến nay Bộ Tư pháp mới chỉ nhận được 11 đơn yêu cầu.

Từ khi có BLTTDS đến ngày 15-9-2008, Bộ Tư pháp thụ lý được 37 đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài. Trong đó, 35 đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản

²⁹ Ötö Idaben, “*Giám sát và thi hành phán quyết trọng tài quốc tế*”, Trọng tài quốc tế, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 60-61

³⁰ TS. Nguyễn Trung Tín, *Công nhận và cho thi hành các quyết định của Trọng tài thương mại tại Việt Nam*, sđd trang 136.

án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài và 02 đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài. Cụ thể như sau: năm 2005 có 05 đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án; năm 2006 có 05 đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án; năm 2007 có 16 đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án và 02 đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài; năm 2008 có 09 đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài.

Trên thực tế các đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài chủ yếu là các bản án ly hôn của công dân Việt Nam ở nước ngoài. Các bản án ly hôn chủ yếu là của các nước như Trung Quốc (Đài Loan), Hàn Quốc, Đức, Mỹ, Nga... Số lượng các đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài cũng không nhiều.

3.2. Thực tiễn công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

a) Về quyết định dân sự của cơ quan hộ tịch nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam

Tóm tắt vụ việc:

Ngày 17-4-2008, Vụ pháp luật quốc tế Bộ Tư pháp có nhận được đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định ly hôn của Sở Sự vụ hành chính Đài Loan (Trung Quốc) của

chị Nguyễn Thị Huệ cư trú tại thị xã Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 11-3-2004 chị Nguyễn Thị Huệ có đăng ký kết hôn với anh Su, Chia-Lin quốc tịch Đài Loan (Trung Quốc) tại Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của anh chị có giá trị pháp lý từ ngày 29-3-2004. Do cuộc sống giữa hai vợ chồng không hạnh phúc, chưa có con chung và thường xuyên bất đồng ý kiến, hai vợ chồng đã đồng ý cùng nhau thoả thuận ly hôn.

Ngày 16-2-2006, chị Nguyễn Thị Huệ và anh Su, Chia-Lin đã cùng nhau tiến hành thoả thuận ly hôn tại cơ quan đăng ký hộ tịch làm thủ tục ly hôn. Bản thoả thuận ly hôn này đã được người làm chứng và Chủ nhiệm cơ quan hộ tịch thị trấn Bắc Càng, huyện Văn Lâm, Đài Loan (Trung Quốc) công nhận thoả thuận tự nguyện ly hôn căn cứ vào Điều 1050 của Luật Dân sự Đài Loan (Trung Quốc). Bản thoả thuận ly hôn này đã được chuyển đến Sở Sự vụ hành chính hộ tịch thị trấn Bắc Càng, huyện Văn Lâm, Đài Loan (Trung Quốc) và chị Nguyễn Thị Huệ đã được Sở Sự vụ hành chính hộ tịch cấp Giấy chứng nhận cam kết sự thực ly hôn ngày 03-3-2008.

Hồ sơ yêu cầu công nhận của chị Nguyễn Thị Huệ đã nộp đầy đủ và đã được hợp pháp hóa lãnh sự, công chứng, chứng thực hợp pháp và chị Huệ đã đóng lệ phí yêu cầu theo quy định. Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định công nhận thoả thuận ly hôn của Sở Sự vụ hành chính hộ tịch thị trấn Bắc Càng, huyện Văn Lâm, Đài Loan (Trung Quốc). Ngày 30-5-2008, Bộ Tư pháp đã

làm Công hàm số 64/BTP-PLQT gửi Văn phòng kinh tế - văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội và đề nghị Văn phòng kinh tế - văn hóa Đài Bắc cung cấp thông tin pháp luật về ly hôn của Đài Loan (Trung Quốc), đặc biệt là các quy định về thuận tình ly hôn giữa người nước ngoài với người Đài Loan tại Đài Loan. Ngày 09-6-2008, Văn phòng kinh tế - văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội, Việt Nam đã có Công hàm trả lời Vụ pháp luật quốc tế Bộ Tư pháp. Theo đó, quy định về thuận tình ly hôn giữa người nước ngoài với người Đài Loan tại Đài Loan được quy định tại các điều 1049, 1050, 1052 của Bộ luật dân sự của Đài Loan (Trung Quốc). Theo các quy định này thì việc ly hôn tự nguyện giữa vợ và chồng là được phép. Hai bên tự nguyện ly hôn và thoả thuận với nhau bằng văn bản có chữ ký của hai người làm chứng trở lên và phải đăng ký tại phòng hộ tịch địa phương. Đối chiếu với quy định nêu trên thì việc thoả thuận ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Huệ và anh Su, Chia Lin đã được thực hiện đúng theo thủ tục quy định của Luật Dân sự Đài Loan (Trung Quốc).

Căn cứ vào kết quả trả lời của Văn phòng kinh tế - văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội, ngày 26-6-2008, Bộ Tư pháp đã ban hành Công văn số 628/BTP-PLQT gửi Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc hồ sơ và đơn xin yêu cầu công nhận và cho thi hành thoả thuận ly hôn của Sở Sự vụ hành chính hộ tịch thị trấn Bắc Cảng, huyện Vân Lâm, Đài Loan giữa chị Nguyễn Thị Huệ và anh Su, Chia Lin và đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết theo thẩm quyền.

Nhận xét:

Việt Nam và Đài Loan (Trung Quốc) chưa có Hiệp định tương trợ tư pháp cũng như bất kỳ thoả thuận nào về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án cũng như quyết định của Trọng tài. Tuy vậy, trước nhu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án cũng như cơ quan có thẩm quyền của Đài Loan tại Việt Nam ngày càng gia tăng, Toà án Việt Nam đã tiến hành công nhận nhiều bản án, quyết định dân sự của Toà án Đài Loan. Nội dung công nhận các bản án, quyết định dân sự của Đài Loan chủ yếu là các bản án, quyết định dân sự về ly hôn giữa công dân Đài Loan với công dân Việt Nam. Việc công nhận này chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu của công dân Việt Nam về nước để tiếp tục tái hôn tại Việt Nam. Tuy nhiên, qua vụ việc nêu trên đã đặt ra một vấn đề pháp lý với Việt Nam. Đó là liệu việc Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam thoả thuận ly hôn của cơ quan hộ tịch của nước ngoài có đúng thẩm quyền hay không và liệu thoả thuận ly hôn của cơ quan hộ tịch (ly hôn theo thủ tục hành chính) có được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hay không?

Đối chiếu với nội dung khái niệm bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam được quy định tại Điều 352 của BLTTDS thì Việt Nam chỉ xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam những bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài và không có quy định cho phép công nhận và cho thi hành các quyết định hay thoả thuận ly hôn của cơ quan hành chính hay cơ quan tư pháp của nước ngoài. Các quy định

khác của pháp luật Việt Nam cũng không có quy định quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự về ly hôn là bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài. Trong các hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam là thành viên cũng "đã có quy định về vấn đề này. Ví dụ: khoản 2 Điều 56 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Be-la-rút quy định: "*Quyết định về những vụ kiện hôn nhân, gia đình, lao động của các cơ quan khác, không phải là Toà án, của Bên ký kết này được công nhận trên lãnh thổ của Bên ký kết kia theo quy định tại Điều 57 đến Điều 60 của Hiệp định*".

Khoản 2 Điều 51 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Nga quy định: Quyết định về những vụ kiện hôn nhân, gia đình không mang tính chất tài sản của các cơ quan khác, không phải là Toà án, của Bên ký kết này được công nhận trên lãnh thổ của Bên ký kết kia theo quy định tại các điều 53 đến Điều 55 của Hiệp định này. Những quyết định này cũng có thể được công nhận mà không cần phải có một thủ tục tố tụng đặc biệt nào về công nhận, nếu pháp luật của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận cho phép.

Khoản 2 Điều 41 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Ucraina quy định: "*Các Bên ký kết cũng công nhận trên lãnh thổ nước mình, mà không cần qua thủ tục tố tụng đặc biệt nào, những quyết định của Cơ quan tư pháp về các vấn đề dân sự mà theo tính chất không cần phải thi hành*".

Điều 42 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Mông Cổ và Việt Nam quy định: Các quyết định đã có hiệu lực về

các vấn đề dân sự (bao gồm cả lao động) và gia đình không mang tính chất tài sản do cơ quan tư pháp, cơ quan hộ tịch, cũng như cơ quan giám hộ và trợ tá của Bên ký kết này đã ra, được công nhận trên lãnh thổ của bên ký kết kia mà không cần xét xử tiếp, nếu không có cơ sở để từ chối việc công nhận theo Điều 47 Hiệp định này. Các quyết định nói trên được công nhận cả trong trường hợp chúng đã được ban hành trước khi Hiệp định này có hiệu lực.

Như vậy, căn cứ vào quy định trong các hiệp định thì có hai nội dung vấn đề cần được phân tích rõ:

Thứ nhất, quy định trong các hiệp định có thể tạo cơ sở pháp lý cho Toà án Việt Nam áp dụng tương trợ pháp luật để thụ lý giải quyết các yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam các quyết định, thoả thuận hoà giải... của cơ quan tư pháp, cơ quan hộ tịch, hoặc các cơ quan khác mà không phải của Toà án nước ngoài. Tuy nhiên, cần phải khẳng định rằng việc vận dụng các quy định trong các hiệp định đối với các "quyết định" của các quốc gia chưa ký kết điều ước quốc tế với Việt Nam về vấn đề này chỉ là việc áp dụng tương trợ pháp luật mang tính "không chính thức". Để việc áp dụng pháp luật về vấn đề này cần phải ban hành các văn bản quy định "trực tiếp" (ký kết các điều ước quốc tế) hoặc "gián tiếp" (ban hành các văn bản hướng dẫn).

Thứ hai, quy định trong một số hiệp định cũng chỉ rõ việc công nhận trên lãnh thổ của Việt Nam các "quyết định cơ quan tư pháp có thẩm quyền" của nước ngoài về các vấn đề dân sự mà không phải thi hành là công nhận một

cách đương nhiên mà không phải thông qua một thủ tục tố tụng đặc biệt nào (khoản 2 Điều 41 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Ucraina, khoản 2 Điều 51 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Nga...). Tuy nhiên, quy định tại một số hiệp định yêu cầu việc công nhận và cho thi hành các loại quyết định nêu trên không phải do Toà án ban hành vẫn phải tiến hành theo các thủ tục tố tụng công nhận và cho thi hành thông thường (xem khoản 2 Điều 56 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Be-la-rút...). Nhìn lại vụ việc yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam thoả thuận ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Huệ và anh Su, Chia Lin nêu trên thì sẽ có hai cách áp dụng tương trợ pháp luật trong trường hợp này. Cách thứ nhất là Toà án Việt Nam thụ lý và giải quyết theo thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài. Cách thứ hai, thoả thuận ly hôn của Sở Sự vụ hành chính hộ tịch thị trấn Bắc Càng, huyện Vân Lâm, Đài Loan (Trung Quốc) sẽ đương nhiên được công nhận tại Việt Nam mà không phải tiến hành một thủ tục tố tụng nào.

b) Về “công nhận” và “công nhận và cho thi hành” bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài tại Việt Nam.

Tóm tắt vụ việc:

Ngày 28-2-2007, bà Ngô Veronika Andriivna có gửi đơn đến Bộ Tư pháp Việt Nam yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định của Giám đốc cơ quan hộ tịch Nhà nước Ucraina về việc chấp thuận ly hôn giữa bà và ông Ngô Tấn Dũng địa chỉ số 40, đội 14, phường

Công Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Kèm theo đơn là “Giấy chứng nhận ly hôn” do Phòng đăng ký hộ tịch số 3 Sở Tư pháp quận Primorskiy, thành phố Odessa, Ucraina chứng nhận. Trong đơn nêu rõ “việc công nhận và cho thi hành Quyết định trên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho chúng tôi tiến hành phân chia về tài sản chung vợ chồng sau ly hôn”. Tại Công văn số 1641/BTP-PLQT ngày 11-4-2007, Bộ Tư pháp căn cứ vào Điều 41 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Ucraina đã trả lời bà Ngô Veronika Andriivna (thông qua người đại diện hợp pháp tại Việt Nam) như sau:

“1. Nếu đương sự muốn làm các thủ tục để đăng ký kết hôn mới tại Việt Nam thì chỉ theo khoản 2, Điều 41 của Hiệp định trên thì đương sự chỉ cần trình bản gốc Giấy chứng nhận ly hôn của cơ quan hộ tịch Ucraina kèm bản dịch được chứng thực hợp pháp và các giấy tờ cần thiết khác theo quy định của pháp luật Việt Nam, không phải làm thủ tục qua Toà án Việt Nam để công nhận và cho thi hành Quyết định.

2. Nếu đương sự muốn Toà án Việt Nam công nhận để làm căn cứ pháp lý chia tài sản thì phải tuân theo quy định tại khoản 1, Điều 41 của Hiệp định, tức là phải được Toà án Ucraina xét xử cho ly hôn sau đó mới làm các thủ tục cần thiết đề nghị Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành quyết định đó”.

Sau khi có công văn trả lời của Bộ Tư pháp, ngày 23-4-2007, bà Ngô Veronika Andriivna tiếp tục gửi đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành Quyết định ly hôn vụ việc dân sự số 2-1958/2005 ngày 11-4-2005 của Toà án

quận Shevohenko, thành phố Kiev, Ucraina giữa bà và ông Ngô Tấn Dũng ngày 11-4-2005. Kèm theo đơn là quyết định ly hôn nêu trên. Nội dung đơn yêu cầu này chỉ khác đơn yêu cầu trước đó thay vì yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định ly hôn của Giám đốc cơ quan hộ tịch Nhà nước Ucraina về việc chấp thuận ly hôn giữa bà và ông Ngô Tấn Dũng thì bà lại yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định ly hôn của Toà án Ucraina. Tại Công văn số 1813/BTP-PLQT ngày 23-4-2007, căn cứ Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Ucraina, Bộ Tư pháp đã chuyển Toà án nhân dân thành phố Hà Nội đơn yêu cầu và hồ sơ kèm theo để Toà án giải quyết theo thẩm quyền.

Trong nội dung quyết định ly hôn của Toà án quận Shevohenko, thành phố Kiev, Ucraina nêu rõ: năm 1993 ông Ngô Tấn Dũng và bà Ngô Veronika Andriivna đăng ký kết hôn và có một con chung sinh ngày 02-4-1994. Năm 1995 ông Dũng về Việt Nam sinh sống và đến năm 1997 thì định cư cố định tại Việt Nam. Năm 2004, ông có đơn xin ly hôn và được Toà án quận Shevohenko, thành phố Kiev giải quyết ly hôn. Sau khi ly hôn với bà Ngô Veronika Andriivna, ông Dũng đã được cấp giấy chứng nhận ly hôn và ông đã dùng giấy này để đăng ký kết hôn với bà Dư Thị Thanh Hải ngày 02-8-2008 tại Ủy ban nhân dân phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Hiện nay, ông đã có cuộc sống hôn nhân mới với bà Hải.

Tại phiên họp, ông Dũng thông qua luật sư của mình đề nghị Toà án nhân

dân thành phố Hà Nội không công nhận và cho thi hành bản án ly hôn của Toà án Ucraina nói trên. Với lý do bà không yêu cầu thi hành khoản nào của quyết định ly hôn nói trên nên đơn của bà không có đầy đủ nội dung theo quy định. Do đó, đề nghị Hội đồng đình chỉ xét đơn yêu cầu và trả lại đơn cho bà Ngô Veronika Andriivna.

Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng căn cứ vào lời trình bày của ông Dũng và Quyết định ly hôn vụ việc dân sự số 2-1958/2005 ngày 11-4-2005 của Toà án quận Shevohenko, thành phố Kiev, Ucraina có hiệu lực pháp luật để ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định ly hôn nói trên. Tại phiên họp không thể hiện quan điểm của người được thi hành là bà Ngô Veronika Andriivna vì bà vắng mặt.

Tại Quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định ly hôn của Toà án nước ngoài số 90/2007/QĐST ngày 27-9-2007 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội đã công nhận và cho thi hành tại Việt Nam Quyết định ly hôn vụ việc dân sự số 2-1958/2005 ngày 11-4-2005 của Toà án quận Shevohenko, thành phố Kiev, Ucraina.

Ngày 01-7-2007, ông Dũng kháng cáo với lý do ông là người phải thi hành đã thi hành toàn bộ quyết định ly hôn của Toà án Ucraina nói trên và đề nghị Hội đồng yêu cầu bà Ngô Veronika Andriivna giải thích rõ yêu cầu thi hành về vấn đề gì. Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm bác yêu cầu của ông Dũng với lý do quyết định ly hôn của Toà án nước ngoài chỉ quyết định về

vấn đề ly hôn mà không quyết định về vấn đề tài sản và con cái. Nên yêu cầu của bà Ngô Veronika Andriivna là phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

Tại Quyết định số 112/2008/QĐ-PT ngày 27-5-2008 của Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã quyết định bác kháng cáo của ông Dũng và giữ nguyên quyết định sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

Nhận xét:

Theo chúng tôi, việc thay đổi nội dung đơn yêu cầu của bà Ngô Veronika Andriivna đã làm thay đổi quyết định của Bộ Tư pháp trong vụ việc này cần được nghiên cứu sâu hơn. Bởi căn cứ vào Điều 41 của Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Ucraina thì vấn đề mấu chốt ở đây là xác định nội dung yêu cầu của bà Ngô Veronika Andriivna là “có tính chất cần phải thi hành” hay không chứ vấn đề không phải là việc công nhận và cho thi hành quyết định của Toà án Ucraina hay quyết định của Phòng đăng ký hộ tịch số 3 Sở Tư pháp, Ucraina. Việc xác định có tính chất phải thi hành hay không sẽ là căn cứ quyết định để Bộ Tư pháp có chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Veronika Andriivna. Theo chúng tôi, nội dung đơn yêu cầu của bà Ngô Veronika Andriivna nêu “việc công nhận và cho thi hành Quyết định trên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho chúng tôi tiến hành phân chia về tài sản chung vợ chồng sau ly hôn” là chưa rõ về nội dung “cần phải thi hành”. Trong trường hợp này, để an toàn, Bộ Tư pháp đã chuyển cho Toà án Việt Nam có thẩm quyền để xem xét quyết định.

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 350 của BLTTDS thì đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài tại Việt Nam phải nêu rõ nội dung cần thi hành. Tuy nhiên, nội dung thể hiện trong hai quyết định của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội và Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã không yêu cầu bà Ngô Veronika Andriivna thực hiện nghĩa vụ nêu rõ nội dung yêu cầu về chia tài sản. Có thể hiểu hai Toà án đã không yêu cầu bà Ngô Veronika Andriivna bổ sung nội dung thi hành vào đơn yêu cầu vì lý do bản thân Quyết định ly hôn của Toà án Ucraina đã không quy định nội dung cụ thể cần phải thi hành mà chỉ quyết định cho hai bên ly hôn mà không quyết định về tài sản và con cái. Theo chúng tôi, trong trường hợp này quyết định của hai Toà án là không vi phạm về thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, để việc giải quyết yêu cầu của hai bên đương sự được toàn diện và đảm bảo cho quyết định của Toà án có thể được thi hành trên thực tiễn, Toà án cần yêu cầu bà Ngô Veronika Andriivna hay Toà án Ucraina giải thích rõ hơn về nội dung yêu cầu thi hành tại Việt Nam. Toà án cần giải thích cho bà Ngô Veronika Andriivna rằng nếu đơn yêu cầu của bà không có nội dung yêu cầu thi hành tại Việt Nam thì quyết định ly hôn của bà đương nhiên được công nhận tại Việt Nam. Vì khoản 2 Điều 41 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Ucraina và Việt Nam quy định: “*Các Bên ký kết cũng công nhận trên lãnh thổ nước mình, mà không cần qua thủ tục tố tụng đặc biệt nào, những quyết định của Cơ quan tư pháp về các vấn đề dân sự*”

mà theo tính chất không cần phải thi hành”. Theo quy định này thì những quyết định về dân sự bao gồm cả quyết định về hôn nhân gia đình mà theo tính chất không cần phải thi hành thì đương nhiên được công nhận tại Việt Nam. Trên thực tế, việc công nhận này đã được cơ quan hộ tịch của Việt Nam chấp nhận khi tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại Việt Nam cho ông Dũng. Vậy, trong trường hợp bà Ngô Veronika Andriivna không bổ sung nội dung yêu cầu thi hành vào đơn yêu cầu thi hành thì Toà án Việt Nam có thể trả lại đơn yêu cầu cho Bộ Tư pháp hay không là một vấn đề còn nhiều quan điểm chưa thống nhất. Bởi nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 343 của BLTTDS “Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài hoặc quyết định của Trọng tài nước ngoài chỉ được thi hành tại Việt Nam sau khi được Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành”. Nếu hiểu yêu cầu của bà Ngô Veronika Andriivna là yêu cầu thi hành thì việc Toà án xem xét là hợp lý, còn nếu hiểu yêu cầu của bà Ngô Veronika Andriivna là yêu cầu công nhận thì việc làm này là không cần thiết.

Trước khi có BLTTDS, vấn đề “công nhận” và “công nhận và cho thi hành” bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài cũng đã được đặt ra trong quá trình áp dụng Pháp lệnh công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài năm 1993. Trong quá trình áp dụng Pháp lệnh, việc công nhận các bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài chỉ liên quan đến vấn đề nhân thân mà không có nội dung cần phải

cưỡng chế thi hành cũng đã gặp không ít khó khăn. Trong hai năm 1996 - 1997 có khoảng 150 trường hợp công dân Việt Nam và người nước ngoài đến Bộ Tư pháp để yêu cầu Toà án nước ta công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án ly hôn do Toà án nước ngoài xét xử³¹, nhưng Bộ Tư pháp từ chối nhận đơn vì lý do Toà án Việt Nam chỉ xem xét việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án các nước đã ký kết với Việt Nam Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự, trong đó có quy định việc công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án. Tất cả các trường hợp đó đã không được xem xét công nhận và cho thi hành. Việc các bản án ly hôn nói trên không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam đã gây khó khăn rất nhiều cho các đương sự (chủ yếu là người Việt Nam ở nước ngoài). Do vậy, nhiều người đã phải về nước để tiến hành thủ tục ly hôn ở trong nước, gây tốn kém nhiều thời gian, công sức, vật chất.

Đã có một giải pháp tình thế đã được đưa ra để khắc phục vướng mắc này đó là việc ban hành Nghị định 83/1998/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/10/1998 trong đó Điều 84 quy định đối với các nước chưa ký Hiệp định tương trợ tư pháp với Việt Nam, thì việc công nhận các thay đổi về hộ tịch do bản án, quyết định dân sự của Toà án có thẩm quyền của nước ngoài do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định đối với từng trường hợp cụ thể. Điều này có nghĩa rằng Nghị định 83/1998/NĐ-CP

³¹ Số liệu Vụ PLQT và HTQT, Bộ Tư pháp.

đã cho phép Bộ trưởng Bộ Tư pháp "công nhận" bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài để làm cơ sở "thi hành" việc ghi vào sổ sự thay đổi hộ tịch³². Việc mở ra cơ chế này đã giúp tháo gỡ vấn đề tồn tại như đã nói ở trên. Tuy nhiên, quy định này lại mâu thuẫn với nội dung quy định tại đoạn 2, khoản 1 Điều 6 Pháp lệnh công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài năm 1993 quy định: "*Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không được Toà án Việt Nam công nhận, thì không có hiệu lực pháp luật tại Việt Nam*".

Hiện nay, sau khi có BLTTDS, việc đăng ký hộ tịch đối với các bản án, quyết định dân sự ly hôn của Toà án nước ngoài được thực hiện theo Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký hộ tịch. Khoản 3 Điều 1 Nghị định này quy định: "*Việc đăng ký kết hôn; nhận cha, mẹ, con; nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài*". Trong khi đó Nghị định số 68/2002/NĐ-CP quy định tại khoản 2 và 3 Điều 20 về công nhận việc kết hôn, ly hôn đã được tiến hành ở nước ngoài như sau:

"2. Việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được giải quyết tại Toà án

hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài thì được công nhận tại Việt Nam, nếu không có đơn yêu cầu không công nhận việc ly hôn đó tại Việt Nam;

3. Việc công nhận kết hôn quy định tại khoản 1 Điều này, việc công nhận ly hôn quy định tại khoản 2 Điều này được ghi chú vào sổ đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch."

Như vậy, Nghị định số 68/2002/NĐ-CP nêu trên đã quy định việc cơ quan hộ tịch của Việt Nam công nhận các bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài mà không cần qua thủ tục công nhận và cho thi hành tại Toà án của Việt Nam. Vậy nội dung này có trái với quy định của BLTTDS và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hay không. Theo chúng tôi quy định này có hợp pháp hay không còn phụ thuộc vào việc giải thích khoản 4 Điều 343 của BLTTDS: "*Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài hoặc quyết định của Trọng tài nước ngoài chỉ được thi hành tại Việt Nam sau khi được Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành*". Nếu hiểu nội dung "thi hành" không bao gồm hoạt động ghi chú về hộ tịch thì quy định của Nghị định 68/2002/NĐ-CP nêu trên là hợp pháp và ngược lại.

c) Về lệ phí giải quyết.

Lệ phí giải quyết theo pháp luật Việt Nam.

Lệ phí công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được quy định tại Điều 349 BLTTDS. Theo đó, người gửi đơn yêu cầu Toà án Việt Nam công nhận và cho

³² Xem Đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà Nhà nước, Chuyên đề 9, "*Thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài*".

thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài phải nộp một khoản lệ phí theo quy định của pháp luật Việt Nam. Mức thu lệ phí công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được quy định tại Điều 33 Nghị định số 70/CP ngày 12-6-1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Toà án. Theo đó mức nộp là 500.000 đồng đối với cá nhân thường trú tại Việt Nam; 1.000.000 đối với cá nhân không thường trú tại Việt Nam, tổ chức không có trụ sở chính tại Việt Nam. Tuy nhiên, Nghị định số 70/CP ngày 12-6-1997 nêu trên không quy định về lệ phí phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài. BLTTDS cũng không có quy định đương sự có trách nhiệm nộp lệ phí hay án phí khi yêu cầu Toà án xét xử phúc thẩm công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài.

Trên thực tế, có Toà án thì quyết định đương sự nộp 50.000 đồng lệ phí giống như lệ phí kháng cáo phúc thẩm giải quyết vụ án. Ví dụ: Bản án dân sự phúc thẩm số 112/2008/QĐ-PT ngày 27-5-2008 của Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Hà Nội. Có Toà án thì quyết định đương sự phải nộp 200.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm như Quyết định số 62/2008/QĐKDTM-PT ngày 07-5-2008

của Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh giải quyết yêu cầu công nhận bản án dân sự của Toà án Hàn Quốc. Cá biệt có quyết định lại không quyết định về án phí. Ví dụ: Quyết định số 03/2007/ST-KDTM ngày 10-8-2007 của Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc không công nhận quyết định của Trọng tài Indonesia tại Việt Nam và Quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự số 14/2008/QĐHNGĐ-ST ngày 31-01-2008 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án của Toà án nước ngoài đã không quyết định về phần lệ phí. Vậy trong trường hợp đương sự kháng cáo phúc thẩm yêu cầu công nhận và cho thi hành thì có phải nộp lệ phí không và mức nộp bao nhiêu thì đúng với quy định của pháp luật?

Bên cạnh đó, các quy định của BLTTDS còn bỏ ngỏ chưa quy định về việc xử lý lệ phí đương sự đã nộp trong trường hợp vụ việc bị đình chỉ hoặc bị tạm đình chỉ hay trong trường hợp trả lại đơn yêu cầu cho đương sự. Thực tế, Toà án nhân dân thành phố Hà Nội cũng đã tiến hành trả lại lệ phí yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án ly hôn của Toà án nước ngoài cho đương sự. Tại Quyết định số 58/2007/QĐ-ST ngày 26-6-2007 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội đã ra quyết định đình chỉ xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án ly hôn của Toà án nước ngoài vì lý do người yêu cầu và người phải thi hành đều không có mặt tại Việt Nam. Toà án nhân dân thành phố Hà Nội căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 354, điểm e khoản 1 Điều 168, khoản 1 Điều 192

của BLTTDS để đình chỉ vì lý do không đúng thẩm quyền. Trong trường hợp này Toà án đã áp dụng khoản 1 Điều 192 của BLTTDS để đình chỉ giải quyết vụ án nhưng vẫn quyết định trả lại lệ phí nộp đơn cho đương sự là chưa đúng với quy định tại khoản 2 Điều 193 của BLTTDS.

Như vậy, các quy định trong BLTTDS chưa tạo đủ cơ sở pháp lý để các Toà án vận dụng để xử lý tiền tạm ứng lệ phí trong các trường hợp trả lại đơn, tạm đình chỉ hay đình chỉ thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành. Cho đến nay, trường hợp nào thì đương sự được hoàn trả lệ phí, trường hợp nào thì không được hoàn trả vẫn chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật nào.

Lệ phí giải quyết theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Trong các hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam là thành viên thì có hai loại chi phí chính được đề cập đến đó là chi phí tương trợ tư pháp và án phí, lệ phí. Thông thường, chi phí tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và các nước nếu phát sinh thì do bên được yêu cầu chi trả. Trừ trường hợp chi phí tương trợ tư pháp đó phát sinh bất thường thì chi phí đó sẽ được thực hiện theo sự thoả thuận thống nhất giữa cơ quan của bên yêu cầu và cơ quan của bên được yêu cầu. Chi phí liên quan đến án phí, lệ phí sẽ do người yêu cầu chi trả theo pháp luật của nước ký kết được yêu cầu. Chi phí liên quan đến công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài thì cần có sự phân biệt như sau:

Lệ phí về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài sẽ do đương sự yêu cầu chi trả. Tuy nhiên, đối với yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định về án phí của Toà án nước ngoài thì các đương sự sẽ được miễn nộp án phí, lệ phí công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Liên quan đến việc thi hành quyết định về án phí của Toà án nước ngoài thì ngoài việc miễn án phí, lệ phí một số hiệp định³³ còn miễn luôn các chi phí liên quan đến hoạt động này như: chi phí dịch tài liệu, chi phí chuyển giao giấy tờ, tài liệu, chi phí xác nhận quyết định đã có hiệu lực và cần được thi hành...

Tuy nhiên, việc miễn án phí, lệ phí liên quan đến yêu cầu thi hành quyết định về án phí không có nghĩa là các đương sự không phải đóng các chi phí tương trợ tư pháp liên quan đến hoạt động này mà việc đóng các chi phí này vẫn đặt ra đối với người yêu cầu khi họ yêu cầu Toà án Việt Nam thực hiện việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài. Mặc dù các nước có ký kết các điều ước về tương trợ tư pháp với Việt Nam đều miễn các chi phí về tương trợ tư pháp, nhưng cũng không cấm việc các cơ quan của nước yêu cầu thu các loại phí này.

Đối với các quốc gia chưa ký hiệp định tương trợ tư pháp với Việt Nam về vấn đề công nhận và cho thi hành thì

³³ Xem Điều 61 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Bê-la-rut; Điều 56 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Nga.

việc đóng phí để thực hiện ủy thác tư pháp là cần thiết để đảm bảo việc ủy thác tư pháp có hiệu quả. Trong những trường hợp này chi phí ủy thác tư pháp phải do đương sự chi trả, đặc biệt là đối với các quốc gia mà việc ủy thác chỉ thực hiện được khi Toà án Việt Nam tiến hành đóng phí ủy thác tư pháp. Điển hình cho trường hợp này là Hoa Kỳ, Bộ Tư pháp Hoa Kỳ đã chính thức ra công hàm thông báo cho Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ về việc thực hiện ủy thác tư pháp tại Hoa Kỳ sẽ do một Công ty tư nhân của Hoa Kỳ đảm nhận và thu phí đối với mỗi trường hợp ủy thác là 89 USD nộp tại Ngân hàng do Hoa Kỳ chỉ định (Xem Công văn số 2293/LS-QH ngày 3-11-2003 của Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao và Công văn số 4797/BTP-PLQT ngày 9-11-2007 của Bộ Tư pháp). Vậy, để đảm bảo việc thu phí ủy thác tư pháp liên quan đến quá trình thực hiện yêu cầu công nhận và cho thi hành thì Toà án Việt Nam có nên tiến hành thu phí tiến hành ủy thác tư pháp ra nước ngoài áp dụng chung cho tất cả các trường hợp hay chỉ áp dụng cho những trường hợp mà quốc gia đó có yêu cầu thu phí? Vấn đề về phí tương trợ tư pháp đã được quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật tương trợ tư pháp như sau: *“Cá nhân, tổ chức Việt Nam yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết vụ việc dân sự làm phát sinh yêu cầu ủy thác tư pháp ra nước ngoài thì phải trả chi phí theo quy định của Việt Nam và của nước được yêu cầu”*.

d) Về căn cứ trả lại đơn yêu cầu.

Tóm tắt vụ việc:

Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai có thụ

lý đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định trọng tài nước ngoài giữa Công ty VAN EKRIS & CO (VAN EKRIS) và VINACOFEXIM (Việt Nam). Đại diện Công ty VAN EKRIS & CO cho rằng VINACOFEXIM đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hai hợp đồng mà hai bên đã ký. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, phía Công ty VINACOFEXIM cho rằng Công ty chỉ có nghĩa vụ thanh toán một hợp đồng đã ký, còn một hợp đồng là giả do phía Công ty VAN EKRIS & CO tự ký. Trung tâm trọng tài do phía Công ty VAN EKRIS & CO yêu cầu giải quyết đã không xem xét nội dung này và phía Công ty VINACOFEXIM cũng không được triệu tập hợp thức ra Trọng tài để trình bày quan điểm của mình. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, để xác định tính xác thực của hai hợp đồng nêu trên, Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai đã tiến hành yêu cầu Công ty VAN EKRIS & CO bổ sung thông tin thông qua hai công văn gửi qua Bộ Tư pháp nhưng không có kết quả vì lý do việc ủy thác sang phía Hoa Kỳ chỉ được thực hiện khi người yêu cầu đóng phí với mức là 89USD một lần yêu cầu. Cũng trong thời gian này đại diện tại Việt Nam của Công ty VAN EKRIS & CO là bà Trần Thị Thanh Hà đã làm đơn xin rút tư cách đại diện theo ủy quyền cho Công ty VAN EKRIS & CO. Do đó, phía Công ty VAN EKRIS & CO đã không còn người đại diện hợp pháp tại Toà án tỉnh Gia Lai và Công ty VAN EKRIS & CO cũng không cử đại diện khác thay thế cũng như không tiến hành bổ sung thông tin theo yêu cầu của Toà án tỉnh Gia Lai.

Tại Công văn số 36/CV-KT ngày 09-4-2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã xin ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao về đường lối giải quyết vụ việc tiếp theo vì đã quá thời hạn luật định mà Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai vẫn chưa có đường lối giải quyết.

Ngày 02-8-2008, Tòa kinh tế Tòa án nhân dân tối cao đã có Công văn số 120/TANDTC-KT trả lời Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai với nội dung: Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai có thể vận dụng điểm đ khoản 1 và khoản 2 Điều 168, điểm a khoản 1 Điều 364 BLTTDS gửi công văn cho Bộ Tư pháp nói rõ lý do trên để trả lại đơn yêu cầu và hồ sơ, tài liệu có liên quan cho người được thi hành và xóa sổ thụ lý vụ việc.

Nhận xét:

Sau khi đại diện của Công ty VAN EKRIS & CO tại Việt Nam thông báo chấm dứt tư cách đại diện tại Tòa án thì Công ty VAN EKRIS & CO đã không có đại diện hợp pháp theo đúng như quy định tại điểm a khoản 1 Điều 364 BLTTDS. Điểm a khoản 1 Điều 364 BLTTDS quy định về nội dung đơn yêu cầu phải ghi rõ tên, địa chỉ của người được yêu cầu hoặc đại diện hợp pháp của họ. Tuy điểm a khoản 1 Điều 364 BLTTDS không có nội dung quy định về việc trả lại đơn yêu cầu cũng như điểm đ khoản 1 và khoản 2 Điều 168 của BLTTDS không phải là căn cứ pháp lý trực tiếp để Tòa án trả lại đơn yêu cầu vì chưa đủ điều kiện yêu cầu. Tuy nhiên, việc vận dụng các quy định nêu trên để trả lại đơn khởi kiện cho người yêu cầu là một phải pháp theo chúng tôi là hợp lý. Mặc dù chỉ là giải pháp tình thế dưới hình thức "vận dụng tương tự pháp luật"

nhưng nội dung vụ việc trên đã bộc lộ ra những khoảng trống lớn trong quy định của BLTTDS về căn cứ để Tòa án trả lại đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài thương mại nước ngoài. Trong các quy định của BLTTDS hoàn toàn chưa có quy định về căn cứ để Tòa án có thể trả lại đơn khởi kiện trong trường hợp không có căn cứ để Tòa án đình chỉ hay quyết định mở phiên họp. Vấn đề đặt ra là, liệu Tòa án có thể vận dụng các quy định tương tự của thủ tục giải quyết vụ án dân sự để áp dụng cho thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài hay không? Câu trả lời chính thức sẽ chỉ rõ ràng khi nội dung này được Cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn hoặc khi Quốc hội sửa đổi, bổ sung BLTTDS. Trên thực tế, nhiều Tòa án đã áp dụng các quy định tương tự trong quá trình giải quyết các yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Ví dụ: Quyết định số 58/2007/QĐ-ST ngày 26-6-2007 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã áp dụng điểm e khoản 1 Điều 168, khoản 1 Điều 192, khoản 3 Điều 193 của BLTTDS để ra quyết định đình chỉ giải quyết đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; hay Quyết định số 14/2008/QĐHNGD-ST ngày 31-01-2008 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 168 và điểm h khoản 1 và khoản 2 Điều 192 của BLTTDS để ra quyết định đình chỉ giải quyết đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

đ) Về cung cấp chứng cứ, chứng minh và áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Tóm tắt vụ việc:

Ngày 04-12-2006, Công ty PT. Badega Agri Abdi có đơn gửi Bộ Tư pháp yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Trọng tài Bani, Indonesia tại Việt Nam. Ngày 25-12-2006, Bộ Tư pháp Việt Nam có Công văn số 4308/BTP-PLQT chuyển hồ sơ việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài cho Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên và tỉnh Nam Định. Kèm theo đơn yêu cầu Công ty PT. Badega Agri Abdi xuất trình quyết định sơ bộ ngày 28, 29, 30-4-2006 và Quyết định chung thẩm ngày 01-11-2006 của Trung tâm Trọng tài Quốc gia Indonesia do trọng tài viên Bambang Hartonoky, Hợp đồng giữa Công ty PT. Badega Agri Abdi và Công ty TNHH Soon Chi Co., LTD. Các giấy tờ này đã được hợp pháp hóa lãnh sự trong đó có con dấu của Bộ Ngoại giao Indonesia và con dấu của Đại sứ quán Việt Nam.

Nội dung của quyết định trọng tài thể hiện Công ty PT. Badega Agri Abdi và Công ty TNHH Soon Chi Co., LTD (Đài Loan) có ký các lệnh mua bán để sản xuất và chuyên giao quần áo tắm xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Các lệnh mua bán được thể hiện trong bản Hợp đồng ký ngày 31-8-2005 giữa 2 bên. Nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn với số tiền là 3.700.000USD, số tiền còn lại trong tổng giá trị hợp đồng là 4.200.000 USD sẽ được thanh toán khi hàng chuyển đến Indonesia vào khoảng ngày 01-02-2006. Sau đó, phía Công ty Soon Chi Co., LTD đã không thực hiện đúng hợp đồng nêu

trên. Vì vậy, Công ty PT. Badega Agri Abdi yêu cầu Công ty Soon Chi Co., LTD phải bồi thường là 5.672.437,52 USD. Trong đó xác định giá trị tài sản ở 03 Công ty tại Việt Nam là 1.817.032,39 USD (giá trị yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên tại Công ty cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long là 865.517,600USD và giữa Công ty Hưng Long và Công ty May Nam Định là 90.138,000USD).

Tại quyết định sơ bộ ngày 28, 29, 30-4-2006 và Quyết định chung thẩm ngày 01-11-2006 của Trung tâm Trọng tài Quốc gia Indonesia do trọng tài viên Bambang Hartonoky ban hành thì Công ty Soon Chi Co., LTD (Đài Loan) là tổ chức phải thi hành, Công ty PT. Badega Agri Abdi là tổ chức được thi hành.

Theo Công ty Soon Chi Co., LTD do ông Nguyễn Huy Thắng là người đại diện thì giữa Công ty Soon Chi Co., LTD và đối với yêu cầu của Công ty PT. Badega Agri Abdi không có bất kỳ một hợp đồng mua bán nào, cũng không có bất kỳ một mối quan hệ nào, các dữ liệu nêu trong phán quyết của Trọng tài Bani, Indonesia là bịa đặt, bản phán quyết khả năng là tạo dựng, tài liệu giả. Đồng thời cung cấp văn bản của Văn phòng đại diện Bộ ngoại giao Đài Loan tại Indonesia với nội dung: Theo tài liệu điều tra của cảnh sát Indonesia thì không tìm thấy tư liệu đăng ký của ông Bambang Hartono – Trọng tài viên tại Trung tâm trọng tài quốc gia Indonesia (Bani). Hai phán quyết của Trọng tài Indonesia tuy không phân biệt nội dung của nó là thật hay giả nhưng văn kiện này cũng chưa phù hợp với cách thức luật định của Luật trọng tài Indonesia quy định (quy tắc tố tụng của Bani).

Ngày 06-4-2007, Công ty May Hưng Long thông báo: Hợp đồng giữa Soon Chi và Hưng Long năm 2006 đã thanh lý và chấm dứt, kể từ ngày 01-3-2007 Hưng Long không còn thực hiện Hợp đồng nào cũng như không còn tài sản nào của Công ty Soon Chi Co., LTD.

Ngày 23-4-2007, ông Nguyễn Huy Thắng đại diện Công ty Soon Chi Co., LTD đề nghị trung cầu giám định các tài liệu gốc là: Bản hợp đồng, Quyết định trọng tài, và các Bản hợp đồng, Quyết định trọng tài đã có dấu hợp pháp hóa lãnh sự. Đồng thời cung cấp thư trả lời của Tổng thư ký BANI nêu rõ BANI không tiến hành phán quyết trọng tài giải quyết tranh chấp giữa hai công ty. Tại Công văn số 1689/CV-LS-HPH ngày 30-7-2007 của Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao trả lời: Công ty PT. Badega Agri Abdi không đăng ký danh bạ chuẩn của Phòng Công nghiệp và Thương mại Indonesia, địa chỉ của Công ty PT. Badega Agri Abdi thực tế không tồn tại.

Tại phiên họp đại diện của Công ty PT. Badega Agri Abdi không có mặt. Phía Công ty Soon Chi Co., LTD đề nghị Toà án không công nhận và cho thi hành Quyết định của Trọng tài Indonesia tại Việt Nam vì lý do Công ty PT. Badega Agri Abdi không cung cấp cho Toà án hồ sơ pháp lý của Công ty cũng như người đại diện hợp pháp, không cung cấp tài liệu về việc đã chuyển 3.700.000USD cho Công ty Soon Chi Co., LTD.

Đại diện Công ty Hưng Long cho rằng hiện mình không còn quản lý tài sản của Công ty Soon Chi Co., LTD và đề nghị Toà án tiếp tục giải quyết xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành theo hướng không công nhận quyết định

của Trọng tài BANI.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng xét đơn yêu cầu căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 370 BLTTDS ra quyết định không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài.

Hội đồng xét đơn yêu cầu nhận định mặc dù các giấy tờ đã được hợp pháp hóa lãnh sự, công chứng vẫn còn những nội dung cần phải làm rõ như: đơn yêu cầu, giấy ủy quyền không có chức danh, dấu của công ty; quyết định của Trọng tài không có ngày khởi kiện, quyết định sơ bộ và chung thẩm cách nhau 5 tháng nhưng có số trang nối tiếp nhau...

Sau khi thụ lý vụ việc, Toà án đã nhiều lần yêu cầu và ấn định thời gian để Công ty PT. Badega Agri Abdi cung cấp các bản gốc về hồ sơ pháp lý, người đại diện theo pháp luật, các bản gốc hợp đồng, quyết định trọng tài, séc chuyển tiền... nhưng đại diện Công ty PT. Badega Agri Abdi tại Việt Nam đã không cung cấp và từ chối cung cấp. Như vậy, Toà án không có cơ sở để xác định đơn yêu cầu của ai hay của pháp nhân nào, ai là người đại diện theo pháp luật của Công ty PT. Badega Agri Abdi gửi đến Toà án và chính người yêu cầu cũng từ chối thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 364 của BLTTDS. Việc ký kết hợp đồng giữa hai công ty và thủ tục giải quyết tranh chấp không đúng với quy định của pháp luật vì phạm điểm a, c khoản 1 Điều 370 của BLTTDS. Mặt khác, thủ tục giải quyết tranh chấp nêu trên không phù hợp với thoả thuận Trọng tài và pháp luật của Indonesia, vi phạm điểm đ khoản 1 Điều 370 của BLTTDS. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 30, Điều 367 và

các điểm a, c, d khoản 1 Điều 370 của BLTTDS ban hành Quyết định số 03/2007/ST-KDTM ngày 10-8-2007 của Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài Indonesia về việc giải quyết tranh chấp giữa Công ty PT. Badega Agri Abdi và Công ty Soon Chi Co., LTD.

Nhận xét:

Trong phần này, chúng tôi không có nhận xét về quyết định của Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên về nội dung vụ việc trên mà chúng tôi sẽ tập trung làm rõ hai nội dung pháp lý liên quan đó là nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, chứng minh của đương sự và việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời trong thủ tục giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

Về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, chứng minh của đương sự.

Vấn đề mấu chốt trong vụ việc nêu trên là việc xác định có hay không có một thoả thuận trọng tài hợp pháp giữa các bên và quyết định của Trọng tài nước ngoài hợp pháp về vụ việc này. Việc hồ sơ yêu cầu công nhận và cho thi hành của Công ty PT Badega Agri Abdi còn nhiều điểm chưa rõ ràng và thống nhất đã gây cho Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên nhiều lúng túng khi giải quyết vụ việc. Theo quy định tại Điều IV Công ước New York thì người nộp đơn yêu cầu phải cung cấp bản gốc hoặc bản sao hợp lệ Quyết định trọng tài và thoả thuận trọng tài. Ngoài ra, Công ước New York không có quy định gì khác về giấy tờ. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 367 của BLTTDS có quy định Toà án có quyền yêu cầu người gửi đơn yêu cầu giải thích

những điểm chưa rõ trong hồ sơ. Điều 6 của BLTTDS cũng có quy định đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho Toà án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Toà án chỉ tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ trong những trường hợp pháp luật có quy định. Do đó, yêu cầu của Toà án đối với nguyên đơn, người yêu cầu cung cấp những tài liệu chứng cứ bổ sung là phù hợp với quy định của BLTTDS về nghĩa vụ cung cấp chứng. Việc người yêu cầu căn cứ vào Điều 365 của BLTTDS để từ chối cung cấp thêm thông tin có phải là căn cứ pháp lý để Toà án trả lại đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài hay không?

Về việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Trong quá trình giải quyết, Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã ban hành Công văn số 23/CV-TA ngày 08-01-2007 gửi Cục Hải quan thành phố Hải Phòng, Cục Hải quan thành phố Hà Nội, Công ty cổ phần dịch vụ và may Hưng Long với nội dung yêu cầu Công ty cổ phần dịch vụ và may Hưng Long không chuyển dịch và tạm dừng việc xuất khẩu các lô hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty Soon Chi Co., LTD tại Công ty cổ phần dịch vụ và may Hưng Long. Đề nghị Cục Hải quan thành phố Hải Phòng, Cục Hải quan thành phố Hà Nội tạm dừng thủ tục xuất khẩu các lô hàng thuộc sở hữu của bị đơn là Công ty Soon Chi Co., LTD. Ngày 9-01-2007, ông Lê Hồng Phúc là đại diện nguyên đơn cũng có Công văn với nội dung tương tự gửi Tổng Cục hải quan đề yêu cầu tạm dừng việc xuất khẩu nói trên. Ngày 26-01-2007, Tổng Cục hải quan

đã gửi Công văn số 633/TCHQ-PC tới Vụ pháp luật quốc tế và Toà Dân sự Toà án nhân dân tối cao về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 102 của BLTTDS để đảm bảo thi hành án. Tổng Cục hải quan cho rằng việc Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên gửi Công văn yêu cầu Cục Hải quan thành phố Hải Phòng, Cục Hải quan thành phố Hà Nội áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là cấm chuyên dịch tài sản quy định tại khoản 7 Điều 102 của BLTTDS là chưa đúng với quy định của BLTTDS và Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27-5-2005 hướng dẫn thi hành một số quy định tại Chương VIII "Các biện pháp khẩn cấp tạm thời" của BLTTDS. Tổng cục Hải quan đề nghị Toà án nhân dân tối cao cho ý kiến về vấn đề này.

Tình tiết này đã đặt ra một nội dung pháp luật cần được xem xét trong quá trình công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam. Đó là trong quá trình thụ lý, giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài thì Toà án Việt Nam có được áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hay không? Công ước New York cũng có quy định về vấn đề này, nhưng có quy định việc đưa ra bảo đảm trong trường hợp quy định tại Điều VI khi quyết định trọng tài nước ngoài chưa có hiệu lực ràng buộc đối với các bên, hoặc bị hủy hay đình hoãn bởi cơ quan có thẩm quyền của nước hoặc theo luật của nước nơi quyết định được lập. Ngoài quy định này, Công ước New York không có quy định nào khác về việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời. Tuy vậy, điều này không có nghĩa là Toà án Việt Nam

không được áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài. Điều III Công ước New York quy định: "*Mỗi Quốc gia thành viên sẽ công nhận các quyết định trọng tài có giá trị ràng buộc và thi hành chúng theo quy tắc về thủ tục của lãnh thổ nơi quyết định sẽ được thi hành, theo các điều kiện được nêu trong các điều khoản dưới đây. Không được đặt các điều kiện về căn bản nặng hơn hoặc các phí hay chi phí cao hơn cho việc công nhận và thi hành các quyết định trọng tài mà Công ước này áp dụng tới so với việc công nhận và thi hành các quyết định trọng tài trong nước.*"

Nếu giải thích quy định tại Điều III của Công ước New York thì việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời nói riêng và các thủ tục khác nói chung theo quy định của pháp luật Việt Nam là phù hợp với quy định của Công ước New York. Do đó, vấn đề áp dụng các quy định khác của pháp luật tố tụng khi thụ lý, giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài cũng như bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài chỉ phụ thuộc vào quy định của pháp luật tố tụng của Việt Nam.

e) Về thẩm quyền giải quyết của Toà án.

Tóm tắt vụ việc:

Ngày 25-12-2006, Bộ Tư pháp có gửi Công văn số 4308/BTP-PLQT chuyển hồ sơ công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài cho Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên và Toà án nhân dân tỉnh Nam Định. Gửi kèm theo Công văn là toàn bộ hồ sơ hợp lệ liên quan đến việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết

định của Trọng tài Indonesia giữa Công ty PT. Badega Agri Abadi và Công ty Soon Chi Co., LTD. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành của Công ty PT. Badega Agri Abadi thể hiện rõ nội dung cần thi hành liên quan đến tài sản của Công ty Soon Chi Co., LTD tại Công ty cổ phần dịch vụ may Hưng Long và Công ty cổ phần may Nam Định. Trong đó số tiền yêu cầu thi hành tại Công ty cổ phần dịch vụ may Hưng Long là 856.517,600USD và tại Công ty cổ phần may Nam Định là 90.138,000USD trong tổng số tiền bị đơn phải thi hành là 5.672.467,52USD. Căn cứ vào hồ sơ do Công ty PT. Badega Agri Abadi chuyển đến, Bộ Tư pháp đã chuyển cho hai Toà án Việt Nam là Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên và Toà án nhân dân tỉnh Nam Định để xem xét giải quyết theo thẩm quyền. Hai Toà án nêu trên đã tiến hành thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

Nhận xét:

Điểm e khoản 2 Điều 35 của BLTTDS quy định về thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài thương mại nước ngoài. Theo đó, Toà án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu là Toà án nơi người phải thi hành quyết định cư trú làm việc hoặc nơi có trụ sở (nếu người phải thi hành là tổ chức) hoặc nơi có tài sản. Trong trường hợp nêu trên, người phải thi hành là pháp nhân nước ngoài không có trụ sở tại Việt Nam nên việc thụ lý đơn yêu cầu căn cứ vào nơi người phải thi hành có tài sản liên quan đến việc thi hành. Căn cứ vào quy định tại điểm e khoản 2 Điều 35 của BLTTDS thì cả hai Toà án tỉnh Nam Định và tỉnh Hưng Yên đều có thẩm quyền giải quyết. Do chưa có quy định cụ thể hơn về việc xác định

quyền lựa chọn Toà án có thẩm quyền trong trường hợp có nhiều Toà án có thẩm quyền đã dẫn tới việc hai Toà án cùng thụ lý giải quyết vụ việc. Việc hai Toà án Việt Nam cùng thụ lý giải quyết trong trường hợp nêu trên không phát sinh vấn đề phức tạp vì người yêu cầu yêu cầu rõ hai khoản tiền khác nhau tại hai Toà án khác nhau đối với người phải thi hành. Nếu người được thi hành yêu cầu công nhận và cho thi hành việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ tại nhiều Toà án khác nhau thì việc thụ lý của Toà án cần phải cân nhắc để đảm bảo tính thống nhất của quyết định công nhận và cho thi hành của Toà án. Vì không thể cùng một quyết định của Trọng tài nước ngoài mà có hai quyết định công nhận và cho thi hành của hai Toà án khác nhau hoặc có quyết định của Toà án thì công nhận và cho thi hành, có quyết định của Toà án khác lại không công nhận và cho thi hành. Từ vụ việc nêu trên, đã đặt ra yêu cầu cần phải có văn bản hướng dẫn hoặc bổ sung các quy định của BLTTDS hiện hành về thẩm quyền giải quyết của Toà án trong trường hợp có nhiều Toà án có thẩm quyền (tài sản có ở nhiều nơi khác nhau). Đặc biệt, cũng cần lưu ý tới việc xác định thẩm quyền ưu tiên của Toà án trong trường hợp tài sản của người phải thi hành là bất động sản.

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TOÀ ÁN NƯỚC NGOÀI, QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

1. Sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật trong nước về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

1.1. Hướng dẫn rõ nội hàm khái niệm “bản án, quyết định của Toà án nước ngoài”, “quyết định của Trọng tài nước ngoài”

Thực tế công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Toà án nước ngoài không chỉ giới hạn là các bản án, quyết định trong lĩnh vực dân sự của Toà án nước ngoài mà Toà án Việt Nam còn tiến hành công nhận và cho thi hành các quyết định hành chính, tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. Do đó, khái niệm bản án, quyết định của Toà án được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam đã rộng hơn khái niệm bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 342 BLTTDS. Mặt khác, trong một số hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam đã ký kết, khái niệm này cũng có nội hàm rộng hơn khái niệm quy định tại khoản 2 Điều 342 BLTTDS. Chẳng hạn khái niệm bản án, quyết định mang tính chất tài sản quy định trong Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Liên bang Nga có nội hàm là tất cả các bản án, quyết định mang tính chất

tài sản mà không phân biệt đó là bản án, quyết định về vấn đề gì. Bên cạnh đó, quy định tại khoản 2 Điều 56 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Be-la-rút còn quy định quyết định về những vụ kiện hôn nhân, gia đình, lao động của các cơ quan khác không phải của Toà án cũng được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Về mặt lý thuyết, các quy định trong các hiệp định tương trợ tư pháp chỉ được áp dụng giữa hai quốc gia ký kết. Tuy nhiên, để đảm bảo tính thống nhất của pháp luật trong nước cũng như đáp ứng được các nhu cầu chính đáng của người dân về việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án nước ngoài hoặc của cơ quan hành chính, tư pháp của nước ngoài thiết nghĩ khái niệm bản án, quyết định của Toà án nước ngoài quy định trong BLTTDS cần được mở rộng hơn và cụ thể hơn trong các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn về vấn đề này.

Đối với khái niệm quyết định của Trọng tài nước ngoài về cơ bản có sự thống nhất giữa Công ước New York năm 1958 và quy định của pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, điểm cần lưu ý khi xác định khái niệm này là thuật ngữ “Trọng tài nước ngoài” không chỉ bao gồm các tổ chức Trọng tài được thành lập theo pháp luật của quốc gia nước ngoài mà còn bao gồm cả các Tổ chức

Trọng tài quốc tế của các tổ chức quốc tế được thành lập trên cơ sở các điều ước quốc tế. Bên cạnh đó, khái niệm “Quyết định của Trọng tài nước ngoài” cần được hướng dẫn rõ hơn, đó phải là quyết định về thực chất vụ việc của Trọng tài nước ngoài hoặc quyết định của Trọng tài nước ngoài mà cần thiết phải được công nhận và cho thi hành nhằm đảm bảo cho việc thi hành quyết định cuối cùng của Trọng tài nước ngoài. Theo chúng tôi, các quyết định của Trọng tài nước ngoài bao gồm: quyết định công nhận sự thoả thuận của các bên; quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời; quyết định cuối cùng về thực chất vụ việc là những quyết định của Trọng tài nước ngoài có thể được xem xét theo thủ tục công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài Nhà nước tại Việt Nam.

1.2. Hướng dẫn cụ thể nội dung một số nguyên tắc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

Các nguyên tắc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài đóng vai trò hết sức quan trọng trong quá trình tiến hành thủ tục công nhận và cho thi hành. Các nguyên tắc này không chỉ là căn cứ để Toà án Việt Nam xem xét thụ lý giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam mà còn là cơ sở để Toà án Việt Nam quyết định bản án, quyết định đó có được công nhận và cho thi hành hay không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

1.2.1. Nguyên tắc “có đi có lại”

Nguyên tắc “có đi có lại” là một nguyên tắc quan trọng mà căn cứ vào đó các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể xem xét thụ lý và giải quyết đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án hoặc quyết định của Trọng tài của nước mà nước đó và Việt Nam chưa tham gia điều ước quốc tế về vấn đề này. Điểm cần lưu ý là thực tế số lượng đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Toà án nước ngoài xuất phát từ nước chưa tham gia ký kết điều ước quốc tế về vấn đề này lại chiếm tỷ lệ cao hơn số lượng đơn yêu cầu đến từ nước có ký kết điều ước quốc tế với Việt Nam. Chẳng hạn số lượng đơn yêu cầu đến từ các nước như Đức, Mỹ, Đài Loan, Hàn Quốc, Canada... (là những nước chưa ký kết điều ước với Việt Nam) lại nhiều hơn số lượng đơn đến từ các nước như Nga, Lào, Mông Cổ... (những nước đã ký điều ước với Việt Nam). Sau nhiều năm được quy định chính thức trong các văn bản về công nhận và cho thi hành nhưng nguyên tắc “có đi có lại” vẫn chưa được các cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn cụ thể về nội dung, điều kiện và cơ chế để áp dụng. Luật tương trợ tư pháp được Quốc hội thông qua năm 2007 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-7-2008 đã giao nhiệm vụ cho Bộ Ngoại giao có trách nhiệm công bố danh sách các nước áp dụng nguyên tắc “có đi có lại” với Việt Nam. Tuy nhiên, việc xác định một quốc gia nào đó để áp dụng nguyên tắc “có đi có lại” là một công việc tương đối khó khăn. Bởi việc áp dụng nguyên tắc này không chỉ phụ thuộc quan hệ chính trị, ngoại giao giữa Việt Nam và quốc

gia đó mà còn phụ thuộc thực tiễn áp dụng việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam và nước đó. Do vậy, trách nhiệm ban hành văn bản hướng dẫn để xác định nội dung, điều kiện và cơ chế áp dụng nguyên tắc này không chỉ là trách nhiệm riêng của Bộ Ngoại giao mà rất cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan hữu quan liên quan khác như Bộ Tư pháp, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an.

Bên cạnh đó, việc áp dụng nguyên tắc “có đi có lại” trong hoạt động công nhận và cho thi hành không những phải đảm bảo tôn trọng trật tự công cộng, nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế, pháp luật Việt Nam mà còn phải đảm bảo hạn chế những mặt tiêu cực của việc áp dụng nguyên tắc này trong thực tiễn.

1.2.2. Nguyên tắc bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài hoặc quyết định của Trọng tài nước ngoài chỉ được thi hành tại Việt Nam sau khi được Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành

Pháp luật của nhiều nước cũng như quy định trong một số hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và các nước đều có quy định về các trường hợp bản án, quyết định của Toà án nước ngoài đương nhiên được công nhận tại Việt Nam mà không cần phải qua bất kỳ một thủ tục pháp lý nào. Đó là các bản án, quyết định của Toà án nước ngoài mà về bản chất là không cần phải thi hành hay không có nội dung cần phải cưỡng chế thi hành. Các bản án, quyết định này còn được gọi là các bản án, quyết định không mang tính chất tài sản. Thực tiễn áp dụng các quy định này trong các hiệp

định tương trợ tư pháp tại Việt Nam được quy định trong các nghị định của Chính phủ về đăng ký hộ tịch. Theo đó, các bản án, quyết định về ly hôn, công nhận thuận tình ly hôn, chấm dứt việc nuôi con nuôi... mà đương sự về Việt Nam cần công nhận bản án, quyết định đó để tái hôn... mà không có yêu cầu thi hành về tài sản thì được ghi chú sự thay đổi về hộ tịch vào sổ hộ tịch như là một hành vi công nhận bản án, quyết định đó tại Việt Nam.

Xuất phát từ thực tế này việc hiểu và áp dụng nguyên tắc nêu trên cần phải được các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hướng dẫn cụ thể hơn. Cụ thể, trong nguyên tắc này cần làm rõ nội dung “được thi hành tại Việt Nam”. Vậy theo nguyên tắc này thì những bản án, quyết định nào của Toà án nước ngoài sẽ “có nội dung cần phải thi hành” và những bản án, quyết định nào thì “không có nội dung cần phải thi hành”. Theo chúng tôi những bản án, quyết định mà không mang tính chất tài sản và không có nội dung cần phải cưỡng chế thi hành tại Việt Nam thì được Việt Nam đương nhiên công nhận theo điều ước quốc tế, theo nguyên tắc “có đi có lại” hoặc theo pháp luật Việt Nam. Toà án Việt Nam chỉ thụ lý và giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Toà án nước ngoài khi nội dung đơn yêu cầu của người yêu cầu thể hiện rõ nội dung được thi hành tại Việt Nam. Việc giải thích hay sửa đổi, bổ sung nguyên tắc theo hướng này sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân khi có nhu cầu công nhận bản án, quyết định liên quan đến quyền nhân thân của mình tại Việt

Nam mà không phải trải qua một thủ tục tố tụng phức tạp vừa tốn kém về tiền bạc, về thời gian. Nếu kiến nghị này được chấp nhận thì việc sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 346 BLTTDS chắc chắn phải được thực hiện trong thời gian sớm nhất. Bởi quy định “bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không được Toà án Việt Nam công nhận thì không có hiệu lực pháp luật tại Việt Nam” là tương đối cứng nhắc và chưa thật phù hợp với một số quy định trong các hiệp định tương trợ tư pháp như đã nêu ở trên.

1.2.3. Nguyên tắc không được trái với trật tự công cộng, trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam

Về mặt lý luận cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật, nội hàm “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” cho đến nay vẫn chưa được làm rõ trong bất kỳ một văn bản quy phạm pháp luật nào của Việt Nam. Tương tự như vậy, nội hàm của khái niệm “trật tự công cộng” cũng chưa có cách hiểu thống nhất. Nguyên tắc này đã được đa số các quốc gia trên thế giới thừa nhận là điều kiện bảo lưu của tất cả các quốc gia trong pháp luật của quốc gia cũng như trong các điều ước quốc tế. Nguyên tắc này cũng là nội dung quan trọng của pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài. Toà án nhân dân tối cao cũng đã ghi nhận nhu cầu của các Toà án địa phương về việc giải thích rõ hơn nội hàm, hoặc tiêu chí của nguyên tắc này. Tuy vậy, việc giải thích nguyên tắc này trong giai đoạn hiện nay là một công việc hết sức khó khăn, phức tạp.

1.3. Hướng dẫn việc xác định thẩm quyền của Toà án đối với yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

Theo quy định tại Điều 34 BLTTDS thì Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền giải quyết các yêu cầu về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam các bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 6 Điều 28, khoản 2, 3 Điều 30, khoản 1, 2 Điều 32 BLTTDS.

Theo quy định tại điểm d, đ, e khoản 2 Điều 35 BLTTDS thì đối với yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài thì người yêu cầu có thể yêu cầu Toà án nơi người phải thi hành cư trú, làm việc (nếu là cá nhân) hoặc nơi có trụ sở (nếu là tổ chức) hoặc nơi có tài sản. Thực tế người phải thi hành có thể có nhiều tài sản ở nhiều nơi khác nhau hoặc cư trú, làm việc ở nhiều nơi khác nhau. Do đó, quy định chung chung như hiện nay dẫn tới việc Bộ Tư pháp khó xác định được Toà án nào có thẩm quyền giải quyết yêu cầu của người dân. Mặc dù quyền lựa chọn Toà án có thẩm quyền giải quyết của nguyên đơn, người yêu cầu được quy định tại Điều 36 BLTTDS nhưng điều luật này đã bỏ sót quy định về quyền lựa chọn Toà án giải quyết đối với yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài. Trong thời gian

tới, khi việc ban hành văn bản hướng dẫn các quy định của pháp luật liên quan đến việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được thực hiện thì nhất thiết nội dung này cần được hướng dẫn cụ thể rõ ràng hơn. Đặc biệt lưu ý tới quyền lựa chọn Toà án có thẩm quyền của người yêu cầu trong trường hợp người phải thi hành có tài sản ở nhiều nơi, cư trú, làm việc ở nhiều nơi. Bên cạnh đó, việc xác định Toà án có thẩm quyền giải quyết trong trường hợp đặc thù là tài sản của người phải thi hành liên quan đến bất động sản cũng cần được xác định rõ.

Thực tiễn giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài cũng đặt ra vấn đề là đối với yêu cầu công nhận và cho thi hành mà tài sản của người phải thi hành có ở nhiều nơi khác nhau thì liệu các Toà án nơi có các tài sản đó có được cùng thụ lý giải quyết một yêu cầu đó hay không? Nếu người yêu cầu nộp đơn yêu cầu mỗi Toà án khác nhau để thi hành một khối tài sản khác nhau trong tổng số tài sản mà người được thi hành được quyền yêu cầu thì có phù hợp với quy định của pháp luật hay không. Việc thực hiện những yêu cầu như vậy có mâu thuẫn với quy định một vụ việc chỉ có một bản án, quyết định của Toà án quy định tại khoản 4 Điều 356 BLTTDS hay không? Tất cả những nội dung nêu trên rất cần được cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn để việc áp dụng các quy định này được thống nhất.

1.4. Quy định cụ thể về lệ phí giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài, yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài

Phần thực trạng áp dụng pháp luật về lệ phí liên quan đến yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài đã chỉ rõ lệ phí đối với yêu cầu kháng cáo bản án, quyết định của Toà án Việt Nam về công nhận hay không công nhận bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài chưa được quy định cụ thể trong Nghị định số 70/CP ngày 12-6-1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Toà án. Do chưa quy định cụ thể về lệ phí kháng cáo nên việc áp dụng tại các Toà án địa phương thường không thống nhất, có Toà án thì không thu lệ phí này, có Toà án thì thu theo mức án phí kháng cáo dân sự, có Toà án thu theo mức án phí kháng cáo đối với vụ án kinh tế... Về cơ quan thu loại lệ phí này hiện nay cũng được chia ra thành hai loại cơ quan, lệ phí nộp đơn yêu cầu giải quyết là do cơ quan nhận đơn là Bộ Tư pháp thu, và lệ phí phúc thẩm là do cơ quan thi hành án thu.

Mặt khác, quy định của pháp luật hiện hành về lệ phí cũng chưa tạo được hành lang pháp lý cần thiết để Toà án có thể tiến hành xử lý tiền lệ phí công nhận và cho thi hành mà đương sự đã nộp. Đặc biệt là trong các trường hợp người yêu cầu rút đơn yêu cầu hoặc vụ việc bị tạm đình chỉ hoặc bị đình chỉ theo quyết

định của Toà án. Trong những trường hợp cụ thể, ví dụ vụ việc bị trả lại đơn yêu cầu do không đủ điều kiện để thụ lý hoặc vụ việc bị đình chỉ do Toà án không có thẩm quyền giải quyết vụ việc thì người yêu cầu đã nộp lệ phí phải được hoàn trả lệ phí đã nộp hay không cần được quy định cụ thể.

Đối với lệ phí tương trợ tư pháp liên quan đến yêu cầu công nhận và cho thi hành cũng có nhiều nội dung cần có quy định cụ thể. Thông thường, yêu cầu của đương sự mà cần phải tiến hành ủy thác tư pháp thì chi phí về tương trợ tư pháp đối với loại yêu cầu này sẽ do đương sự chi trả. Loại lệ phí này được chia thành hai loại lệ phí yêu cầu nộp cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam (cơ quan yêu cầu) và lệ phí yêu cầu được nộp cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (cơ quan được yêu cầu). Hai loại lệ phí này sẽ được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thu hay không còn tùy thuộc vào quy định trong Dự thảo Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án hiện Toà án nhân dân tối cao đang được giao soạn thảo để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét và thông qua trong thời gian sắp tới.

1.5. Hướng dẫn cụ thể những bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không được công nhận và tại Việt Nam

1.5.1. Về nội dung quy định tại khoản 3 Điều 356 BLTTDS

Khoản 3 Điều 356 BLTTDS quy định vụ án thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt của Toà án Việt Nam thì sẽ không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Thẩm quyền xét xử riêng

biệt của Toà án Việt Nam được quy định tại Điều 411 BLTTDS. Thẩm quyền xét xử riêng biệt của Toà án Việt Nam quy định trong một số trường hợp cụ thể thì chỉ có Toà án Việt Nam mới có thẩm quyền xét xử vụ việc đó. Thẩm quyền này mang tính chất áp đặt nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia, trật tự công cộng và các lợi ích hợp pháp của công dân, pháp nhân Việt Nam. Quy định về thẩm quyền riêng biệt chỉ đạt được mục đích khi việc xác định thẩm quyền riêng biệt phù hợp với thực tiễn và nhu cầu của người dân nhằm tránh việc trùng nhau về thẩm quyền riêng biệt giữa các quốc gia. Nếu có sự trùng hợp về thẩm quyền riêng biệt thì bản án, quyết định của Toà án nước ngoài cần được thi hành tại Việt Nam sẽ không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Nếu điều này xảy ra thì mục đích ban hành pháp luật để bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam theo pháp luật Việt Nam sẽ không đạt được. Do vậy, việc cân nhắc quy định các trường hợp thuộc thẩm quyền riêng biệt của Toà án Việt Nam không chỉ có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định thẩm quyền của Toà án Việt Nam mà nó còn có ý nghĩa xác định những bản án, quyết định của Toà án nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

Trên tinh thần đó, qua nghiên cứu quy định tại Điều 411 BLTTDS, chúng tôi đề nghị nên sửa đổi nội dung tại điểm d khoản 2 Điều 411 BLTTDS như sau:

Điểm d khoản 2 Điều 411 của BLTTDS quy định “yêu cầu Toà án Việt Nam tuyên bố công dân Việt Nam mất tích, đã chết nếu việc tuyên bố đó có

liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ Việt Nam”. Thông thường, việc tuyên bố một người đã chết sẽ được quốc gia nơi phát sinh sự kiện đó sẽ tuyên bố sự kiện pháp lý đó. Do đó, nếu quy định như tại điều luật nêu trên thì việc xác định công dân Việt Nam đã mất tích hoặc đã chết ở nước ngoài sẽ thiếu khách quan và khó thực hiện. Quy định này dường như có sự chưa thống nhất với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 411 BLTTDS về việc tuyên bố công dân nước ngoài, người không có quốc tịch mất tích hoặc đã chết nếu họ có mặt ở Việt Nam tại thời điểm có sự kiện xảy ra mà sự kiện đó là căn cứ để tuyên bố một người mất tích, đã chết. Chúng tôi kiến nghị việc sửa đổi quy định này theo hướng chuyển thành quy định về thẩm quyền chung của Toà án Việt Nam mà không phải thuộc thẩm quyền riêng biệt của Toà án Việt Nam.

1.5.2. Hướng dẫn nội dung quy định tại khoản 4 Điều 356 BLTTDS

Khoản 4 Điều 356 BLTTDS quy định: về cùng vụ án này đã có bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật của Toà án Việt Nam hoặc của Toà án nước ngoài đã được Toà án Việt Nam công nhận hoặc trước khi cơ quan xét xử của nước ngoài thụ lý vụ án, Toà án Việt Nam đã thụ lý và đang giải quyết vụ án đó.

Có hai nội dung mà chúng tôi kiến nghị cần phải có văn bản hướng dẫn cụ thể hơn là:

Thứ nhất, cần làm rõ hơn nội dung của khái niệm “cùng một vụ án”. Như thế nào là “cùng một vụ án” cùng nội

dung tranh chấp hay cùng đối tượng tranh chấp hay cùng là đương sự trong vụ án đó? Tiêu chí để phân biệt ở đây là ở yếu tố nào? Ví dụ: một vụ việc có cùng hai bên đương sự là vợ chồng, vừa yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật tại Toà án của Cộng hoà Pháp vừa yêu cầu ly hôn tại Toà án của Việt Nam có phải là “cùng một vụ án” không? Chúng tôi cho rằng nội dung này cần phải được hướng dẫn cụ thể hơn để Toà án có thể xác định được chính xác thẩm quyền của mình cũng như để Toà án xác định bản án, quyết định của Toà án nước ngoài có được thi hành tại Việt Nam hay không.

Thứ hai, bản án, quyết định của Toà án nước ngoài sẽ không được Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam nếu cùng một vụ án đó đã có bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án Việt Nam hoặc Toà án nước ngoài mà bản án, quyết định đó đã được Toà án Việt Nam công nhận. “*Đã có bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án Việt Nam*” bao gồm những loại bản án, quyết định nào? Bản án, quyết định của Toà án Việt Nam về việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định đó của Toà án nước ngoài có thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 356 BLTTDS không? Trong trường hợp bản án, quyết định của Toà án nước ngoài mới chỉ được Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành một phần thì phần còn lại chưa được thi hành trong bản án, quyết định đó của Toà án nước ngoài có được tiếp tục yêu cầu và được công nhận và cho thi hành theo quy định tại khoản 4 Điều 356 BLTTDS hay không? Các bản án,

quyết định của Toà án Việt Nam về việc bác đơn yêu cầu không công nhận theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 362 BLTTDS; Quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu do không tìm được địa chỉ của người phải thi hành quy định tại điểm b khoản 1 Điều 354 BLTTDS... có thuộc nội dung điều chỉnh tại khoản 4 Điều 356 BLTTDS hay không?

Những nội dung này hiện đang có nhiều cách hiểu và áp dụng khác nhau. Do vậy, đề nghị cần sớm hướng dẫn cụ thể các nội dung này nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc áp dụng thống nhất pháp luật.

1.6. Hướng dẫn cụ thể về nội dung sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu, trả lại đơn yêu cầu và khiếu nại và giải quyết khiếu nại về việc trả lại đơn yêu cầu

Người yêu cầu hoặc đại diện hợp pháp của họ có quyền nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Toà án nước ngoài theo quy định tại Điều 350 và Điều 351 BLTTDS; yêu cầu không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Toà án nước ngoài theo quy định tại Điều 360 và Điều 361 BLTTDS; công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định dân sự của Toà án nước ngoài theo quy định tại Điều 364 và Điều 365 BLTTDS. Đơn yêu cầu được gửi đến Bộ Tư pháp và sẽ được Bộ Tư pháp chuyển cho Toà án có thẩm quyền. Tuy nhiên, thiếu sót của BLTTDS là chưa có quy định rõ về việc trả lại đơn yêu cầu. Quy định hiện hành trao quyền cho Bộ Tư pháp trả lại đơn trong trường hợp chưa nhận được đầy đủ đơn yêu cầu, giấy tờ, tài liệu kèm theo nhưng lại chưa quy định rõ Toà án

được quyền trả lại đơn hay từ chối thụ lý trong những trường hợp nào? Quy định tại Điều 311 BLTTDS về thủ tục giải quyết việc dân sự cho phép ngoài việc áp dụng các quy định tương ứng về thủ tục giải quyết việc dân sự còn được áp dụng các quy định khác của BLTTDS mà không trái với các quy định về thủ tục giải quyết việc dân sự. Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 35 BLTTDS thì yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài và yêu cầu không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Toà án nước ngoài thì các yêu cầu này là loại việc dân sự. Tuy thủ tục công nhận và cho thi hành được quy định tại Phần thứ sáu của BLTTDS độc lập với thủ tục giải quyết việc dân sự nhưng theo chúng tôi việc áp dụng các quy định khác của BLTTDS mà không trái với các quy định tại Phần thứ sáu của BLTTDS là phù hợp với quy định của BLTTDS. Do đó, việc áp dụng các quy định khác của BLTTDS về việc trả lại đơn yêu cầu nói riêng và các quy định khác trong quá trình giải quyết đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài nói chung là phù hợp với quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với việc thụ lý, yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu và trả lại đơn yêu cầu Toà án có thể tham khảo các quy định tại Điều 168, 169 BLTTDS để giải quyết. Nếu xét thấy đơn yêu cầu chưa đủ điều kiện quy định thì Toà án có thể yêu cầu sửa đổi, bổ sung, nếu người yêu cầu không sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu

thì Toà án có thể căn cứ quy định tương ứng tại Phần thứ sáu của BLTTDS và Điều 168 BLTTDS để trả lại đơn yêu cầu. Việc vận dụng các quy định tương ứng nêu trên sẽ khắc phục được những hạn chế của quy định tại các điều 350, 351, 361, 364, 365 BLTTDS khi Toà án xét thấy không có đủ điều kiện để thụ lý, giải quyết đơn yêu cầu thì Toà án có thể vận dụng các căn cứ đó để trả lại đơn yêu cầu.

Trong Phần thứ sáu của BLTTDS có quy định về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định công nhận hay không công nhận của Toà án có thẩm quyền mà chưa có quy định về quyền khiếu nại của đương sự về việc trả lại đơn yêu cầu của Bộ Tư pháp hoặc của Toà án. Theo quy định của BLTTDS thì việc giải quyết khiếu nại của đương sự đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Bộ Tư pháp liên quan đến việc giải quyết đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành của người yêu cầu sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại. Tuy nhiên, việc giải quyết khiếu nại liên quan đến việc trả lại đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành của Toà án sẽ được áp dụng theo quy định nào của BLTTDS vẫn chưa được quy định rõ. Toà án sẽ áp dụng quy định tại Chương 33 của BLTTDS để giải quyết khiếu nại của đương sự hay sẽ vận dụng các quy định tương tự quy định tại Điều 170 BLTTDS để áp dụng. Thiết nghĩ nội dung này sẽ sớm được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước quy định cụ thể trong văn bản hướng dẫn thi hành quy định về công nhận và cho thi hành.

1.7. Bổ sung quy định về việc tạm

đình chỉ giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, yêu cầu không công nhận bản án, quyết định của Toà án nước ngoài

Trong thực tiễn giải quyết các vụ việc dân sự cũng như giải quyết các vụ án dân sự việc Toà án tiến hành tạm đình chỉ giải quyết đơn khởi kiện, đơn yêu cầu là cần thiết để đảm bảo việc giải quyết vụ việc được khách quan, toàn diện và đúng pháp luật. Tuy nhiên, Điều 354 BLTTDS đã không có quy định cho phép việc Toà án được tạm đình chỉ giải quyết mà chỉ cho phép Toà án đình chỉ việc xét đơn yêu cầu hoặc ra quyết định mở phiên họp. Trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cũng có quy định về vấn đề này, chẳng hạn khoản 4 Điều 60 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Be-la-rút và Việt Nam quy định: “*Nếu trên lãnh thổ của Bên ký kết có Toà án đã ra quyết định việc thi hành quyết định bị tạm đình chỉ theo pháp luật hiện hành của Bên ký kết đó, thì trên lãnh thổ của Bên ký kết kia cũng tạm đình chỉ việc xem xét công nhận và thi hành quyết định; hoặc việc xem xét thi hành quyết định của Toà án*”. Như vậy, trong trường hợp giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Toà án Be-la-rút thì Toà án Việt Nam có thể ra quyết định tạm đình chỉ thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án Be-la-rút theo quy định nêu trên của Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Be-la-rút và Việt Nam. Chúng tôi cho rằng, trong quá trình giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Toà án nước ngoài

thì việc Toà án Việt Nam có thể ra quyết định tạm đình chỉ là quy định phù hợp với thực tiễn. Tuy nhiên, cần lưu ý về các trường hợp mà Toà án được phép tiến hành tạm đình chỉ giải quyết vụ việc. Toà án không thể áp dụng máy móc các căn cứ tạm đình chỉ quy định tại Điều 189 BLTTDS mà cần cân nhắc lựa chọn áp dụng những căn cứ phù hợp không trái với các quy định tại Phần thứ sáu và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định về vấn đề này.

Chúng tôi cho rằng, trong trường hợp cần bổ sung tài liệu, hồ sơ, hay cần giải thích về các nội dung trong hồ sơ, đã quá thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu mà vẫn chưa có thể có kết quả thì việc Toà án ra quyết định tạm đình chỉ là cần thiết. Việc tạm đình chỉ cũng nên được áp dụng trong trường hợp có văn bản thông báo của Toà án nước ngoài về việc đang xem xét, giải quyết vụ án đó theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm... Tuy nhiên, nếu quy định cho phép được tạm đình chỉ trong những trường hợp như vậy thì lại mâu thuẫn với quy định tại Điều 413 BLTTDS.

Khi nghiên cứu quy định tại Điều 413 BLTTDS về các trường hợp Toà án phải trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp đã có Toà án nước ngoài giải quyết. Theo quy định tại khoản 2 Điều 413 BLTTDS thì: *“Toà án Việt Nam trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nếu có Toà án nước ngoài đã thụ lý vụ việc dân sự đó và bản án, quyết định của Toà án nước ngoài về vụ việc dân sự đó được công*

nhận và cho thi hành tại Việt Nam”. Theo quy định này thì trong trường hợp không có điều ước quốc tế quy định về việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Toà án nước ngoài thì bản án, quyết định của Toà án nước ngoài đó sẽ được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam trên cơ sở nguyên tắc “có đi có lại” hoặc theo quy định của pháp luật Việt Nam. Do đó, Toà án Việt Nam sẽ chỉ biết được bản án, quyết định của Toà án nước ngoài đó có được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hay không khi và chỉ khi bản án, quyết định đó đã được xem xét bởi Toà án Việt Nam. Trong trường hợp này, theo chúng tôi cần sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 413 BLTTDS theo hướng Toà án Việt Nam chỉ nên tạm đình chỉ việc giải quyết vụ việc cho đến khi có bản án, quyết định đó của Toà án nước ngoài sau đó xét xem bản án, quyết định đó có được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hay không.

1.8. Xây dựng các quy định về thủ tục xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài tại Việt Nam

Theo quy định tại khoản 1 Điều 362 BLTTDS thì thủ tục chuẩn bị xét đơn yêu cầu và thủ tục xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định của Toà án nước ngoài được tiến hành theo quy định tại Điều 354 và Điều 355 BLTTDS theo thủ tục quy định công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án nước ngoài tại Việt Nam. Tuy nhiên, xuất phát từ bản chất của hai thủ tục này khác nhau cơ bản về chủ thể yêu cầu cũng như nội dung yêu cầu. Do

vậy, quy định tại khoản 1 Điều 362 BLTTDS quy định dẫn chiếu việc áp dụng các quy định tại Điều 354 và Điều 355 BLTTDS còn nhiều điểm chưa hợp lý.

Thứ nhất, quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 354 BLTTDS được Toà án áp dụng để ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu trong trường hợp người phải thi hành đã tự nguyện thi hành hoặc trong trường hợp không xác định được nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành là chưa phù hợp với bản chất của yêu cầu không công nhận và cho thi hành và quy định tại Điều 361 BLTTDS. Người yêu cầu cũng như Toà án không có nghĩa vụ phải xác định nơi có tài sản của người phải thi hành do đó Toà án không thể căn cứ vào quy định này để ra quyết định đình chỉ giải quyết đơn yêu cầu được.

Thứ hai, về sự có mặt của người yêu cầu tại phiên họp xét đơn yêu cầu không công nhận và cho thi hành cũng khác với sự có mặt của người yêu cầu và người phải thi hành tại phiên họp xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành. Do đó, quy định tại khoản 3 Điều 355 BLTTDS là chưa phù hợp với yêu cầu không công nhận và cho thi hành.

Thứ ba, quy định tại khoản 5 Điều 355 BLTTDS có được áp dụng trong thủ tục xét đơn yêu cầu không công nhận và cho thi hành hay không? Trong trường hợp không có đủ điều kiện để không công nhận và cho thi hành thì Toà án sẽ áp dụng điểm b khoản 2 Điều 362 BLTTDS để bác đơn yêu cầu không công nhận hay áp dụng khoản 5 Điều 355 BLTTDS để công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Toà

án nước ngoài?

Trong thời gian tới những quy định này rất cần được nghiên cứu khi sửa đổi, bổ sung BLTTDS.

2. Sửa đổi, bổ sung, ký kết các điều ước quốc tế mới, đồng thời tiếp tục việc “nội luật hoá” các điều ước quốc tế về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

2.1. Đẩy mạnh việc ký kết các điều ước quốc tế mới về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

Trong những năm qua, hiệu quả của việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài gặp nhiều vướng mắc chủ yếu là do Việt Nam và nước có bản án, quyết định được yêu cầu chưa có điều ước quốc tế liên quan quy định về việc công nhận và cho thi hành. Mặc dù trong những năm gần đây, BLTTDS của Việt Nam đã có quy định cho phép áp dụng các quy định của pháp luật Việt Nam để tiến hành thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam các bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài mà Việt Nam và nước đó chưa có điều ước quốc tế về vấn đề này. Tuy nhiên, pháp luật của nước có bản án, quyết định yêu cầu thi hành có những đặc thù mà pháp luật Việt Nam hiện hành chưa thể giải quyết được một cách triệt để. Mặt khác, trong một số trường hợp có xung đột pháp luật giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc gia có yêu cầu thì việc công nhận và cho thi

hành bản án, quyết định của nhau gần như không thực hiện được. Trước thực tiễn đó đã đặt ra nhu cầu cần phải tiến hành ký kết các điều ước quốc tế song phương nhằm công nhận các bản án, quyết định của nhau cũng như giải quyết vấn đề về xung đột thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Chúng tôi cho rằng, việc ký kết các điều ước quốc tế về công nhận và cho thi hành trong bối cảnh hiện nay cần tập trung ưu tiên việc đàm phán và ký kết với các nước mà thực tiễn trong những năm gần đây có nhiều bản án, quyết định cần yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành. Ví dụ như Hàn Quốc, Đức, Mỹ, Canada, Đài Loan (Trung Quốc)... Các điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương nếu được ký kết sẽ là cơ sở pháp lý hữu hiệu để Tòa án Việt Nam giải quyết các yêu cầu chính đáng của cá nhân, tổ chức Việt Nam cũng như nước ngoài.

Đối với việc công nhận và cho thi hành các quyết định của Trọng tài nước ngoài thì Việt Nam không cần thiết phải ký kết với từng quốc gia điều ước quốc tế về vấn đề này mà Việt Nam và nước đó chỉ cần quy định dẫn chiếu tới Công ước New York năm 1958 (nếu Việt Nam và quốc gia đó cùng là thành viên của Công ước này). Đối với quốc gia chưa ký kết hoặc tham gia Công ước New York năm 1958 thì Việt Nam và quốc gia đó tuyên bố áp dụng nguyên tắc “có đi có lại” theo quy định của Công ước New York năm 1958 hoặc theo pháp luật Việt Nam. Cần hạn chế tối đa việc quy định trong các hiệp định song phương về công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài, nếu có

quy định cũng thì nên quy định tương tự như các quy định trong Công ước New York năm 1958 hoặc trong pháp luật Việt Nam nhằm đảm bảo tính thống nhất của cả hệ thống pháp luật Việt Nam.

2.2. Sửa đổi, bổ sung các điều ước quốc tế hiện hành về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

2.2.1. Sửa đổi, bổ sung các hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và các nước phân quy định về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài

Về cơ bản nội dung trong các hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và các nước về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đã đáp ứng và giải quyết được những yêu cầu về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

Tuy nhiên, việc quy định trong khoản 3 Điều 45 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Lào vẫn còn điểm hạn chế. Theo quy định này thì: “*Bản án, quyết định về dân sự của nước ký kết yêu cầu có hiệu lực pháp luật mà không trái với pháp luật của nước ký kết được yêu cầu*”. Quy định như vậy là xa lạ với các điều kiện phổ biến và hoàn toàn không thể giải thích được về tính đặc thù trong quan hệ Việt - Lào. Trong lĩnh vực tư pháp quốc tế, các quốc gia thường theo đuổi nguyên tắc là không công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài hoặc quyết định của Trọng tài nước ngoài nếu

việc công nhận và cho thi hành đó trái với trật tự công cộng của quốc gia nơi bản án, quyết định cần được công nhận và cho thi hành. Bởi thực tế đặt ra là quyết định trọng tài thương mại của nước ký kết có hiệu lực pháp luật của quốc gia nơi chúng được đưa ra, còn việc có hiệu lực đó có trái với pháp luật quốc gia khác hay không là điều không cần phải tính tới đối với các Thẩm phán (hoặc Trọng tài viên) cũng như các bên. Nếu chúng ta đòi hỏi điều đó thì có nghĩa là khi xét xử các Thẩm phán (hoặc Trọng tài viên) phải tính tới pháp luật quốc gia khác khi ra quyết định của mình. Điều này rõ ràng là không có cơ sở, vì thế, cần phải được loại bỏ.

2.2.2. Sửa đổi, bổ sung các hiệp định tương trợ tư pháp quy định về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài

Trong các hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và các nước chỉ có một số ít hiệp định tương trợ tư pháp quy định trực tiếp về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài bao gồm các hiệp định tương trợ tư pháp với Lào, Mông Cổ, Bun-ga-ry, Séc và Xi-lô-va-ki-a (Tiệp Khắc cũ). Các hiệp định tương trợ tư pháp quy định dẫn chiếu áp dụng các quy định của Công ước New York năm 1958 bao gồm Hiệp định tương trợ tư pháp với Liên bang Nga, Trung Quốc, Pháp, Ucraina. Các hiệp định tương trợ tư pháp còn lại không có quy định về công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài bao gồm Hiệp định tương trợ tư pháp với Cuba, Hun-ga-ry, Balan và Be-la-rút. Đối với các hiệp định tương trợ tư pháp có quy định

dẫn chiếu áp dụng các quy định của Công ước New York năm 1958 và các hiệp định không có quy định về vấn đề này thì sẽ áp dụng các quy định của Công ước New York năm 1958 (nếu các quốc gia đó là thành viên của Công ước này). Đối với các hiệp định tương trợ tư pháp có quy định về vấn đề này việc giải quyết các yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài sẽ áp dụng các quy định của Hiệp định và các quy định của pháp luật các quốc gia ký kết.

Các Hiệp định tương trợ tư pháp có quy định về công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài còn thiếu đầy đủ về nhiều nội dung, còn nhiều vấn đề cần thiết về công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài chưa được quy định. Nhiều hiệp định quy định thủ tục và điều kiện công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài giống như với điều kiện và thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án nước ngoài là chưa phù hợp và mâu thuẫn với một số quy định về các thủ tục này của pháp luật trong nước.

Chẳng hạn trong Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam với Mông Cổ, về điều kiện công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài, Hiệp định chỉ nêu hai điều kiện (về quyền tố tụng của bị đơn và thẩm quyền của Trọng tài) là quá ít, chưa đầy đủ; về trình tự và thủ tục công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài, việc thiếu các quy định về nộp bằng chứng thoả thuận của Trọng tài là chưa phù

hợp.

Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Bun-ga-ry, về điều kiện công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài, chỉ có điều kiện về thẩm quyền của Trọng tài và giá trị pháp lý của thoả thuận trọng tài; về thủ tục và trình tự công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài, không ghi nhận quyền kháng cáo, kháng nghị.

Trong Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Lào, về điều kiện công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài, khi việc đó trái với pháp luật nước ký kết được yêu cầu là không phù hợp; về trình tự và thủ tục công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài, quy định về việc các bên chỉ có quyền đưa đơn chống lại việc công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài, nếu pháp luật nước ký kết đã ra quyết định đó cho phép sử dụng quyền ấy là không phù hợp.

Tuy nhiên, khoản 2 Điều 48 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Lào quy định về “quyền đưa đơn chống việc công nhận và thi hành quyết định” của Trọng tài là chưa phù hợp. Theo quy định này, các bên chỉ có quyền đưa đơn chống lại việc công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nếu pháp luật của nước ký kết đã ra quyết định cho phép sử dụng quyền đó. Quy định này hoàn toàn mâu thuẫn với các quy định trong các điều 45, 46 về các điều kiện công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài. Theo các quy

định phổ biến hiện nay về Trọng tài ở các quốc gia, người phải thi hành quyết định của Trọng tài không được quyền kháng cáo đối với quyết định của Trọng tài, nhưng có quyền kháng cáo đối với quyết định của Toà án về việc công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài thương mại. Bởi vậy, không thể chỉ căn cứ vào pháp luật quốc gia nơi Trọng tài ra phán xét để xác định quyền kháng cáo của các bên.

Những điểm chưa đầy đủ trong các hiệp định kể trên đặt ra vấn đề là khi áp dụng các hiệp định đó nếu gặp phải vấn đề không được quy định hoặc không phù hợp thì cần phải giải quyết ra sao? ở đây có hai cách thức giải quyết:

Cách khắc phục ở đây tốt nhất là phải tiến hành thoả thuận với các quốc gia hữu quan sửa lại các quy định còn thiếu, không phù hợp như đã nêu. Cách thứ hai là viện dẫn các vấn đề còn thiếu chưa được điều chỉnh vào nguồn quốc nội của pháp luật các quốc gia ký kết hoặc Công ước New York năm 1958.

2.3. Tiếp tục việc “nội luật hóa” các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên với các cam kết quốc tế của Việt Nam được ưu tiên áp dụng so với pháp luật trong nước đặc biệt là khi có sự khác nhau giữa điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên với pháp luật

trong nước. Về bản chất điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên đã được coi như là một “văn bản pháp luật” bên cạnh pháp luật quốc gia và được thực hiện như pháp luật quốc gia. Khoản 3 Điều 6 Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế quy định: “*Căn cứ vào yêu cầu, nội dung, tính chất của điều ước quốc tế, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ khi quyết định chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đồng thời quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế đó đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp quy định của điều ước quốc tế đã đủ rõ, chi tiết để thực hiện; quyết định hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế đó*”. Quy định này của Luật là hoàn toàn phù hợp với Điều 27 của Công ước Viên năm 1969 về Luật Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Theo quy định này thì đây chính là phương thức “nội luật hoá” toàn bộ hoặc một phần nội dung của điều ước quốc tế thông qua một quyết định chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo quy định này, Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện các thủ tục “chuyển hoá điều ước quốc tế” bằng việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật truyền thống theo quy định, vừa phức tạp, kéo dài và tốn kém, mà chỉ cần ra quyết định thừa nhận toàn bộ hoặc một phần nội dung của một điều ước quốc tế nào đó và hệ quả của nó là nội dung của điều ước quốc tế trở thành

bộ phận của hệ thống pháp luật quốc gia, được thực hiện, dẫn chiếu áp dụng như các quy định của pháp luật quốc gia. Do vậy, đối với các điều ước quốc tế mà đã đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế nêu trên thì Toà án hoàn toàn có thể áp dụng trực tiếp mà không cần thiết phải tiến hành “chuyển hoá điều ước quốc tế” hay “thủ tục nội luật hoá”.

Tuy nhiên, trên thực tế các cơ quan nhà nước của Việt Nam trong đó có cả Toà án Việt Nam chưa có thói quen áp dụng trực tiếp các điều ước quốc tế mà chỉ áp dụng các quy phạm pháp luật trong nước mặc dù các quy định đó có mâu thuẫn với quy định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Đã đến lúc chúng ta cũng cần làm quen với phương thức áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế với tư cách là phương thức đang ngày càng trở nên phổ biến trên thế giới hiện nay.

Tuy vậy, các điều ước quốc tế về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài nếu có mâu thuẫn với pháp luật trong nước mà cần phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế đó thì việc tiến hành “chuyển hoá điều ước” là cần thiết.

3. Đề cao trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc triển khai các giải pháp xây dựng và áp dụng

pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

3.1. Các cơ quan có thẩm quyền xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

Đối với cơ quan lập pháp cần đưa chương trình sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS vào chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội. Quốc hội cần sớm chỉ đạo các cơ quan chức năng được giao thực hiện việc sửa đổi, bổ sung BLTTDS và các văn bản pháp luật liên quan để trình Quốc hội để sớm xem xét và thông qua.

Quốc hội cần giao cho các cơ quan liên quan của Chính phủ như Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao... trong việc kiểm tra lại việc đề xuất ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế, các hiệp định tương trợ tư pháp về vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài, phối hợp với Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổng kết thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài để tìm ra những khó khăn, vướng mắc và giải pháp khắc phục.

Các cơ quan thực thi pháp luật liên quan như Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao... phải tổng kết công tác thực hiện các điều ước quốc tế và các hiệp định tương trợ tư pháp về vấn đề

công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài và những bất cập để có phương án đề xuất sửa đổi, bổ sung sao cho phù hợp với thực tiễn thi hành tại Việt Nam và hoàn thiện các văn bản pháp luật của Việt Nam cho phù hợp với các văn bản quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

Đối với Quốc hội phải chú trọng tới việc cung cấp đầy đủ những tài liệu có liên quan đến pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài không chỉ của Việt Nam mà của nhiều nước và những đánh giá về những mặt chưa được trong quá trình thực hiện áp dụng pháp luật trong lĩnh vực này để tạo điều kiện cho việc xây dựng các quy định pháp luật trong nước cũng như quyết định ký mới hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3.2. Cơ quan có thẩm quyền trực tiếp áp dụng pháp luật

Toà án nhân dân tối cao và các Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là cơ quan trực tiếp giải quyết các yêu cầu công nhận và cho thi hành và không công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài cần phải tổng kết thực tiễn giải quyết việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài để từ đó đề ra

các giải pháp hoàn thiện pháp luật, giúp các cơ quan soạn thảo văn bản pháp luật đánh giá đúng hiện trạng của pháp luật Việt Nam về vấn đề này.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao cần phối hợp của Toà án nhân dân tối cao và các cơ quan liên quan trong công tác xây dựng pháp luật và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong lĩnh vực này.

Bộ Tư pháp là cơ quan đầu mối được giao tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài theo quy định của BLTTDS, Luật tương trợ tư pháp và các hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam đã ký kết, cần phải nghiên cứu tổng kết việc áp dụng các quy định của BLTTDS trong phạm vi những nhiệm vụ của mình được giao, cũng như việc tổng kết công tác áp dụng pháp luật từ các hiệp định tương trợ tư pháp và các công ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập. Từ tổng kết kinh nghiệm đến việc đề xuất với Chính phủ, Quốc hội sửa đổi, bổ sung những điều khoản trong các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và nhưng điều khoản không áp dụng được trong thực tiễn hoặc trái với các quy định khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam để có phương án đề xuất sửa đổi, bổ sung và ký kết mới các hiệp định tương trợ tư pháp hoặc tham gia các công ước quốc tế mới về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước

ngoài.

Đối với Bộ Ngoại giao phải ra soát lại những nước thường xuyên có hợp tác quốc tế với Việt Nam trong lĩnh vực tư pháp, những nước có quan hệ thân thiện với Việt Nam và những nước có nhiều công dân Việt Nam đang làm ăn, sinh sống hoặc học tập, công tác tại đó và những nước này đã và đang giải quyết các vụ án dân sự (theo nghĩa rộng), các tranh chấp thương mại giữa công dân Việt Nam với nhau và công dân Việt Nam với một bên là người nước ngoài mà nước này đã và đang công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án Việt Nam, quyết định của Trọng tài Việt Nam để có thông báo chính thức với các cơ quan tư pháp của Việt Nam về việc áp dụng nguyên tắc “có đi có lại” trong quan hệ quốc tế theo quy định của Luật tương trợ tư pháp.

Ngoài ra, Bộ Ngoại giao cần phối hợp với Bộ Tư pháp, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao để có phương án đề xuất với Chính phủ, Quốc hội trong việc ký kết các hiệp định tương trợ tư pháp và tham gia ký kết hoặc gia nhập các công ước quốc tế trong lĩnh vực công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài theo tinh thần quy định tại Luật ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế.

KẾT LUẬN

Trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế thì pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài có vai trò rất quan trọng. Nhằm phát huy vai trò của pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài, Nhà nước Việt Nam đã không ngừng quan tâm hoàn thiện, đồng thời đẩy mạnh việc ký kết các điều ước quốc tế về vấn đề này. Trên thực tế, Quốc hội Việt Nam đã ban hành BLTTDS, Luật trợ tư pháp, Luật ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế... để phục vụ chủ trương hội nhập quốc tế do Đảng đề ra. Mặc dù vậy, pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài vẫn còn những hạn chế, bất cập, đòi hỏi cần tiếp tục hoàn thiện.

Đồng thời với việc sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS, Nhà nước Việt Nam cần đẩy mạnh ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế, đàm phán ký kết các hiệp định trợ tư pháp với các nước có quan hệ hợp tác quốc tế với Việt Nam trên nhiều lĩnh vực và các quốc gia có nhiều người Việt Nam định cư, làm ăn sinh sống và học tập tại đó.

Hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án,

quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những chủ trương của Đảng và Nhà nước ta, đã được ghi nhận tại Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị. Đã có nhiều quan điểm, nhiều cách tiếp cận khác nhau nhằm thực hiện chủ trương này. Vì vậy, với hy vọng xây dựng được một hệ thống văn bản về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài ít khiếm khuyết nhất, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đề ra, nhất là yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, việc nghiên cứu đề tài "*Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài*" đã đạt được một số kết quả sau:

- Trình bày một cách khái quát những vấn đề lý luận cơ bản về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài.

- Thực hiện nghiên cứu, phân tích, đánh giá được các nội dung cơ bản của pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài qua các giai đoạn,

nhất là pháp luật hiện hành đặt trong mối quan hệ so sánh với pháp luật trong lĩnh vực này với pháp luật của các nước.

- Trình bày một số mô hình pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài các nước và các quy định quốc tế về lĩnh vực này, từ đó rút ra những nhận xét đối với pháp luật của Việt Nam.

- Đề xuất những giải pháp cho việc hoàn thiện pháp luật công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

PHỤ LỤC

Một số thông tin về Công ước Công nhận và thi hành các quyết định trọng tài nước ngoài

Công ước về Công nhận và thi hành các quyết định trọng tài nước ngoài được ký tại New York ngày 10 tháng 6 năm 1958, có hiệu lực từ ngày 7 tháng 6 năm 1959. Công ước được hoàn thành sau Hội nghị New York, diễn ra tại trụ sở của Liên hợp quốc tại New York từ ngày 20 tháng 5 đến ngày 10 tháng 6 năm 1958 dưới sự bảo trợ của Ủy ban Kinh tế xã hội của Liên hợp quốc. Hội nghị này đã phát triển và hoàn thiện Công ước từ bản Dự thảo đầu tiên do Ủy ban Thương mại quốc tế đưa ra từ năm 1953. Hội nghị kết thúc bằng việc thông qua Công ước New York năm 1958 được lưu trữ tại kho Tài liệu của Liên hợp quốc ký hiệu UN DOC E/CONF. 26/ SR. 1- 25.

Công ước về công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài đã được 24 quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia ký kết theo Điều VIII của Công ước bao gồm: A-chentina, Bê-la-rut, Bi, Bùn-ga-ry, Côm-xta Rica, Ê-cu-a-đô, En Xan-vá-đô, Phần Lan, Pháp, Đức, Ấn Độ, I-xra-ên, Gioocđani, Luy-ch-xăm-bua, Mônacô, Netherlands, Pakixtan, Philippin, Liên Bang Nga, Xri Lan-ca, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Ucraina. Theo quy định tại Điều XII của Công ước thì ngày 07 tháng 6 năm 1959 Công ước chính thức bắt đầu có hiệu lực.

Tính đến ngày 20 tháng 7 năm 2009 đã có 144 quốc gia và vùng lãnh thổ trong tổng số 192 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đã là thành viên của Công ước thông qua việc ký kết, phê chuẩn, gia nhập, kế thừa.

Ngày 28 tháng 7 năm 1995 Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Quyết định số 453/QĐ-CTN về việc tham gia Công ước về công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài của Liên hợp quốc đã được thông qua tại New York ngày 10 tháng 6 năm 1958.

Việt Nam cũng đã gia nhập Công ước này từ ngày 12 tháng 9 năm 1995 thông qua việc phê chuẩn Công ước. Công ước có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 11 tháng 12 năm 1995.

Dưới đây là những nội dung chính của Công ước về công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài của Liên hợp quốc.

Công ước về Công nhận và Thi hành các Quyết định Trọng tài nước ngoài

Điều I

Công ước này áp dụng đối với việc công nhận và thi hành các quyết định trọng tài được ban hành tại lãnh thổ của một Quốc gia khác với Quốc gia nơi có yêu cầu công nhận và thi hành quyết định trọng tài đó, xuất phát từ các tranh chấp giữa các thể nhân hay pháp nhân. Công ước còn được áp dụng cho những quyết định trọng tài không được coi là quyết định trong nước tại Quốc gia nơi việc công nhận và thi hành chúng được yêu cầu.

Thuật ngữ “các quyết định trọng tài” bao gồm không chỉ những quyết định ra bởi các Trọng tài viên được chỉ định cho từng vụ mà còn bao gồm những quyết định ra bởi các tổ chức trọng tài thường trực được các bên đưa vụ việc ra giải quyết.

Khi ký kết, phê chuẩn, hoặc gia nhập Công ước này, hoặc thông báo phạm vi áp dụng Công ước theo điều X, bất kỳ Quốc gia nào cũng có thể trên cơ sở có đi có lại, tuyên bố rằng Quốc gia đó sẽ áp dụng Công ước đối với việc công nhận và thi hành các quyết định được đưa ra tại lãnh thổ một Quốc gia thành viên khác mà thôi. Quốc gia đó còn có thể tuyên bố chỉ áp dụng Công ước cho các tranh chấp phát sinh từ các quan hệ pháp lý, dù là quan hệ hợp đồng hay không, được coi là quan hệ thương mại theo pháp luật quốc gia của Quốc gia đó.

Điều II

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ công nhận một thoả thuận bằng văn bản theo

đó các bên cam kết đưa ra trọng tài xét xử mọi tranh chấp đã hoặc có thể phát sinh giữa các bên từ một quan hệ pháp lý xác định, dù là quan hệ hợp đồng hay không, liên quan đến một đối tượng có khả năng giải quyết được bằng trọng tài.

Thuật ngữ "thoả thuận bằng văn bản" bao gồm điều khoản trọng tài trong một hợp đồng hoặc một thoả thuận trọng tài được các bên ký kết hoặc được ghi trong thư tín trao đổi.

Toà án của một Quốc gia thành viên, khi nhận được một đơn kiện về một vấn đề mà đối với vấn đề đó các bên đã có thoả thuận theo nội dung của điều này, sẽ, theo yêu cầu của một bên, đưa các bên tới trọng tài, trừ khi Toà án thấy rằng thoả thuận nói trên không có hiệu lực, không hiệu quả hoặc không thể thực hiện được.

Điều III

Mỗi Quốc gia thành viên sẽ công nhận các quyết định trọng tài có giá trị ràng buộc và thi hành chúng theo quy tắc về thủ tục của lãnh thổ nơi quyết định sẽ được thi hành, theo các điều kiện được nêu trong các điều khoản dưới đây. Không được đặt các điều kiện về căn bản nặng hơn hoặc các phí hay chi phí cao hơn cho việc công nhận và thi hành các quyết định trọng tài mà Công ước này áp dụng tới so với việc công nhận và thi hành các quyết định trọng tài trong nước.

Điều IV

Để đạt được việc công nhận và thi hành một quyết định trọng tài như nói ở điều trên, bên yêu cầu công nhận và thi hành, khi nộp đơn yêu cầu phải cung cấp:

(a) Bản quyết định gốc có xác nhận

hợp lệ hoặc một bản sao quyết định có chứng nhận hợp lệ;

(b) thoả thuận gốc theo Điều II hoặc bản sao thoả thuận đó được chứng nhận hợp lệ;

Nếu quyết định hoặc thoả thuận nói trên không được lập bằng thứ tiếng chính thức của nước nơi quyết định sẽ được thi hành, bên yêu cầu công nhận và thi hành quyết định phải xuất trình bản dịch các tài liệu đó ra thứ tiếng nói trên. Bản dịch phải được chứng nhận bởi một thông dịch viên chính thức hay đã tuyên thệ hoặc bởi một cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự.

Điều V

Việc công nhận và thi hành quyết định có thể bị từ chối, theo yêu cầu của bên phải thi hành, chỉ khi nào bên đó chuyển tới cơ quan có thẩm quyền nơi việc công nhận và thi hành được yêu cầu, bằng chứng rằng:

(a) Các bên của thoả thuận nói ở Điều II, theo luật áp dụng đối với các bên, không có đủ năng lực, hoặc thoả thuận nói trên không có giá trị theo luật mà các bên chịu sự điều chỉnh, nếu không có chỉ dẫn về điều này, theo luật của Quốc gia nơi ra quyết định; hoặc

(b) Nếu bên phải thi hành quyết định không được thông báo thích đáng về việc chỉ định trọng tài viên hay về tổ tụng trọng tài hoặc do một nguyên nhân gì khác không thể trình bày vụ việc của mình; hoặc

(c) Quyết định giải quyết một tranh chấp không được dự liệu trong các điều khoản của đơn yêu cầu đưa ra trọng tài giải quyết hay nằm ngoài các điều khoản đó, hoặc quyết định trọng tài gồm

các quyết định về các vấn đề ngoài phạm vi yêu cầu xét xử bằng trọng tài, tuy nhiên, nếu các quyết định về các vấn đề được yêu cầu xét xử bằng trọng tài có thể tách rời khỏi các quyết định về các vấn đề không được yêu cầu, thì phần của quyết định trọng tài gồm các quyết định về vấn đề được yêu cầu có thể được công nhận và thi hành; hoặc

(d) Thành phần trọng tài xét xử hoặc thủ tục xét xử trọng tài không phù hợp với thoả thuận của các bên hoặc, nếu không có thoả thuận đó, không phù hợp với luật của nước nơi tiến hành trọng tài; hoặc

(e) Quyết định chưa có hiệu lực ràng buộc đối với các bên, hoặc bị huỷ hay đình hoãn bởi cơ quan có thẩm quyền của nước hoặc theo luật của nước nơi quyết định được lập.

2. Việc công nhận và thi hành quyết định trọng tài còn có thể bị từ chối nếu như cơ quan có thẩm quyền của nước, nơi việc công nhận và thi hành đó được yêu cầu, cho rằng:

(a) Đối tượng của vụ tranh chấp không thể giải quyết được bằng trọng tài theo luật pháp của nước đó; hoặc

(b) Việc công nhận và thi hành quyết định sẽ trái với trật tự công cộng của nước đó.

Điều VI

Nếu cơ quan có thẩm quyền nêu ở Điều V mục 1 (e) nhận được yêu cầu huỷ hoặc đình hoãn một quyết định, thì cơ quan nơi sẽ thi hành quyết định có thể, nếu thấy phù hợp, hoãn quyết định cho thi hành quyết định trọng tài hoặc còn có thể, theo đề nghị của bên yêu cầu thi hành quyết định, ra lệnh phía bên kia

đưa ra bảo đảm thích hợp.

Điều VII

Các quy định của Công ước này không làm ảnh hưởng tới hiệu lực của các thoả thuận đa phương hay song phương của các Quốc gia thành viên liên quan tới việc công nhận và thi hành các quyết định trọng tài, cũng như không tước của bất kỳ bên nào liên quan quyền bên đó có thể dùng quyết định trọng tài theo cách và giới hạn được luật pháp hoặc các điều ước của nước nơi quyết định sẽ được thi hành cho phép.

Nghị định thư Gionevơ năm 1923 về các điều khoản trọng tài và Công ước Gionevơ năm 1927 về Thi hành các quyết định Trọng tài nước ngoài sẽ ngừng có hiệu lực giữa các Quốc gia thành viên khi và trong phạm vi các Quốc gia thành viên bị ràng buộc bởi Công ước này.

Điều VIII

Công ước này được mở tới ngày 31 tháng 12 năm 1958 để ký nhân danh cho mọi thành viên của Liên hợp quốc và cũng nhân danh mọi Quốc gia khác đang hoặc sau đây trở thành thành viên của bất kỳ cơ quan chuyên môn nào của Liên hợp quốc, hoặc đang hoặc sau đây trở thành một bên của Quy chế của Tòa án Công lý quốc tế, hoặc bất cứ Quốc gia nào khác nhận được lời mời của Đại Hội đồng Liên hợp quốc.

Công ước này sẽ được phê chuẩn và văn kiện phê chuẩn sẽ được Tổng thư ký Liên hợp quốc lưu giữ.

Điều IX

Công ước này được mở ra để gia nhập cho mọi Quốc gia nêu ở điều VIII.

Việc gia nhập sẽ được thực hiện bằng cách trao cho Tổng thư ký Liên hợp quốc lưu giữ văn bản xin gia nhập.

Điều X

Mọi Quốc gia có thể vào thời điểm ký kết, phê chuẩn hoặc gia nhập, tuyên bố rằng Công ước này sẽ áp dụng cho tất cả hoặc bất kỳ lãnh thổ nào mà trong quan hệ quốc tế Quốc gia đó chịu trách nhiệm. Tuyên bố đó sẽ có hiệu lực khi Công ước bắt đầu có hiệu lực đối với Quốc gia có liên quan.

Vào bất kỳ thời điểm nào sau đó mọi tuyên bố phạm vi áp dụng như vậy sẽ được thực hiện bằng một thông báo gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc và sẽ có hiệu lực kể từ ngày thứ chín mươi sau ngày Tổng thư ký Liên hợp quốc nhận được thông báo đó, hoặc kể từ ngày Công ước bắt đầu có hiệu lực đối với Quốc gia liên quan, lấy từ ngày nào trong hai ngày đó đến chậm hơn.

Đối với các lãnh thổ không nằm trong phạm vi áp dụng của Công ước này vào thời điểm ký kết, phê chuẩn hoặc gia nhập, mỗi Quốc gia liên quan sẽ xem xét khả năng tiến hành các bước cần thiết nhằm mở rộng việc áp dụng Công ước này tới các lãnh thổ đó, khi cần thiết do những lý do hiến pháp, thì tùy vào sự đồng ý của Chính quyền của các lãnh thổ đó.

Điều XI

Trong trường hợp một Quốc gia liên bang hay Quốc gia chưa nhất thể hóa thì áp dụng các điều khoản sau:

(a) Đối với các điều khoản của Công ước này nằm trong giới hạn thẩm quyền lập pháp của chính quyền liên bang, các nghĩa vụ của chính phủ liên

bang, trong chừng mực đó, sẽ như các nghĩa vụ của các Quốc gia thành viên không phải là Quốc gia liên bang.

(b) Đối với các điều khoản của Công ước này nằm trong giới hạn thẩm quyền lập pháp của các bang hoặc tỉnh thành viên mà theo hệ thống hiến pháp của liên bang, không có trách nhiệm lập pháp, Chính phủ liên bang sẽ thông báo các điều khoản đó cho các cơ quan có thẩm quyền thích hợp của các bang hoặc tỉnh thành viên, cùng với một khuyến nghị tán thành, một cách sớm nhất.

(c) Một Quốc gia liên bang Thành viên của Công ước này, theo yêu cầu của bất kỳ một Quốc gia thành viên khác gửi qua Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ đưa ra một bản tường trình về luật pháp và thực tiễn của liên bang và các đơn vị thành viên của mình liên quan tới mọi điều khoản cụ thể của Công ước này, từ đó chỉ ra giới hạn hiệu lực của những điều khoản đó bằng hoạt động lập pháp hay hoạt động khác.

Điều XII

Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ chín mươi tiếp sau ngày nhận được văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ ba.

Đối với mỗi Quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này, sau khi đã trao văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ ba, Công ước sẽ có hiệu lực vào ngày thứ chín mươi sau khi trao văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của Quốc gia đó.

Điều XIII

Mọi Quốc gia thành viên có thể từ bỏ Công ước này bằng một văn bản thông báo gửi tới Tổng thư ký Liên hợp quốc. Việc từ bỏ sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ

ngày Tổng thư ký nhận được thông báo.

Mọi Quốc gia đã tuyên bố hoặc thông báo theo Điều X có thể, vào mọi thời điểm sau đó, bằng thông báo gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc, tuyên bố rằng Công ước này sẽ thôi áp dụng tới lãnh thổ liên quan một năm sau ngày Tổng thư ký nhận được thông báo.

Công ước này sẽ tiếp tục áp dụng cho các quyết định trọng tài mà các thủ tục công nhận và thi hành được bắt đầu trước khi việc từ bỏ có hiệu lực.

Điều XIV

Một Quốc gia thành viên không có quyền lợi dụng Công ước này chống các Quốc gia thành viên khác trừ khi trong phạm vi mà các Quốc gia đó tự ràng buộc để áp dụng Công ước.

Điều XV

Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ thông báo cho các Quốc gia nêu ở Điều VIII về:

(a) Việc ký kết và phê chuẩn theo Điều VIII;

(b) Việc gia nhập căn cứ theo Điều IX;

(c) Tuyên bố và các thông báo theo Điều I, X, và XI;

(d) Ngày tháng bắt đầu có hiệu lực của Công ước này theo Điều XII;

(e) Việc từ bỏ và thông báo căn cứ theo Điều XIII.

Điều XVI

Công ước này sẽ được lưu tại phòng lưu trữ của Liên hợp quốc, các bản tiếng Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau.

Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ gửi một bản sao có xác nhận của Công ước này cho các Quốc gia nêu ở Điều VIII.

CHUYÊN ĐỀ KHOA HỌC XÉT XỬ

**Chịu trách nhiệm xuất bản:
PGS. TS. NGUYỄN TÁT VIỄN**

**Chịu trách nhiệm nội dung
TS. ĐẶNG QUANG PHƯƠNG**

Biên tập

**THS. NGÔ HỒNG PHÚC
VÀ TẬP THỂ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VIỆN KHOA HỌC XÉT XỬ
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**